

Số: /NQ-HĐND

Đồng Phú, ngày tháng 5 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách
Nhà nước huyện Đồng Phú năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2016;
Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày ...tháng 5
năm 2025, báo cáo thẩm tra của hai Ban HĐND huyện và ý kiến tham gia của các
vị Đại biểu tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán Ngân sách Nhà nước (NSNN) huyện Đồng Phú năm 2024, như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên địa bàn huyện năm 2024 là 359,734 tỷ đồng, đạt 81,20% so với dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện giao; đạt 102,78% so với số thu UBND tỉnh và HĐND huyện ước thực hiện cuối năm 2024.

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2024: 992,690 tỷ đồng,

Trong đó:

+ Các khoản thu NSDP hưởng 100%:	174,589 tỷ đồng.
+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	61,341 tỷ đồng.
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	545,503 tỷ đồng.
+ Thu kết dư:	0,270 tỷ đồng.
+ Thu chuyển nguồn:	210,987 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 978,304 tỷ đồng, bằng 156,04% so với dự toán UBND tỉnh giao và bằng 106,53% so với dự toán HĐND huyện giao.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2024: 14,386 tỷ đồng, gồm:

- Kết dư ngân sách huyện:	14,256 tỷ đồng.
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn:	0,130 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao: UBND huyện tổ chức thực hiện, Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Đồng Phú khoá XII, Kỳ họp thứ Mười sáu (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng 5 năm 2025 và có hiệu kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UV BTV - TBTC phụ trách huyện Đồng Phú;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng, ban, ngành đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT_(03b).

CHỦ TỊCH

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Phản thu	Tổng số	Huyện	Xã	Phản chi	Tổng số	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	992.690.142.120	874.707.636.032	117.982.506.088	Tổng số chi	978.304.018.735	860.451.495.064	117.852.523.671
A Tổng số thu cân đối ngân sách	992.690.142.120	874.707.636.032	117.982.506.088	A Tổng số chi cân đối ngân sách	978.304.018.735	860.451.495.064	117.852.523.671
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	174.589.379.405	156.124.217.467	18.465.161.938	1. Chi đầu tư phát triển	172.079.556.932	172.079.556.932	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	61.341.194.100	61.341.194.100		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	617.769.654.054	513.633.291.271	104.136.362.783
4. Thu kết dư năm trước	269.568.080		269.568.080	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	210.987.176.422	194.318.673.465	16.668.502.957	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	82.579.273.113	82.579.273.113	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	105.875.534.636	92.159.373.748	13.716.160.888
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	545.502.824.113	462.923.551.000	82.579.273.113	7. Chi nộp ngân sách cấp trên			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	356.452.654.646	300.113.000.000	56.339.654.646	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	189.050.169.467	162.810.551.000	26.239.618.467	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	14.386.123.385	14.256.140.968	129.982.417				

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	815.898.000.000	1.072.557.000.000	1.116.493.909.852	13.379.864.871	1.103.114.044.981	110.423.902.861	874.707.636.032	117.982.506.088	136,84	104,10
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	815.898.000.000	1.072.557.000.000	1.116.493.909.852	13.379.864.871	1.103.114.044.981	110.423.902.861	874.707.636.032	117.982.506.088	136,84	104,10
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	443.000.000.000	443.000.000.000	359.734.341.237	13.379.864.871	346.354.476.366	110.423.902.861	217.465.411.567	18.465.161.938	81,20	81,20
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	0	0	359.734.341.237	13.379.864.871	346.354.476.366	110.423.902.861	217.465.411.567	18.465.161.938		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	443.000.000.000	443.000.000.000	359.734.341.237	13.379.864.871	346.354.476.366	110.423.902.861	217.465.411.567	18.465.161.938	81,20	81,20
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	8.600.000.000	8.600.000.000	1.824.978.065		1.824.978.065	1.324.987.144	499.990.921		21,22	21,22
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	0	0	20.166.731		20.166.731	20.166.731				
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			16.886.431		16.886.431	16.886.431				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0								
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	3.280.300		3.280.300	3.280.300				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4	Thuế tài nguyên	0	0								
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	8.600.000.000	8.600.000.000	1.804.811.334		1.804.811.334	1.304.820.413	499.990.921		20,99	20,99
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.900.000.000	3.900.000.000	1.202.966.535		1.202.966.535	1.136.032.149	66.934.386		30,85	30,85
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)	0	0								
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.700.000.000	4.700.000.000	601.844.799		601.844.799	168.788.264	433.056.535		12,81	12,81

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4	Thuế tài nguyên	0	0								
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	2.386.829.691		2.386.829.691	2.386.817.541	12.150			
2.1	Thuế giá trị gia tăng			2.344.605.200		2.344.605.200	2.344.593.050	12.150			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			42.224.491		42.224.491	42.224.491				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên	0	0								
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng	0	0								
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	90.700.000.000	90.700.000.000	120.549.980.309		120.549.980.309	1.189.492.450	113.192.738.105	6.167.749.754	132,91	132,91
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	71.500.000.000	71.500.000.000	92.299.413.204		92.299.413.204	415.743.837	85.715.919.613	6.167.749.754	129,09	129,09
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	200.000.000	200.000.000	149.376.141		149.376.141	145.008.459	4.367.682		74,69	74,69
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400.000.000	13.400.000.000	17.609.341.680		17.609.341.680	628.740.154	16.980.601.526		131,41	131,41
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
3.4	Thuế tài nguyên	5.600.000.000	5.600.000.000	10.491.849.284		10.491.849.284		10.491.849.284		187,35	187,35
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tài nguyên thủy điện										
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
4	Thuế thu nhập cá nhân	53.000.000.000	53.000.000.000	37.521.933.298		37.521.933.298	18.697.554.742	18.824.378.556		70,80	70,80
5	Thuế bảo vệ môi trường	600.000.000	600.000.000	664.914.642	265.942.545	398.972.097	398.972.097			110,82	110,82
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			58.257		58.257	58.257				
6	Lệ phí trước bạ	32.800.000.000	32.800.000.000	26.431.493.974		26.431.493.974		19.926.583.715	6.504.910.259	80,58	80,58
7	Các loại phí, lệ phí	9.700.000.000	9.700.000.000	12.179.485.595	2.030.086.333	10.149.399.262		9.177.968.978	971.430.284	125,56	125,56
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ										
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển										
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			6.043.857.272		6.043.857.272		6.043.857.272			
	- Phí Tham quan										
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu										
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương			2.082.086.333	2.030.086.333	52.000.000		52.000.000			
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh			2.706.059.660		2.706.059.660		2.706.059.660			
7.3	Thu phí, lệ phí huyện			6.869.119.570		6.869.119.570		6.419.909.318	449.210.252		
7.4	Thu phí, lệ phí xã			522.220.032		522.220.032			522.220.032		
8	Các khoản thu về nhà đất	211.400.000.000	211.400.000.000	103.641.147.663		103.641.147.663	54.140.718.742	48.469.074.680	1.031.354.241	49,03	49,03
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0								
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.400.000.000	1.400.000.000	1.031.354.241		1.031.354.241			1.031.354.241	73,67	73,67
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	90.000.000.000	90.000.000.000	57.793.632.164		57.793.632.164	38.538.040.525	19.255.591.639		64,22	64,22
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí										
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
8.4	Thu tiền sử dụng đất	120.000.000.000	120.000.000.000	44.816.161.258		44.816.161.258	15.602.678.217	29.213.483.041		37,35	37,35
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0								
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	0	0								
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0								
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0								
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
9.5	Thu khác										
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14.000.000.000	14.000.000.000	32.291.584.168		32.291.584.168	32.261.826.145	29.758.023		230,65	230,65
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000.000.000	14.000.000.000	32.214.157.689		32.214.157.689	32.185.398.742	28.758.947		230,10	230,10
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	32.214.157.689		32.214.157.689	32.185.398.742	28.758.947			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0								
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0	77.426.479		77.426.479	76.427.403	999.076			
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	77.426.479		77.426.479	76.427.403	999.076			
11	Thu khác ngân sách	22.200.000.000	22.200.000.000	21.870.670.375	11.083.835.993	10.786.834.382	23.534.000	6.973.582.982	3.789.717.400	98,52	98,52
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	0	0								
11.2	Thu tiền phạt	0	0	15.902.950.295	10.603.981.475	5.298.968.820		2.965.424.820	2.333.544.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	6.500.000.000	6.500.000.000	7.826.580.000	7.013.278.000	813.302.000		52.750.000	760.552.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	0	0	1.849.022.475	1.849.022.475						
11.3	Thu tịch thu	0	0	455.590.667	455.590.667						
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0								
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	1.627.849.907		1.627.849.907	23.534.000	1.604.315.907			
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0								
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0								
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0								
11.8	Thu khác còn lại	0	0	3.884.279.506	24.263.851	3.860.015.655		2.403.842.255	1.456.173.400		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0								
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	0	0	371.323.457		371.323.457		371.323.457			
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công	0	0								
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	0	0								
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0								
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0								
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0	0								
13.2	Thu cổ tức	0	0								
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	0	0								
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0								
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0								
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0								
II	Thu về dầu thô	0	0								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0								
1.1	Thuế tài nguyên	0	0								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam	0	0								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
1.5	Thuế đặc biệt	0	0								
1.6	Phụ thu về dầu	0	0								
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0								
1.8	Khác	0	0								
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng	0	0								
2.1	Thuế tài nguyên	0	0								
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
2.5	Thuế đặc biệt	0	0								
2.6	Phụ thu về condensate	0	0								
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0								
2.8	Khác	0	0								
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0	0								
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0								
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	0	0								
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0								
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0								
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
1.4	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0								
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK	0	0								
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	0	0								
1.8	Phí, lệ phí hải quan	0	0								
1.9	Thu Khác	0	0								
2	Hoàn thuế GTGT	0	0								
IV	Thu viện trợ	0	0								
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	0	0								
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng	0	0								
	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
1	Thu từ các khoản cho vay của NN	0	0								
	- Thu nợ gốc cho vay	0	0								
	- Thu lãi cho vay	0	0								
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
VII	Tạm thu	0	0								
B	Vay của ngân sách nhà nước	0	0								
I	Vay trong nước	0	0								
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0								
II	Vay ngoài nước	0	0								
III	Tạm vay của NSNN	0	0								
C	Thu chuyển giao ngân sách	372.898.000.000	418.300.000.000	545.502.824.113		545.502.824.113		462.923.551.000	82.579.273.113	146,29	130,41
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.898.000.000	418.300.000.000	545.502.824.113		545.502.824.113		462.923.551.000	82.579.273.113	146,29	130,41
1	Bổ sung cân đối	300.113.000.000	300.113.000.000	356.452.654.646		356.452.654.646		300.113.000.000	56.339.654.646	118,77	118,77
2	Bổ sung mục tiêu	72.785.000.000	118.187.000.000	189.050.169.467		189.050.169.467		162.810.551.000	26.239.618.467	259,74	159,96
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	72.785.000.000	118.187.000.000	189.050.169.467		189.050.169.467		162.810.551.000	26.239.618.467	259,74	159,96
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0								
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0								
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác	0	0								
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	0	210.987.000.000	210.987.176.422		210.987.176.422		194.318.673.465	16.668.502.957		100,00
E	Thu kết dư ngân sách	0	270.000.000	269.568.080		269.568.080			269.568.080		99,84
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW	0	0								
Z	Dữ liệu phát sinh chưa có trong công thức	0	0								

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	626.948.000.000	918.318.000.000	978.304.018.735		860.451.495.064	117.852.523.671	156,04	106,53
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	613.548.000.000	598.148.000.000	789.849.210.986		685.712.848.203	104.136.362.783	128,73	132,05
I	Chi đầu tư phát triển	72.700.000.000	72.700.000.000	172.079.556.932		172.079.556.932		236,70	236,70
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	0	0	172.079.556.932		172.079.556.932			
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
1.1	Chi quốc phòng								
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			37.079.400.928		37.079.400.928			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.4	Chi khoa học và công nghệ			4.593.525.467		4.593.525.467			
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.6	Chi văn hoá thông tin								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.8	Chi thể dục thể thao								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.9	Chi bảo vệ môi trường								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			121.545.754.842		121.545.754.842			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1	Chi giao thông vận tải			94.976.120.141		94.976.120.141			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			8.860.875.695		8.860.875.695			

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12	Chi bảo đảm xã hội								
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II	Chi dự trữ quốc gia								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	540.848.000.000	525.448.000.000	617.769.654.054		513.633.291.271	104.136.362.783	114,22	117,57
1	Chi quốc phòng	9.980.000.000	19.075.000.000	26.496.237.780		9.862.116.821	16.634.120.959	265,49	138,91
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.171.000.000	6.160.000.000	10.304.278.362		1.684.120.100	8.620.158.262	324,95	167,28
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676.000.000	233.176.000.000	294.940.696.513		294.940.696.513		124,09	126,49
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
4	Chi khoa học và công nghệ	0	0						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	54.209.000.000	54.209.000.000	57.093.294.380		57.093.294.380		105,32	105,32
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
6	Chi văn hoá thông tin	2.410.000.000	2.410.000.000	3.357.773.962		3.357.773.962		139,33	139,33
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468.000.000	1.468.000.000	1.742.055.056		1.742.055.056		118,67	118,67
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8	Chi thể dục thể thao	1.232.000.000	1.232.000.000	1.067.247.000		1.067.247.000		86,63	86,63
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000.000	6.000.000.000	133.200.000		133.200.000		2,22	2,22
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10	Chi các hoạt động kinh tế	116.373.000.000	74.758.000.000	63.300.938.687		63.300.938.687		54,39	84,67
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10.1	Chi giao thông vận tải			22.729.206.922		22.729.206.922			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			8.044.042.620		8.044.042.620			

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	83.760.000.000	101.455.000.000	129.316.099.342		50.434.015.780	78.882.083.562	154,39	127,46
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12	Chi đảm bảo xã hội	22.492.000.000	22.492.000.000	27.775.832.972		27.775.832.972		123,49	123,49
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.077.000.000	3.013.000.000	2.242.000.000		2.242.000.000		107,94	74,41
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay								
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
3	Cho vay ngoài nước								
4	Cho vay khác								
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII	Các nhiệm vụ chi khác								
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	82.579.273.113		82.579.273.113			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	82.579.273.113		82.579.273.113			
1.1	Bổ sung cân đối			56.339.654.646		56.339.654.646			
1.2	Bổ sung có mục tiêu			26.239.618.467		26.239.618.467			
	- Bảng nguồn vốn trong nước			26.239.618.467		26.239.618.467			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0						
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	0	210.987.000.000	105.875.534.636		92.159.373.748	13.716.160.888		50,18
1	Chi chuyển nguồn	0	210.987.000.000	105.875.534.636		92.159.373.748	13.716.160.888		50,18
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS	0	0						
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	0						
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước								
Z	Dữ liệu phát sinh chưa có trong công thức	13.400.000.000	109.183.000.000						

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					1.116.493.909.852	13.379.864.871	110.423.902.861	874.707.636.032	117.982.506.088
1				Trung ương	39.421.053.369	11.264.857.803	18.961.995.606	9.171.851.187	22.348.773
1	009			Bộ Công an	8.340.383.600	8.333.823.000	6.560.600		
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.280.300		3.280.300		
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.280.300		3.280.300		
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.280.300		3.280.300		
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.280.300		3.280.300		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	156.325.000	156.325.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	156.325.000	156.325.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	780.230.000	780.230.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	780.230.000	780.230.000			
1	009	4250		Thu tiền phạt	7.396.058.000	7.396.058.000			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	7.013.278.000	7.013.278.000			
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	265.626.000	265.626.000			
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	117.154.000	117.154.000			
1	009	4300		Thu tịch thu	250.000	250.000			
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	250.000	250.000			
1	009	4900		Các khoản thu khác	960.000	960.000			
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	960.000	960.000			
1	014			Bộ Tư pháp	2.930.914.803	2.930.914.803			
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.093.411.333	1.093.411.333			
1	014	2700	2701	Án phí	903.659.303	903.659.303			
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	189.752.030	189.752.030			
1	014	4250		Thu tiền phạt	1.358.901.000	1.358.901.000			
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	1.358.901.000	1.358.901.000			
1	014	4300		Thu tịch thu	455.340.667	455.340.667			
1	014	4300	4311	Tịch thu do phạm tội hoặc do liên quan tội phạm theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	455.340.667	455.340.667			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	014	4900		Các khoản thu khác	23.261.803	23.261.803			
1	014	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	23.261.803	23.261.803			
1	121			Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.622.929		13.606.131	16.798	
1	121	1700		Thuế giá trị gia tăng	13.606.131		13.606.131		
1	121	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.606.131		13.606.131		
1	121	4900		Các khoản thu khác	16.798			16.798	
1	121	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	16.798			16.798	
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.096.381		31.455.455	18.640.926	
1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	48.393.009		31.455.455	16.937.554	
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	48.393.009		31.455.455	16.937.554	
1	123	4900		Các khoản thu khác	1.703.372			1.703.372	
1	123	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.703.372			1.703.372	
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	278.087.074		180.756.594	97.330.480	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	278.087.074		180.756.594	97.330.480	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	278.087.074		180.756.594	97.330.480	
1	126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	25.067.548.513		16.238.121.342	8.829.427.171	
1	126	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	81.800.000			81.800.000	
1	126	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	81.800.000			81.800.000	
1	126	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
1	126	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
1	126	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	24.981.725.154		16.238.121.342	8.743.603.812	
1	126	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	24.981.725.154		16.238.121.342	8.743.603.812	
1	126	4900		Các khoản thu khác	1.023.359			1.023.359	
1	126	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.023.359			1.023.359	
1	140			Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	1.000.000			1.000.000	
1	140	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	140	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	312.997.334		203.448.266	109.549.068	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	312.997.334		203.448.266	109.549.068	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	312.997.334		203.448.266	109.549.068	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	2.426.282.735		2.288.047.218	115.886.744	22.348.773
1	151	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.401.000		1.401.000		
1	151	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	1.401.000		1.401.000		
1	151	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.348.773				22.348.773
1	151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22.348.773				22.348.773
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.286.646.218		2.286.646.218		
1	151	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.286.646.218		2.286.646.218		
1	151	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	67.343.170			67.343.170	
1	151	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	65.878.800			65.878.800	
1	151	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.464.370			1.464.370	
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	48.000.000			48.000.000	
1	151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	45.000.000			45.000.000	
1	151	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000	
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	151	4900		Các khoản thu khác	543.574			543.574	
1	151	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	412.161			412.161	
1	151	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	131.413			131.413	
1	161			Nhà thầu chính ngoài nước	120.000	120.000			
1	161	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	120.000	120.000			
1	161	2450	2456	Phí thư viện	120.000	120.000			
2				Tỉnh/Thành phố	54.037.413.579	3.686.000	42.829.686.816	11.327.408.605	-123.367.842
2	414			Sở Tư pháp	144.989.721		141.139.721	3.850.000	
2	414	1700		Thuế giá trị gia tăng	141.139.721		141.139.721		
2	414	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	141.139.721		141.139.721		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	414	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
2	414	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.000.000			1.000.000	
2	414	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	414	4900		Các khoản thu khác	1.850.000			1.850.000	
2	414	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	120.000			120.000	
2	414	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	1.680.000			1.680.000	
2	414	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	50.000			50.000	
2	419			Sở Xây dựng	17.440.892.969		15.033.017.633	2.407.875.336	
2	419	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14.716.453.130		14.716.453.130		
2	419	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	14.702.488.130		14.702.488.130		
2	419	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	13.965.000		13.965.000		
2	419	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2.234.956.460			2.234.956.460	
2	419	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	2.234.956.460			2.234.956.460	
2	419	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
2	419	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	419	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	487.022.313		316.564.503	170.457.810	
2	419	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	487.022.313		316.564.503	170.457.810	
2	419	4900		Các khoản thu khác	1.461.066			1.461.066	
2	419	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.461.066			1.461.066	
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	3.150.000	3.150.000			
2	422	4250		Thu tiền phạt	3.150.000	3.150.000			
2	422	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.150.000	3.150.000			
2	423			Sở Y tế	7.900.000		7.900.000		
2	423	4900		Các khoản thu khác	7.900.000		7.900.000		
2	423	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	7.900.000		7.900.000		
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	1.130.544.148		13.500.000	962.055.851	154.988.297

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	551	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	809.088				809.088
2	551	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	809.088				809.088
2	551	1700		Thuế giá trị gia tăng	13.500.000		13.500.000		
2	551	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.500.000		13.500.000		
2	551	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	979.191.099			825.011.890	154.179.209
2	551	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	154.179.209				154.179.209
2	551	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	824.105.890			824.105.890	
2	551	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	906.000			906.000	
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	137.000.000			137.000.000	
2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	128.000.000			128.000.000	
2	551	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	8.000.000			8.000.000	
2	551	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	551	4900		Các khoản thu khác	43.961			43.961	
2	551	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	12.150			12.150	
2	551	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	12.150			12.150	
2	551	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	19.661			19.661	
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	12.000.000			12.000.000	
2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	12.000.000			12.000.000	
2	552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	552	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.000.000			6.000.000	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	4.682.355.020	536.000	3.368.942.502	1.837.858.748	-524.982.230
2	554	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.740.154		626.740.154		
2	554	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	626.740.154		626.740.154		
2	554	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	420.944.924		420.944.924		
2	554	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	420.944.924		420.944.924		
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.777.367				30.777.367
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	30.777.367				30.777.367
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	30.109.105		30.109.105		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	30.109.105		30.109.105		
2	554	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4.103.200			4.103.200	
2	554	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	4.103.200			4.103.200	
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	-199.210.874			356.548.723	-555.759.597
2	554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	-555.759.597				-555.759.597
2	554	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	355.848.723			355.848.723	
2	554	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	700.000			700.000	
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	81.500.000			81.500.000	
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	61.000.000			61.000.000	
2	554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	8.000.000			8.000.000	
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	12.500.000			12.500.000	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.524.843.585		2.291.148.319	1.233.695.266	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	3.524.843.585		2.291.148.319	1.233.695.266	
2	554	4250		Thu tiền phạt	536.000	536.000			
2	554	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	536.000	536.000			
2	554	4900		Các khoản thu khác	162.011.559			162.011.559	
2	554	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	175.699			175.699	
2	554	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	91.013.647			91.013.647	
2	554	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	28.758.947			28.758.947	
2	554	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	226.687			226.687	
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	41.836.579			41.836.579	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	1.478.927.591		1.019.917.461	397.244.201	61.765.929
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000		2.000.000		
2	555	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	2.000.000		2.000.000		
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	12.439.000		12.439.000		
2	555	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	12.439.000		12.439.000		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.996.622				27.996.622
2	555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	27.996.622				27.996.622
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	385.634.732		385.634.732		
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	385.634.732		385.634.732		
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	137.306.492			103.537.185	33.769.307
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	33.769.307				33.769.307
2	555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	103.180.000			103.180.000	
2	555	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	357.185			357.185	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	218.500.000			218.500.000	
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	148.000.000			148.000.000	
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	37.000.000			37.000.000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	33.500.000			33.500.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	663.895.885		619.843.729	44.052.156	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	125.863.291		81.811.135	44.052.156	
2	555	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	538.032.594		538.032.594		
2	555	4900		Các khoản thu khác	31.154.860			31.154.860	
2	555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	714.600			714.600	
2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.930.693			1.930.693	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	28.509.567			28.509.567	
2	556			Hợp tác xã	5.916.518			71.510	5.845.008
2	556	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
2	556	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
2	556	4900		Các khoản thu khác	71.510			71.510	
2	556	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	71.510			71.510	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	122.536.566		25.877.019	1.371.474	95.288.073
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	25.877.019		25.877.019		
2	557	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	25.877.019		25.877.019		
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.624.870				5.624.870

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	2.630.540				2.630.540
2	557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	2.994.330				2.994.330
2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	90.975.203			1.312.000	89.663.203
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	89.663.203				89.663.203
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.312.000			1.312.000	
2	557	4900		Các khoản thu khác	59.474			59.474	
2	557	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	30.900			30.900	
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	28.574			28.574	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	28.896.500.124		23.117.087.157	5.695.987.865	83.425.102
2	558	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	12.657.173.265		12.657.173.265		
2	558	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	12.657.173.265		12.657.173.265		
2	558	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	83.425.102				83.425.102
2	558	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	83.425.102				83.425.102
2	558	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	47.700.000			47.700.000	
2	558	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	47.700.000			47.700.000	
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000			6.000.000	
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.092.175.231		10.459.913.892	5.632.261.339	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	16.092.175.231		10.459.913.892	5.632.261.339	
2	558	4900		Các khoản thu khác	10.026.526			10.026.526	
2	558	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	10.026.526			10.026.526	
2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	5.395.599			5.093.620	301.979
2	559	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	301.979				301.979
2	559	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	301.979				301.979
2	559	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000	
2	559	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	559	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
2	559	4900		Các khoản thu khác	93.620			93.620	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	559	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	93.620			93.620	
2	562			Nhà thầu phụ ngoài nước	86.671.323		86.671.323		
2	562	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.224.491		42.224.491		
2	562	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	42.224.491		42.224.491		
2	562	1700		Thuế giá trị gia tăng	44.446.832		44.446.832		
2	562	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	44.446.832		44.446.832		
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	4.000.000			4.000.000	
2	564	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
2	564	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	564	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	599			Các đơn vị khác	15.634.000		15.634.000		
2	599	4900		Các khoản thu khác	15.634.000		15.634.000		
2	599	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	15.634.000		15.634.000		
3				Quận/Huyện	919.036.717.157	2.106.821.068	48.550.096.639	854.206.288.763	14.173.510.687
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	3.821.641.470			3.821.641.470	
3	605	2100		Phí trong lĩnh vực khác	28.800.000			28.800.000	
3	605	2100	2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	28.800.000			28.800.000	
3	605	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	2.159.000			2.159.000	
3	605	2700	2716	Phí chứng thực	2.159.000			2.159.000	
3	605	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	25.872.000			25.872.000	
3	605	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	25.872.000			25.872.000	
3	605	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	12.640.000			12.640.000	
3	605	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	12.640.000			12.640.000	
3	605	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	16.585.000			16.585.000	
3	605	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	16.585.000			16.585.000	
3	605	4250		Thu tiền phạt	2.853.174.820			2.853.174.820	
3	605	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	52.750.000			52.750.000	
3	605	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	17.500.000			17.500.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	26.609.000			26.609.000	
3	605	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	256.500.000			256.500.000	
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	2.499.815.820			2.499.815.820	
3	605	4900		Các khoản thu khác	882.410.650			882.410.650	
3	605	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	882.410.650			882.410.650	
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	98.976.883			98.976.883	
3	618	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	3.917.283			3.917.283	
3	618	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	3.917.283			3.917.283	
3	618	4900		Các khoản thu khác	95.059.600			95.059.600	
3	618	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	95.059.600			95.059.600	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	560.284.247	13.125		560.271.122	
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	138.664.693			138.664.693	
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	138.664.693			138.664.693	
3	620	4250		Thu tiền phạt	13.125	13.125			
3	620	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	13.125	13.125			
3	620	4900		Các khoản thu khác	421.606.429			421.606.429	
3	620	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	413.079.146			413.079.146	
3	620	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	377.283			377.283	
3	620	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	8.150.000			8.150.000	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	53.679.330			53.679.330	
3	622	4900		Các khoản thu khác	53.679.330			53.679.330	
3	622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	14.834.830			14.834.830	
3	622	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	38.844.500			38.844.500	
3	624			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	280.500.000			280.500.000	
3	624	4900		Các khoản thu khác	280.500.000			280.500.000	
3	624	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	280.300.000			280.300.000	
3	624	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	200.000			200.000	
3	626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.788.438.042		1.078.956.892	709.481.150	
3	626	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.303.864		128.303.864		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	626	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	128.303.864		128.303.864		
3	626	1700		Thuế giá trị gia tăng	950.653.028		950.653.028		
3	626	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	950.653.028		950.653.028		
3	626	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	501.820.000			501.820.000	
3	626	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	119.100.000			119.100.000	
3	626	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	90.520.000			90.520.000	
3	626	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	175.200.000			175.200.000	
3	626	2600	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương	117.000.000			117.000.000	
3	626	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	107.913.150			107.913.150	
3	626	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	107.913.150			107.913.150	
3	626	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	98.748.000			98.748.000	
3	626	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	98.748.000			98.748.000	
3	626	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
3	626	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	640			Đài Phát thanh	2.600.000		2.600.000		
3	640	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000		320.000		
3	640	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	320.000		320.000		
3	640	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.280.000		2.280.000		
3	640	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.280.000		2.280.000		
3	709			Huyện ủy	1.537.580			1.537.580	
3	709	4900		Các khoản thu khác	1.537.580			1.537.580	
3	709	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	2.580			2.580	
3	709	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1.535.000			1.535.000	
3	715			Liên đoàn Lao động huyện	500.000			500.000	
3	715	4900		Các khoản thu khác	500.000			500.000	
3	715	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	500.000			500.000	
3	718			Hội Người cao tuổi	65.000			65.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	718	4900		Các khoản thu khác	65.000			65.000	
3	718	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	65.000			65.000	
3	720			Hội Đồng y	130.000			130.000	
3	720	4900		Các khoản thu khác	130.000			130.000	
3	720	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	130.000			130.000	
3	721			Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	30.000			30.000	
3	721	4900		Các khoản thu khác	30.000			30.000	
3	721	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	30.000			30.000	
3	722			Hội Cựu thanh niên xung phong	20.000			20.000	
3	722	4900		Các khoản thu khác	20.000			20.000	
3	722	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	20.000			20.000	
3	723			Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	15.000			15.000	
3	723	4900		Các khoản thu khác	15.000			15.000	
3	723	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	15.000			15.000	
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	118.184.838.193	1.559.571.500	5.370.496.676	110.975.115.951	279.654.066
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.163.177.068			14.163.177.068	
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.110.512.512			14.110.512.512	
3	754	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	52.664.556			52.664.556	
3	754	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.660.470.722		1.660.470.722		
3	754	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	1.612.229.319		1.612.229.319		
3	754	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	48.241.403		48.241.403		
3	754	1400		Thu tiền sử dụng đất	725.890.835		290.356.334	435.534.501	
3	754	1400	1401	Đất được nhà nước giao	725.890.835		290.356.334	435.534.501	
3	754	1550		Thuế tài nguyên	10.489.521.640			10.489.521.640	
3	754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	10.287.828.000			10.287.828.000	
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	201.693.640			201.693.640	
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	228.004.239				228.004.239
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	228.004.239				228.004.239
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	76.220.188.132			76.220.188.132	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	76.220.188.132			76.220.188.132	
3	754	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.515.832		10.515.832		
3	754	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	10.515.832		10.515.832		
3	754	2000		Thuế bảo vệ môi trường	664.856.385	265.942.545	398.913.840		
3	754	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	400.786.351	160.314.535	240.471.816		
3	754	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	264.070.034	105.628.010	158.442.024		
3	754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	3.804.797.612			3.804.797.612	
3	754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	3.804.797.612			3.804.797.612	
3	754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.145.731.027			1.094.081.200	51.649.827
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	51.649.827				51.649.827
3	754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.090.751.200			1.090.751.200	
3	754	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	3.330.000			3.330.000	
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	875.700.000			875.700.000	
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	160.000.000			160.000.000	
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	608.100.000			608.100.000	
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	107.600.000			107.600.000	
3	754	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.631.138.449		3.010.239.948	1.620.898.501	
3	754	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.631.138.449		3.010.239.948	1.620.898.501	
3	754	4250		Thu tiền phạt	1.293.628.955	1.293.628.955			
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.149.949.496	1.149.949.496			
3	754	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	110.211.965	110.211.965			
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	33.467.494	33.467.494			
3	754	4900		Các khoản thu khác	2.271.217.297			2.271.217.297	
3	754	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	5.618.106			5.618.106	
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	772.398.402			772.398.402	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	586.915			586.915	
3	754	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	964.924			964.924	
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	588.833.521			588.833.521	
3	754	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	359.476			359.476	
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	902.455.953			902.455.953	
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	15.146.374.312	449.536.861	3.104.932.174	11.567.454.460	24.450.817
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.728.675.702			1.728.675.702	
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.633.260.405			1.633.260.405	
3	755	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	83.219.947			83.219.947	
3	755	1050	1099	Khác	12.195.350			12.195.350	
3	755	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.792.944.104		2.792.944.104		
3	755	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	2.792.563.104		2.792.563.104		
3	755	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	381.000		381.000		
3	755	1400		Thu tiền sử dụng đất	236			236	
3	755	1400	1401	Đất được nhà nước giao	236			236	
3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.617.479				1.617.479
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.617.479				1.617.479
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	8.370.294.394			8.370.294.394	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.370.294.394			8.370.294.394	
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	306.106.938			283.273.600	22.833.338
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	22.833.338				22.833.338
3	755	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	283.273.600			283.273.600	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	281.872.000			281.872.000	
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	39.000.000			39.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	206.872.000			206.872.000	
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	36.000.000			36.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	479.981.670		311.988.070	167.993.600	
3	755	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	479.981.670		311.988.070	167.993.600	
3	755	4250		Thu tiền phạt	519.536.861	449.536.861		70.000.000	
3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	349.687.394	349.687.394			
3	755	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	70.000.000			70.000.000	
3	755	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	88.776.765	88.776.765			
3	755	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	11.072.702	11.072.702			
3	755	4900		Các khoản thu khác	665.344.928			665.344.928	
3	755	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	8.984.266			8.984.266	
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	215.794.962			215.794.962	
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	395.785.465			395.785.465	
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	44.780.235			44.780.235	
3	756			Hợp tác xã	451.863.126	6.770.348	260.000.000	185.092.778	
3	756	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.606.969			8.606.969	
3	756	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.606.969			8.606.969	
3	756	1700		Thuế giá trị gia tăng	11.245.036			11.245.036	
3	756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11.245.036			11.245.036	
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	25.000.000			25.000.000	
3	756	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	10.000.000			10.000.000	
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	14.000.000			14.000.000	
3	756	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	756	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	400.000.000		260.000.000	140.000.000	
3	756	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	400.000.000		260.000.000	140.000.000	
3	756	4250		Thu tiền phạt	6.770.348	6.770.348			

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	756	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	6.770.348	6.770.348			
3	756	4900		Các khoản thu khác	240.773			240.773	
3	756	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	11.415			11.415	
3	756	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	220.176			220.176	
3	756	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	9.182			9.182	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	119.785.562.518	69.566.698	38.721.250.016	67.125.340.000	13.869.405.804
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	37.353.262.851		18.671.677.723	18.681.585.128	
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	5.904.604.588		2.947.348.879	2.957.255.709	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	2.817.974.727		1.408.987.138	1.408.987.589	
3	757	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	145.294.480		72.647.239	72.647.241	
3	757	1000	1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	100.000.000		50.000.000	50.000.000	
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	27.581.359.200		13.790.679.550	13.790.679.650	
3	757	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	2.184.000		1.092.000	1.092.000	
3	757	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	224.921.000		112.460.500	112.460.500	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	576.924.856		288.462.417	288.462.439	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	44.090.270.187		15.312.321.883	28.777.948.304	
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	43.803.901.187		15.197.774.283	28.606.126.904	
3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	286.369.000		114.547.600	171.821.400	
3	757	1550		Thuế tài nguyên	1.362.720			1.362.720	
3	757	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	1.362.720			1.362.720	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	543.870.826				543.870.826
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	294.337.356				294.337.356
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	245.834.562				245.834.562
3	757	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.698.908				3.698.908
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	6.167.749.754				6.167.749.754
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.167.749.754				6.167.749.754
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	134.492.627		134.492.627		
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	134.492.627		134.492.627		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	2000		Thuế bảo vệ môi trường	58.257		58.257		
3	757	2000	2049	Khác	58.257		58.257		
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	23.771.874.919			17.063.299.947	6.708.574.972
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	6.708.574.972				6.708.574.972
3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	14.480.962.013			14.480.962.013	
3	757	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	20.025			20.025	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	2.582.317.909			2.582.317.909	
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	449.210.252				449.210.252
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	93.800.000				93.800.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	80.031.250				80.031.250
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	275.379.002				275.379.002
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.875.124.950		4.602.699.526	1.272.425.424	
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	3.635.501.042		2.363.075.618	1.272.425.424	
3	757	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	2.239.623.908		2.239.623.908		
3	757	4250		Thu tiền phạt	69.524.650	69.524.650			
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	65.800.000	65.800.000			
3	757	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.250.000	3.250.000			
3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	474.650	474.650			
3	757	4900		Các khoản thu khác	1.328.760.525	42.048		1.328.718.477	
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	101.489.671			101.489.671	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	127.406.503			127.406.503	
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.008.206			4.008.206	
3	757	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	42.048	42.048			
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.095.014.097			1.095.014.097	
3	757	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	800.000			800.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	758			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	600.000			600.000	
3	758	1700		Thuế giá trị gia tăng	600.000			600.000	
3	758	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	600.000			600.000	
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	657.618.652.922			657.618.652.922	
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	194.318.673.465			194.318.673.465	
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	100.928.773.706			100.928.773.706	
3	760	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	42.172.894.974			42.172.894.974	
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	7.794.903.360			7.794.903.360	
3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	1.883.813.088			1.883.813.088	
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	30.398.893.039			30.398.893.039	
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	11.139.395.298			11.139.395.298	
3	760	3900		Thu khác từ quỹ đất	371.323.457			371.323.457	
3	760	3900	3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	371.323.457			371.323.457	
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	462.923.551.000			462.923.551.000	
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	300.113.000.000			300.113.000.000	
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	162.810.551.000			162.810.551.000	
3	760	4900		Các khoản thu khác	5.105.000			5.105.000	
3	760	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	4.000.000			4.000.000	
3	760	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)	1.105.000			1.105.000	
3	799			Các đơn vị khác	1.240.408.534	21.362.536	11.860.881	1.207.185.117	
3	799	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.970.462			300.970.462	
3	799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	300.970.462			300.970.462	
3	799	1700		Thuế giá trị gia tăng	50.426.435			50.426.435	
3	799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	50.426.435			50.426.435	
3	799	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	44.830.580			44.830.580	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	799	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	44.830.580			44.830.580	
3	799	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.676.000			2.676.000	
3	799	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	2.676.000			2.676.000	
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	449.590.000			449.590.000	
3	799	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	447.590.000			447.590.000	
3	799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
3	799	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	18.247.510		11.860.881	6.386.629	
3	799	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	18.247.510		11.860.881	6.386.629	
3	799	4250		Thu tiền phạt	63.612.536	21.362.536		42.250.000	
3	799	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	6.899.003	6.899.003			
3	799	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	19.000.000			19.000.000	
3	799	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	13.921.400	13.921.400			
3	799	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	542.133	542.133			
3	799	4250	4299	Phạt vi phạm khác	23.250.000			23.250.000	
3	799	4900		Các khoản thu khác	310.055.011			310.055.011	
3	799	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	9.191.281			9.191.281	
3	799	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	26.348.641			26.348.641	
3	799	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	130.406.073			130.406.073	
3	799	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	15.907.951			15.907.951	
3	799	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.265.760			1.265.760	
3	799	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)	126.935.305			126.935.305	
4				Phường/Xã	103.998.725.747	4.500.000	82.123.800	2.087.477	103.910.014.470
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.210.028.746	4.500.000	82.123.800	1.879.093	4.121.525.853
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.164.400		40.164.400		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	40.164.400		40.164.400		
4	805	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	79.202.021				79.202.021
4	805	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	54.399.403				54.399.403
4	805	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	24.802.618				24.802.618
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	41.959.400		41.959.400		
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	41.959.400		41.959.400		
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	388.484.000				388.484.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	388.484.000				388.484.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	133.736.032				133.736.032
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	55.355.000				55.355.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	78.381.032				78.381.032
4	805	4250		Thu tiền phạt	2.338.044.000	4.500.000			2.333.544.000
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	760.552.000				760.552.000
4	805	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	4.500.000	4.500.000			
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	146.860.000				146.860.000
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	1.426.132.000				1.426.132.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	1.188.438.893			1.879.093	1.186.559.800
4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.879.093			1.879.093	
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1.186.559.800				1.186.559.800
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	99.788.697.001			208.384	99.788.488.617
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	16.668.502.957				16.668.502.957
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	12.879.090.292				12.879.090.292
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	1.869.792.584				1.869.792.584

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	60.000.000				60.000.000
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	393.399.050				393.399.050
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.466.221.031				1.466.221.031
4	860	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.530.867				1.530.867
4	860	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1.530.867				1.530.867
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.579.273.113				82.579.273.113
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	56.339.654.646				56.339.654.646
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	26.239.618.467				26.239.618.467
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	269.568.080				269.568.080
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	269.568.080				269.568.080
4	860	4900		Các khoản thu khác	269.821.984			208.384	269.613.600
4	860	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	208.384			208.384	
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	269.613.600				269.613.600

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							978.304.018.735
3						Quận/Huyện	860.451.495.064
3	605					Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	196.311.904.568
3	605	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37.487.870.928
3	605	070	071			Giáo dục mầm non	23.156.121.308
3	605	070	071	9300		Chi xây dựng	19.387.643.265
3	605	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	19.387.643.265
3	605	070	071	9350		Chi thiết bị	1.714.401.100
3	605	070	071	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	1.714.401.100
3	605	070	071	9400		Chi phí khác	2.054.076.943
3	605	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.054.076.943
3	605	070	072			Giáo dục tiểu học	7.277.557.406
3	605	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	408.470.000
3	605	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	408.470.000
3	605	070	072	9300		Chi xây dựng	4.255.888.721
3	605	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	4.255.888.721
3	605	070	072	9350		Chi thiết bị	2.068.550.000
3	605	070	072	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	2.068.550.000
3	605	070	072	9400		Chi phí khác	544.648.685
3	605	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	544.648.685
3	605	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	7.054.192.214
3	605	070	073	9300		Chi xây dựng	3.890.462.493
3	605	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	3.890.462.493
3	605	070	073	9350		Chi thiết bị	2.437.530.920
3	605	070	073	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	2.437.530.920
3	605	070	073	9400		Chi phí khác	726.198.801
3	605	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	726.198.801
3	605	280				Các hoạt động kinh tế	140.362.429.021
3	605	280	292			Giao thông đường bộ	110.512.309.640
3	605	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.610.811.099
3	605	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	15.610.811.099
3	605	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	17.835.460.506
3	605	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	16.482.887.642
3	605	280	292	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	30.480.000
3	605	280	292	9250	9299	Chi khác	1.322.092.864
3	605	280	292	9300		Chi xây dựng	73.089.323.863
3	605	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	73.089.323.863
3	605	280	292	9400		Chi phí khác	3.976.714.172
3	605	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	164.214.894
3	605	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.592.677.556
3	605	280	292	9400	9449	Chi khác	219.821.722
3	605	280	309			Công nghiệp khác	25.323.117.661
3	605	280	309	9300		Chi xây dựng	22.491.751.532
3	605	280	309	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	22.491.751.532
3	605	280	309	9350		Chi thiết bị	454.334.700
3	605	280	309	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	454.334.700
3	605	280	309	9400		Chi phí khác	2.377.031.429
3	605	280	309	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	127.228.374

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	605	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.249.803.055
3	605	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	4.527.001.720
3	605	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.527.001.720
3	605	280	338	6900	6907	Nhà cửa	1.782.401.194
3	605	280	338	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	2.744.600.526
3	605	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18.461.604.619
3	605	340	341			Quản lý nhà nước	18.461.604.619
3	605	340	341	6000		Tiền lương	1.901.905.592
3	605	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.901.905.592
3	605	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	280.106.400
3	605	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	280.106.400
3	605	340	341	6100		Phụ cấp lương	1.518.223.857
3	605	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	99.144.000
3	605	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	50.544.000
3	605	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	384.931.997
3	605	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	270.720.000
3	605	340	341	6100	6114	Phụ cấp trực	42.780.000
3	605	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	5.441.904
3	605	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	571.367.956
3	605	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	93.294.000
3	605	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	97.110.100
3	605	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	9.620.000
3	605	340	341	6250	6299	Chi khác	87.490.100
3	605	340	341	6300		Các khoản đóng góp	517.475.866
3	605	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	388.530.240
3	605	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	69.309.361
3	605	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	45.710.434
3	605	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.498.472
3	605	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	11.427.359
3	605	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	139.247.900
3	605	340	341	6400	6449	Chi khác	139.247.900
3	605	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	432.218.577
3	605	340	341	6500	6501	Tiền điện	220.146.143
3	605	340	341	6500	6502	Tiền nước	23.427.918
3	605	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	186.844.516
3	605	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.800.000
3	605	340	341	6550		Vật tư văn phòng	342.789.385
3	605	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	124.811.385
3	605	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	98.870.000
3	605	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	119.108.000
3	605	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	309.924.452
3	605	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.264.359
3	605	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	81.320.572
3	605	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	65.088.271
3	605	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	131.199.800
3	605	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	8.000.000
3	605	340	341	6600	6649	Khác	21.051.450
3	605	340	341	6650		Hội nghị	77.092.440
3	605	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	7.680.000
3	605	340	341	6650	6699	Chi phí khác	69.412.440

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	605	340	341	6700		Công tác phí	202.300.000
3	605	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	88.400.000
3	605	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	113.900.000
3	605	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	735.246.800
3	605	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	256.984.000
3	605	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	383.062.800
3	605	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	95.200.000
3	605	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.265.196.016
3	605	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	26.376.157
3	605	340	341	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.750.000
3	605	340	341	6900	6907	Nhà cửa	794.898.005
3	605	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	80.309.000
3	605	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	123.967.500
3	605	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	94.680.000
3	605	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	142.215.354
3	605	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	69.400.000
3	605	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	69.400.000
3	605	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	722.059.640
3	605	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	455.483.640
3	605	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	85.862.000
3	605	340	341	7000	7049	Chi khác	180.714.000
3	605	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.020.600
3	605	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.020.600
3	605	340	341	7750		Chi khác	687.162.309
3	605	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.941.909
3	605	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20.114.400
3	605	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	451.579.000
3	605	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	205.527.000
3	605	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	16.150.000
3	605	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.150.000
3	605	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	275.098.990
3	605	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	275.098.990
3	605	340	341	9300		Chi xây dựng	7.412.642.592
3	605	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	7.412.642.592
3	605	340	341	9350		Chi thiết bị	168.217.000
3	605	340	341	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	168.217.000
3	605	340	341	9400		Chi phí khác	1.280.016.103
3	605	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.262.931.103
3	605	340	341	9400	9449	Chi khác	17.085.000
3	612					Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.669.024.278
3	612	280				Các hoạt động kinh tế	
3	612	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	
3	612	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.044.252.278
3	612	340	341			Quản lý nhà nước	1.044.252.278
3	612	340	341	6000		Tiền lương	581.202.000
3	612	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	581.202.000
3	612	340	341	6100		Phụ cấp lương	200.179.500
3	612	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	612	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	12.420.000
3	612	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	24.450.000
3	612	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	612	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	148.405.500
3	612	340	341	6300		Các khoản đóng góp	133.804.406
3	612	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	100.915.740
3	612	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.808.660
3	612	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.911.896
3	612	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.168.110
3	612	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.147.334
3	612	340	341	6500	6501	Tiền điện	5.888.840
3	612	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.258.494
3	612	340	341	6550		Vật tư văn phòng	20.718.000
3	612	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	19.445.000
3	612	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.273.000
3	612	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.530.438
3	612	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	184.999
3	612	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.046.439
3	612	340	341	6600	6649	Khác	299.000
3	612	340	341	6700		Công tác phí	27.465.600
3	612	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.600.000
3	612	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	17.865.600
3	612	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	24.000.000
3	612	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000
3	612	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.230.000
3	612	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.440.000
3	612	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	790.000
3	612	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	612	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	612	340	341	7750		Chi khác	2.990.000
3	612	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	2.990.000
3	612	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	9.985.000
3	612	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	9.985.000
3	612	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	612	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	612	370				Bảo đảm xã hội	624.772.000
3	612	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	624.772.000
3	612	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	624.772.000
3	612	370	398	7100	7149	Chi khác	624.772.000
3	614					Phòng Tư pháp	1.149.236.656
3	614	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.049.236.656
3	614	340	341			Quản lý nhà nước	1.049.236.656
3	614	340	341	6000		Tiền lương	460.504.800
3	614	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	460.504.800
3	614	340	341	6100		Phụ cấp lương	168.970.352
3	614	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17.748.000
3	614	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	10.116.000
3	614	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	19.059.152
3	614	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	614	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	119.563.200
3	614	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	2.924.140
3	614	340	341	6250	6299	Chi khác	2.924.140

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	614	340	341	6300		Các khoản đóng góp	107.606.880
3	614	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	81.302.976
3	614	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	14.347.584
3	614	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.565.056
3	614	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.391.264
3	614	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	132.800.000
3	614	340	341	6400	6449	Chi khác	132.800.000
3	614	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.258.441
3	614	340	341	6500	6501	Tiền điện	9.465.616
3	614	340	341	6500	6502	Tiền nước	2.792.825
3	614	340	341	6550		Vật tư văn phòng	16.025.000
3	614	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	15.200.000
3	614	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	825.000
3	614	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.896.043
3	614	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	992.043
3	614	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.904.000
3	614	340	341	6650		Hội nghị	3.600.000
3	614	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000
3	614	340	341	6650	6699	Chi phí khác	2.600.000
3	614	340	341	6700		Công tác phí	2.400.000
3	614	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	2.400.000
3	614	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.695.000
3	614	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.695.000
3	614	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	86.737.000
3	614	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	77.672.000
3	614	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.065.000
3	614	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	614	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	614	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	16.625.000
3	614	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.625.000
3	614	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.194.000
3	614	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.194.000
3	614	370				Bảo đảm xã hội	100.000.000
3	614	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	100.000.000
3	614	370	398	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.150.000
3	614	370	398	6400	6449	Chi khác	2.150.000
3	614	370	398	6650		Hội nghị	39.815.000
3	614	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	2.000.000
3	614	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000
3	614	370	398	6650	6699	Chi phí khác	36.815.000
3	614	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58.035.000
3	614	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	54.935.000
3	614	370	398	7000	7049	Chi khác	3.100.000
3	618					Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.543.339.135
3	618	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.543.339.135
3	618	340	341			Quản lý nhà nước	1.543.339.135
3	618	340	341	6000		Tiền lương	599.637.600
3	618	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	599.637.600
3	618	340	341	6100		Phụ cấp lương	255.002.720

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	618	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17.388.000
3	618	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	14.904.000
3	618	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	61.002.320
3	618	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.452.000
3	618	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	154.256.400
3	618	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	41.714.970
3	618	340	341	6250	6299	Chi khác	41.714.970
3	618	340	341	6300		Các khoản đóng góp	138.830.760
3	618	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	104.894.352
3	618	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	18.510.768
3	618	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.340.512
3	618	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.085.128
3	618	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.340.000
3	618	340	341	6400	6449	Chi khác	8.340.000
3	618	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.948.620
3	618	340	341	6500	6501	Tiền điện	17.768.620
3	618	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	9.180.000
3	618	340	341	6550		Vật tư văn phòng	95.552.000
3	618	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	83.185.000
3	618	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.030.000
3	618	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.337.000
3	618	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	58.577.555
3	618	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	8.494.805
3	618	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	49.162.750
3	618	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	590.000
3	618	340	341	6600	6649	Khác	330.000
3	618	340	341	6700		Công tác phí	13.800.000
3	618	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.000.000
3	618	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	4.800.000
3	618	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	62.400.000
3	618	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.800.000
3	618	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	48.600.000
3	618	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	162.528.000
3	618	340	341	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	99.528.000
3	618	340	341	6900	6907	Nhà cửa	45.000.000
3	618	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.000.000
3	618	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.912.910
3	618	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	43.912.910
3	618	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	618	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	618	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	13.300.000
3	618	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13.300.000
3	618	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	13.794.000
3	618	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13.794.000
3	620					Phòng Kinh tế và Hạ tầng	41.206.113.785
3	620	100				Khoa học và công nghệ	4.593.525.467
3	620	100	103			Khoa học và công nghệ khác	4.593.525.467
3	620	100	103	9350		Chi thiết bị	4.285.430.000
3	620	100	103	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	4.285.430.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	100	103	9400		Chi phí khác	308.095.467
3	620	100	103	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	148.450.441
3	620	100	103	9400	9449	Chi khác	159.645.026
3	620	280				Các hoạt động kinh tế	34.168.278.593
3	620	280	292			Giao thông đường bộ	7.180.949.423
3	620	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.118.395.823
3	620	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	7.118.395.823
3	620	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	62.553.600
3	620	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	62.553.600
3	620	280	312			Kiến thiết thị chính	22.156.960.907
3	620	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18.842.935.618
3	620	280	312	6500	6501	Tiền điện	668.046.128
3	620	280	312	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15.539.342.397
3	620	280	312	6500	6549	Chi khác	2.635.547.093
3	620	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.964.821.831
3	620	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.733.958.812
3	620	280	312	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	932.226.208
3	620	280	312	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	298.636.811
3	620	280	312	7900		Chi cho các sự kiện lớn	349.203.458
3	620	280	312	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	349.203.458
3	620	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân	925.128.000
3	620	280	332	9400		Chi phí khác	925.128.000
3	620	280	332	9400	9449	Chi khác	925.128.000
3	620	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.905.240.263
3	620	280	338	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.762.143
3	620	280	338	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	14.762.143
3	620	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.230.595.373
3	620	280	338	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	962.161.074
3	620	280	338	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	268.434.299
3	620	280	338	8150		Chi quy hoạch	2.659.882.747
3	620	280	338	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	2.474.399.291
3	620	280	338	8150	8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	185.483.456
3	620	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.433.692.625
3	620	340	341			Quản lý nhà nước	1.433.692.625
3	620	340	341	6000		Tiền lương	540.205.200
3	620	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	540.205.200
3	620	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	57.376.800
3	620	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	57.376.800
3	620	340	341	6100		Phụ cấp lương	196.688.360
3	620	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17.388.000
3	620	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	16.308.000
3	620	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	620	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	12.896.660
3	620	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	147.611.700
3	620	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	38.220.000
3	620	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	38.220.000
3	620	340	341	6300		Các khoản đóng góp	138.988.266
3	620	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	104.578.356

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	18.455.004
3	620	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.303.336
3	620	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	575.736
3	620	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.075.834
3	620	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.200.000
3	620	340	341	6400	6449	Chi khác	9.200.000
3	620	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	59.509.914
3	620	340	341	6500	6501	Tiền điện	56.006.728
3	620	340	341	6500	6502	Tiền nước	2.603.186
3	620	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	900.000
3	620	340	341	6550		Vật tư văn phòng	103.769.342
3	620	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	93.639.342
3	620	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.130.000
3	620	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.010.287
3	620	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.931.287
3	620	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.732.000
3	620	340	341	6600	6649	Khác	8.347.000
3	620	340	341	6700		Công tác phí	4.800.000
3	620	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	620	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	27.500.000
3	620	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.500.000
3	620	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000
3	620	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	100.433.800
3	620	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	86.185.000
3	620	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	14.248.800
3	620	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.249.656
3	620	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	78.249.656
3	620	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.000.000
3	620	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
3	620	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	13.941.000
3	620	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13.941.000
3	620	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	22.800.000
3	620	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	22.800.000
3	620	370				Bảo đảm xã hội	1.010.617.100
3	620	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	1.010.617.100
3	620	370	398	8150		Chi quy hoạch	1.010.617.100
3	620	370	398	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	1.010.617.100
3	622					Phòng Giáo dục và Đào tạo	287.774.106.590
3	622	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	286.392.399.796
3	622	070	071			Giáo dục mầm non	76.567.173.924
3	622	070	071	6000		Tiền lương	29.460.087.610
3	622	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	29.017.465.810
3	622	070	071	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	442.621.800
3	622	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.841.448.759
3	622	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.841.448.759
3	622	070	071	6100		Phụ cấp lương	20.110.310.781
3	622	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	732.687.155

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.153.170.000
3	622	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	50.466.835
3	622	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	55.584.000
3	622	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	13.407.347.620
3	622	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	62.219.490
3	622	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.648.835.681
3	622	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	56.060.000
3	622	070	071	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6.900.000
3	622	070	071	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	19.200.000
3	622	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	27.010.000
3	622	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.950.000
3	622	070	071	6200		Tiền thưởng	97.836.522
3	622	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	2.361.960
3	622	070	071	6200	6249	Thưởng khác	95.474.562
3	622	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	102.658.400
3	622	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.400.000
3	622	070	071	6250	6299	Chi khác	100.258.400
3	622	070	071	6300		Các khoản đóng góp	9.897.023.952
3	622	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.041.588.607
3	622	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.365.217.560
3	622	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	872.991.178
3	622	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	402.750.821
3	622	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	214.475.786
3	622	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.360.000
3	622	070	071	6400	6401	Tiền ăn	19.360.000
3	622	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	631.333.368
3	622	070	071	6500	6501	Tiền điện	489.422.530
3	622	070	071	6500	6502	Tiền nước	43.235.842
3	622	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	76.575.996
3	622	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	17.590.000
3	622	070	071	6500	6549	Chi khác	4.509.000
3	622	070	071	6550		Vật tư văn phòng	1.673.360.856
3	622	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	328.580.506
3	622	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	927.721.350
3	622	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	417.059.000
3	622	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	228.577.551
3	622	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	721.366
3	622	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	121.580.335
3	622	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	63.564.150
3	622	070	071	6600	6649	Khác	42.711.700
3	622	070	071	6650		Hội nghị	18.429.000
3	622	070	071	6650	6651	In, mua tài liệu	12.885.500
3	622	070	071	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.600.000
3	622	070	071	6650	6699	Chi phí khác	3.943.500
3	622	070	071	6700		Công tác phí	85.621.200
3	622	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.881.200
3	622	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.930.000
3	622	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.510.000
3	622	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	73.300.000
3	622	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	210.481.852
3	622	070	071	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.500.000
3	622	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	3.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	106.603.292
3	622	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	98.378.560
3	622	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.252.515.308
3	622	070	071	6900	6907	Nhà cửa	3.483.966.062
3	622	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	254.805.803
3	622	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.930.000
3	622	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	232.231.458
3	622	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	264.581.985
3	622	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	388.539.940
3	622	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.500.000
3	622	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	103.800.000
3	622	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	248.239.940
3	622	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	833.188.788
3	622	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	462.541.538
3	622	070	071	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	38.917.758
3	622	070	071	7000	7049	Chi khác	331.729.492
3	622	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	124.000.000
3	622	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	124.000.000
3	622	070	071	7750		Chi khác	450.020.043
3	622	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	450.020.043
3	622	070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	883.200.000
3	622	070	071	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	883.200.000
3	622	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	203.119.994
3	622	070	071	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	203.119.994
3	622	070	072			Giáo dục tiểu học	140.443.397.908
3	622	070	072	6000		Tiền lương	59.911.076.985
3	622	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	59.342.449.191
3	622	070	072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	568.627.794
3	622	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.398.659.226
3	622	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.398.659.226
3	622	070	072	6100		Phụ cấp lương	44.825.033.258
3	622	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	986.357.915
3	622	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.546.081.500
3	622	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.152.358.376
3	622	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	84.456.000
3	622	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	26.034.453.858
3	622	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	123.480.000
3	622	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.788.530.889
3	622	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	109.314.720
3	622	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	244.468.700
3	622	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12.960.000
3	622	070	072	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	35.671.700
3	622	070	072	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12.100.000
3	622	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	177.466.000
3	622	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.271.000
3	622	070	072	6200		Tiền thưởng	237.608.542
3	622	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	17.066.568
3	622	070	072	6200	6249	Thưởng khác	220.541.974
3	622	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	275.416.721
3	622	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	56.198.000
3	622	070	072	6250	6299	Chi khác	219.218.721

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	072	6300		Các khoản đóng góp	18.155.908.515
3	622	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	13.143.475.443
3	622	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.316.213.396
3	622	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.545.801.591
3	622	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	767.978.348
3	622	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	382.439.737
3	622	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.345.811.200
3	622	070	072	6400	6449	Chi khác	1.345.811.200
3	622	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.125.367.769
3	622	070	072	6500	6501	Tiền điện	820.451.043
3	622	070	072	6500	6502	Tiền nước	4.692.486
3	622	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	170.415.000
3	622	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	124.433.240
3	622	070	072	6500	6549	Chi khác	5.376.000
3	622	070	072	6550		Vật tư văn phòng	2.260.180.042
3	622	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	401.023.318
3	622	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.395.165.924
3	622	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	463.990.800
3	622	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	532.451.670
3	622	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	22.634.453
3	622	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	152.713.801
3	622	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	135.646.920
3	622	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	119.091.096
3	622	070	072	6600	6649	Khác	102.365.400
3	622	070	072	6650		Hội nghị	9.787.000
3	622	070	072	6650	6699	Chi phí khác	9.787.000
3	622	070	072	6700		Công tác phí	85.042.000
3	622	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.632.000
3	622	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	11.050.000
3	622	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.200.000
3	622	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	59.160.000
3	622	070	072	6750		Chi phí thuê mượn	440.875.000
3	622	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	240.258.000
3	622	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	69.060.000
3	622	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mượn khác	131.557.000
3	622	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.563.453.109
3	622	070	072	6900	6907	Nhà cửa	2.441.001.223
3	622	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	279.546.041
3	622	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	100.210.001
3	622	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	435.396.844
3	622	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	307.299.000
3	622	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	981.666.800
3	622	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	127.000.000
3	622	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	60.000.000
3	622	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	794.666.800
3	622	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	728.269.569
3	622	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	298.587.105
3	622	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	203.936.200
3	622	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	16.160.800
3	622	070	072	7000	7049	Chi khác	209.585.464
3	622	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	141.278.400
3	622	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	141.278.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	072	7750		Chi khác	1.002.254.402
3	622	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.650.000
3	622	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	7.140.000
3	622	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	993.464.402
3	622	070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	1.170.365.000
3	622	070	072	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.170.365.000
3	622	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8.424.000
3	622	070	072	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	8.424.000
3	622	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	61.101.817.232
3	622	070	073	6000		Tiền lương	23.796.512.884
3	622	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	23.796.512.884
3	622	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.340.199.722
3	622	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.340.199.722
3	622	070	073	6100		Phụ cấp lương	16.266.708.221
3	622	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	373.524.987
3	622	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	604.908.000
3	622	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	67.236.099
3	622	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	24.840.000
3	622	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.179.126.397
3	622	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	268.218.000
3	622	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.748.854.738
3	622	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.328.063.440
3	622	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	8.640.000
3	622	070	073	6150	6152	Học sinh dân tộc nội trú	5.179.500.000
3	622	070	073	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	62.726.000
3	622	070	073	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	2.400.000
3	622	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	32.438.000
3	622	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	42.359.440
3	622	070	073	6200		Tiền thưởng	68.868.000
3	622	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	58.600.000
3	622	070	073	6200	6249	Thưởng khác	10.268.000
3	622	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	115.247.179
3	622	070	073	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	23.431.600
3	622	070	073	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	4.747.459
3	622	070	073	6250	6299	Chi khác	87.068.120
3	622	070	073	6300		Các khoản đóng góp	7.478.147.711
3	622	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	5.268.893.731
3	622	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.126.592.338
3	622	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	615.290.362
3	622	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	313.646.131
3	622	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	153.725.149
3	622	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	962.004.005
3	622	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	73.544.000
3	622	070	073	6400	6449	Chi khác	888.460.005
3	622	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	450.730.524
3	622	070	073	6500	6501	Tiền điện	323.250.343
3	622	070	073	6500	6502	Tiền nước	15.747.181
3	622	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	77.888.000
3	622	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	33.845.000
3	622	070	073	6550		Vật tư văn phòng	1.050.762.594
3	622	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	154.986.008
3	622	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	772.743.915

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	123.032.671
3	622	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	150.202.320
3	622	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.843.761
3	622	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	79.864.559
3	622	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	17.537.000
3	622	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	15.278.000
3	622	070	073	6600	6649	Khác	27.679.000
3	622	070	073	6700		Công tác phí	105.175.000
3	622	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.895.000
3	622	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	32.170.000
3	622	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	40.850.000
3	622	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	24.360.000
3	622	070	073	6700	6749	Chi khác	900.000
3	622	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	190.925.005
3	622	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	105.345.005
3	622	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	4.000.000
3	622	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	76.880.000
3	622	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	4.700.000
3	622	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.835.975.938
3	622	070	073	6900	6907	Nhà cửa	1.254.646.251
3	622	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	121.890.000
3	622	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	66.845.050
3	622	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	163.187.974
3	622	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	229.406.663
3	622	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	259.321.000
3	622	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	259.321.000
3	622	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	870.995.143
3	622	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	484.182.943
3	622	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	156.226.000
3	622	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.273.000
3	622	070	073	7000	7049	Chi khác	205.313.200
3	622	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	64.445.400
3	622	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	64.445.400
3	622	070	073	7750		Chi khác	287.421.146
3	622	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.079.746
3	622	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	13.200.000
3	622	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	272.141.400
3	622	070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	17.812.000
3	622	070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	17.812.000
3	622	070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	462.300.000
3	622	070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	462.300.000
3	622	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	8.280.010.732
3	622	070	075	6000		Tiền lương	1.778.017.186
3	622	070	075	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.778.017.186
3	622	070	075	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	167.380.524
3	622	070	075	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	167.380.524
3	622	070	075	6100		Phụ cấp lương	838.858.564
3	622	070	075	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	65.969.820

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	075	6100	6102	Phụ cấp khu vực	53.856.000
3	622	070	075	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.050.544
3	622	070	075	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.968.000
3	622	070	075	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	463.968.789
3	622	070	075	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	622	070	075	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	191.561.411
3	622	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	339.824.000
3	622	070	075	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	59.664.000
3	622	070	075	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	280.160.000
3	622	070	075	6200		Tiền thưởng	230.850.000
3	622	070	075	6200	6249	Thưởng khác	230.850.000
3	622	070	075	6250		Phúc lợi tập thể	3.950.000
3	622	070	075	6250	6299	Chi khác	3.950.000
3	622	070	075	6300		Các khoản đóng góp	477.229.324
3	622	070	075	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	342.060.379
3	622	070	075	6300	6302	Bảo hiểm y tế	60.501.703
3	622	070	075	6300	6303	Kinh phí công đoàn	44.416.391
3	622	070	075	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.167.234
3	622	070	075	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	10.083.617
3	622	070	075	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	173.152.500
3	622	070	075	6400	6449	Chi khác	173.152.500
3	622	070	075	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	34.929.738
3	622	070	075	6500	6501	Tiền điện	25.474.738
3	622	070	075	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.455.000
3	622	070	075	6550		Vật tư văn phòng	166.847.000
3	622	070	075	6550	6551	Văn phòng phẩm	86.133.000
3	622	070	075	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	63.895.400
3	622	070	075	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	16.818.600
3	622	070	075	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	61.796.642
3	622	070	075	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.079.424
3	622	070	075	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.880.578
3	622	070	075	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	51.236.640
3	622	070	075	6600	6649	Khác	600.000
3	622	070	075	6650		Hội nghị	88.700.000
3	622	070	075	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	42.000.000
3	622	070	075	6650	6699	Chi phí khác	46.700.000
3	622	070	075	6700		Công tác phí	17.400.000
3	622	070	075	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	9.000.000
3	622	070	075	6700	6704	Khoản công tác phí	8.400.000
3	622	070	075	6750		Chi phí thuê mướn	59.400.000
3	622	070	075	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.000.000
3	622	070	075	6750	6757	Thuê lao động trong nước	42.000.000
3	622	070	075	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	12.400.000
3	622	070	075	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	46.663.000
3	622	070	075	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.480.000
3	622	070	075	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.383.000
3	622	070	075	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.800.000
3	622	070	075	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.847.027.862
3	622	070	075	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.880.000
3	622	070	075	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.810.147.862
3	622	070	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	903.258.960

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	075	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	280.086.900
3	622	070	075	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.000.000
3	622	070	075	7000	7049	Chi khác	622.172.060
3	622	070	075	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	40.000.000
3	622	070	075	7100	7149	Chi khác	40.000.000
3	622	070	075	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	129.356.432
3	622	070	075	7250	7299	Khác	129.356.432
3	622	070	075	7750		Chi khác	427.050.000
3	622	070	075	7750	7799	Chi các khoản khác	427.050.000
3	622	070	075	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	24.239.000
3	622	070	075	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	1.080.000
3	622	070	075	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	23.159.000
3	622	070	075	7900		Chi cho các sự kiện lớn	37.200.000
3	622	070	075	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	37.200.000
3	622	070	075	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	386.880.000
3	622	070	075	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	386.880.000
3	622	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.381.706.794
3	622	340	341			Quản lý nhà nước	1.381.706.794
3	622	340	341	6000		Tiền lương	706.918.290
3	622	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	706.918.290
3	622	340	341	6100		Phụ cấp lương	246.782.115
3	622	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	14.850.000
3	622	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	14.364.000
3	622	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.814.725
3	622	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	24.857.640
3	622	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	182.895.750
3	622	340	341	6300		Các khoản đóng góp	164.606.175
3	622	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	124.369.110
3	622	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	21.947.490
3	622	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	14.631.660
3	622	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.657.915
3	622	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.900.000
3	622	340	341	6400	6449	Chi khác	4.900.000
3	622	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.522.677
3	622	340	341	6500	6501	Tiền điện	16.877.609
3	622	340	341	6500	6502	Tiền nước	4.465.068
3	622	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	180.000
3	622	340	341	6550		Vật tư văn phòng	47.423.000
3	622	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	21.243.000
3	622	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.410.000
3	622	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	15.770.000
3	622	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.033.537
3	622	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	693.532
3	622	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.490.005
3	622	340	341	6600	6649	Khác	3.850.000
3	622	340	341	6700		Công tác phí	6.360.000
3	622	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.160.000
3	622	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.075.000
3	622	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.125.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	80.000.000
3	622	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000
3	622	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	78.000.000
3	622	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	54.428.000
3	622	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.910.000
3	622	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	29.518.000
3	622	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.273.000
3	622	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.273.000
3	622	340	341	7750		Chi khác	3.360.000
3	622	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	3.360.000
3	622	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	13.300.000
3	622	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13.300.000
3	622	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.800.000
3	622	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.800.000
3	624					Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	33.702.676.413
3	624	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.587.369.000
3	624	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	6.587.369.000
3	624	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.587.369.000
3	624	070	075	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6.587.369.000
3	624	130				Y tế, dân số và gia đình	2.183.815.800
3	624	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	2.183.815.800
3	624	130	133	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	2.183.815.800
3	624	130	133	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	2.183.815.800
3	624	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.002.457.689
3	624	340	341			Quản lý nhà nước	2.002.457.689
3	624	340	341	6000		Tiền lương	526.845.600
3	624	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	526.845.600
3	624	340	341	6100		Phụ cấp lương	214.564.096
3	624	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.060.000
3	624	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	13.788.000
3	624	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	43.981.696
3	624	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000
3	624	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	134.726.400
3	624	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	5.040.000
3	624	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	5.878.220
3	624	340	341	6250	6299	Chi khác	5.878.220
3	624	340	341	6300		Các khoản đóng góp	121.253.760
3	624	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	91.613.952
3	624	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	16.167.168
3	624	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	10.778.112
3	624	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.694.528
3	624	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.600.000
3	624	340	341	6400	6449	Chi khác	6.600.000
3	624	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.434.578
3	624	340	341	6500	6501	Tiền điện	11.891.207
3	624	340	341	6500	6502	Tiền nước	9.378.371
3	624	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	165.000
3	624	340	341	6550		Vật tư văn phòng	50.416.500
3	624	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	38.091.500

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	624	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.325.000
3	624	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.070.030
3	624	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	956.030
3	624	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.188.000
3	624	340	341	6600	6649	Khác	2.926.000
3	624	340	341	6700		Công tác phí	12.300.000
3	624	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
3	624	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000
3	624	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	624	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	35.000.000
3	624	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	35.000.000
3	624	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	929.543.905
3	624	340	341	6900	6907	Nhà cửa	898.765.905
3	624	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.578.000
3	624	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.500.000
3	624	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.400.000
3	624	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.300.000
3	624	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.800.000
3	624	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	13.800.000
3	624	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	624	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	624	340	341	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	13.300.000
3	624	340	341	7450	7499	Chi khác	13.300.000
3	624	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	18.857.000
3	624	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.857.000
3	624	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	15.594.000
3	624	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	15.594.000
3	624	370				Bảo đảm xã hội	22.929.033.924
3	624	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	22.929.033.924
3	624	370	398	6100		Phụ cấp lương	9.975.784
3	624	370	398	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9.975.784
3	624	370	398	6250		Phúc lợi tập thể	928.140
3	624	370	398	6250	6299	Chi khác	928.140
3	624	370	398	6550		Vật tư văn phòng	29.655.000
3	624	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	22.105.000
3	624	370	398	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.000.000
3	624	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.550.000
3	624	370	398	6650		Hội nghị	4.200.000
3	624	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	500.000
3	624	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	3.700.000
3	624	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	38.496.000
3	624	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	26.496.000
3	624	370	398	6750	6757	Thuê lao động trong nước	12.000.000
3	624	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	174.511.200
3	624	370	398	7000	7049	Chi khác	174.511.200
3	624	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	694.875.000
3	624	370	398	7100	7149	Chi khác	694.875.000
3	624	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	21.974.396.800
3	624	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	19.661.560.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	624	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	1.866.200.000
3	624	370	398	7450	7499	Chi khác	446.636.800
3	624	370	398	7900		Chi cho các sự kiện lớn	1.996.000
3	624	370	398	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.996.000
3	625					Phòng Văn hóa và Thông tin	1.735.534.971
3	625	280				Các hoạt động kinh tế	321.389.040
3	625	280	314			Công nghệ thông tin	321.389.040
3	625	280	314	9350		Chi thiết bị	285.742.000
3	625	280	314	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	285.742.000
3	625	280	314	9400		Chi phí khác	35.647.040
3	625	280	314	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	35.647.040
3	625	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.414.145.931
3	625	340	341			Quản lý nhà nước	1.414.145.931
3	625	340	341	6000		Tiền lương	396.446.400
3	625	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	396.446.400
3	625	340	341	6100		Phụ cấp lương	141.472.146
3	625	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	625	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.936.000
3	625	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	14.415.546
3	625	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	625	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	102.216.600
3	625	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	42.552.000
3	625	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	42.552.000
3	625	340	341	6200		Tiền thưởng	242.696.000
3	625	340	341	6200	6249	Thưởng khác	242.696.000
3	625	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	375.000
3	625	340	341	6250	6299	Chi khác	375.000
3	625	340	341	6300		Các khoản đóng góp	91.994.940
3	625	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	69.507.288
3	625	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.265.992
3	625	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.177.328
3	625	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.044.332
3	625	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.580.000
3	625	340	341	6400	6449	Chi khác	13.580.000
3	625	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.143.777
3	625	340	341	6500	6501	Tiền điện	14.143.777
3	625	340	341	6550		Vật tư văn phòng	25.688.000
3	625	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.388.000
3	625	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.490.000
3	625	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	810.000
3	625	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.941.668
3	625	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.191.668
3	625	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	27.750.000
3	625	340	341	6650		Hội nghị	29.420.000
3	625	340	341	6650	6699	Chi phí khác	29.420.000
3	625	340	341	6700		Công tác phí	2.308.000
3	625	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	560.000
3	625	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.000.000
3	625	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	748.000
3	625	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	90.557.000
3	625	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.437.000
3	625	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	80.120.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	625	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	99.972.000
3	625	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.245.000
3	625	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.855.000
3	625	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	94.872.000
3	625	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.500.000
3	625	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.500.000
3	625	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	51.217.000
3	625	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.117.000
3	625	340	341	7000	7049	Chi khác	20.100.000
3	625	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	102.840.000
3	625	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	625	340	341	7050	7099	Chi khác	93.840.000
3	625	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	12.242.000
3	625	340	341	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	1.242.000
3	625	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.000.000
3	625	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.200.000
3	625	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.200.000
3	625	370				Bảo đảm xã hội	
3	625	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
3	626					Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.217.671.222
3	626	250				Bảo vệ môi trường	133.200.000
3	626	250	278			Bảo vệ môi trường khác	133.200.000
3	626	250	278	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	90.000.000
3	626	250	278	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	90.000.000
3	626	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.200.000
3	626	250	278	7000	7049	Chi khác	43.200.000
3	626	280				Các hoạt động kinh tế	1.264.467.632
3	626	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.264.467.632
3	626	280	338	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	142.305.078
3	626	280	338	6400	6449	Chi khác	142.305.078
3	626	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	34.794.456
3	626	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.640.000
3	626	280	338	7000	7049	Chi khác	4.154.456
3	626	280	338	8150		Chi quy hoạch	1.087.368.098
3	626	280	338	8150	8199	Chi khác	1.087.368.098
3	626	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.820.003.590
3	626	340	341			Quản lý nhà nước	1.820.003.590
3	626	340	341	6000		Tiền lương	624.621.600
3	626	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	624.621.600
3	626	340	341	6100		Phụ cấp lương	193.217.400
3	626	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.952.000
3	626	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	17.154.000
3	626	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000
3	626	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	159.143.400
3	626	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	33.120.000
3	626	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	33.120.000
3	626	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	4.105.000
3	626	340	341	6250	6299	Chi khác	4.105.000
3	626	340	341	6300		Các khoản đóng góp	143.229.060

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	626	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	108.217.512
3	626	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	19.097.208
3	626	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.731.472
3	626	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.182.868
3	626	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.200.000
3	626	340	341	6400	6449	Chi khác	6.200.000
3	626	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	40.565.600
3	626	340	341	6500	6501	Tiền điện	38.738.195
3	626	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.827.405
3	626	340	341	6550		Vật tư văn phòng	33.305.000
3	626	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	20.810.000
3	626	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.750.000
3	626	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.745.000
3	626	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.948.400
3	626	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.615.000
3	626	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.728.400
3	626	340	341	6600	6649	Khác	605.000
3	626	340	341	6700		Công tác phí	20.537.166
3	626	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	20.537.166
3	626	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	29.643.000
3	626	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.643.000
3	626	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000
3	626	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	612.959.364
3	626	340	341	6900	6907	Nhà cửa	590.994.364
3	626	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.315.000
3	626	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.600.000
3	626	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.050.000
3	626	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000
3	626	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000
3	626	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.500.000
3	626	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.500.000
3	626	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	626	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	626	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	13.452.000
3	626	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13.452.000
3	626	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	15.600.000
3	626	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	15.600.000
3	626	370				Bảo đảm xã hội	
3	626	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
3	635					Phòng Nội vụ	3.669.820.617
3	635	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.669.820.617
3	635	340	341			Quản lý nhà nước	3.669.820.617
3	635	340	341	6000		Tiền lương	900.389.046
3	635	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	850.275.846
3	635	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	50.113.200
3	635	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.479.038
3	635	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.479.038

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	635	340	341	6100		Phụ cấp lương	310.360.902
3	635	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.340.000
3	635	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	26.082.000
3	635	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	129.479.802
3	635	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	19.872.000
3	635	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000
3	635	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	118.619.100
3	635	340	341	6200		Tiền thưởng	833.000.000
3	635	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	807.210.000
3	635	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	3.240.000
3	635	340	341	6200	6249	Thưởng khác	22.550.000
3	635	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	15.450.000
3	635	340	341	6250	6299	Chi khác	15.450.000
3	635	340	341	6300		Các khoản đóng góp	221.732.663
3	635	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	163.799.389
3	635	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	28.905.775
3	635	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	19.273.044
3	635	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.936.826
3	635	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.817.629
3	635	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.020.000
3	635	340	341	6400	6449	Chi khác	5.020.000
3	635	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.299.031
3	635	340	341	6500	6501	Tiền điện	22.299.031
3	635	340	341	6550		Vật tư văn phòng	127.035.000
3	635	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	95.280.000
3	635	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.440.000
3	635	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	20.315.000
3	635	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.920.000
3	635	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.152.000
3	635	340	341	6600	6649	Khác	1.768.000
3	635	340	341	6650		Hội nghị	49.896.600
3	635	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	27.056.600
3	635	340	341	6650	6699	Chi phí khác	22.840.000
3	635	340	341	6700		Công tác phí	19.200.000
3	635	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000
3	635	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	5.000.000
3	635	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	5.000.000
3	635	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	788.887.337
3	635	340	341	6900	6907	Nhà cửa	732.862.337
3	635	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.505.000
3	635	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	27.520.000
3	635	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	256.551.000
3	635	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	242.051.000
3	635	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12.600.000
3	635	340	341	7000	7049	Chi khác	1.900.000
3	635	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000
3	635	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000
3	635	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	25.000.000
3	635	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	25.000.000
3	635	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	24.600.000
3	635	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	637					Thanh tra huyện	1.027.002.006
3	637	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.027.002.006
3	637	340	341			Quản lý nhà nước	1.027.002.006
3	637	340	341	6000		Tiền lương	404.222.400
3	637	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	404.222.400
3	637	340	341	6100		Phụ cấp lương	226.362.087
3	637	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	7.452.000
3	637	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.936.000
3	637	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	637	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.661.053
3	637	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	90.245.167
3	637	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	105.583.867
3	637	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	33.120.000
3	637	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	33.120.000
3	637	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	2.700.000
3	637	340	341	6250	6299	Chi khác	2.700.000
3	637	340	341	6300		Các khoản đóng góp	95.025.476
3	637	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	71.797.027
3	637	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.670.064
3	637	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.446.706
3	637	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.111.679
3	637	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	80.178.114
3	637	340	341	6500	6501	Tiền điện	16.596.035
3	637	340	341	6500	6502	Tiền nước	3.034.178
3	637	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	60.547.901
3	637	340	341	6550		Vật tư văn phòng	35.855.000
3	637	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	22.000.000
3	637	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.855.000
3	637	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.752.329
3	637	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	899.329
3	637	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.828.000
3	637	340	341	6600	6649	Khác	3.025.000
3	637	340	341	6700		Công tác phí	38.400.000
3	637	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	38.400.000
3	637	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	14.400.000
3	637	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	14.400.000
3	637	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.360.000
3	637	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.960.000
3	637	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.400.000
3	637	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.440.000
3	637	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.000.000
3	637	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	20.440.000
3	637	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	637	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	637	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	20.998.000
3	637	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	20.998.000
3	637	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.188.600
3	637	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.188.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	640					Đài Phát thanh	2.426.346.256
3	640	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.742.055.056
3	640	190	191			Phát thanh	1.742.055.056
3	640	190	191	6000		Tiền lương	687.960.000
3	640	190	191	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	687.960.000
3	640	190	191	6100		Phụ cấp lương	47.196.000
3	640	190	191	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	640	190	191	6100	6102	Phụ cấp khu vực	17.388.000
3	640	190	191	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12.420.000
3	640	190	191	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000
3	640	190	191	6250		Phúc lợi tập thể	17.238.220
3	640	190	191	6250	6299	Chi khác	17.238.220
3	640	190	191	6300		Các khoản đóng góp	164.518.020
3	640	190	191	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	119.064.600
3	640	190	191	6300	6302	Bảo hiểm y tế	21.011.400
3	640	190	191	6300	6303	Kinh phí công đoàn	13.936.320
3	640	190	191	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.003.800
3	640	190	191	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.501.900
3	640	190	191	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.140.347
3	640	190	191	6500	6501	Tiền điện	12.140.347
3	640	190	191	6550		Vật tư văn phòng	44.998.650
3	640	190	191	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.999.470
3	640	190	191	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.000.000
3	640	190	191	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	17.999.180
3	640	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	82.130.839
3	640	190	191	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.516.839
3	640	190	191	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	78.614.000
3	640	190	191	6700		Công tác phí	9.600.000
3	640	190	191	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	640	190	191	6750		Chi phí thuê mướn	54.000.000
3	640	190	191	6750	6757	Thuê lao động trong nước	54.000.000
3	640	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	232.435.000
3	640	190	191	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	208.350.000
3	640	190	191	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.500.000
3	640	190	191	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.585.000
3	640	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	342.587.980
3	640	190	191	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	51.870.000
3	640	190	191	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	290.717.980
3	640	190	191	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000
3	640	190	191	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000
3	640	190	191	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	25.650.000
3	640	190	191	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	25.650.000
3	640	190	191	7900		Chi cho các sự kiện lớn	15.600.000
3	640	190	191	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	15.600.000
3	640	370				Bảo đảm xã hội	684.291.200
3	640	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	684.291.200
3	640	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	119.791.200
3	640	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	119.791.200
3	640	370	398	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	564.500.000
3	640	370	398	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	564.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	683					Phòng Dân tộc	2.390.630.637
3	683	280				Các hoạt động kinh tế	12.068.000
3	683	280	292			Giao thông đường bộ	12.068.000
3	683	280	292	9400		Chi phí khác	12.068.000
3	683	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	12.068.000
3	683	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.583.943.037
3	683	340	341			Quản lý nhà nước	1.583.943.037
3	683	340	341	6000		Tiền lương	333.232.800
3	683	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	333.232.800
3	683	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.546.400
3	683	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.546.400
3	683	340	341	6100		Phụ cấp lương	112.431.315
3	683	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	683	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.452.000
3	683	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.538.614
3	683	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.983.957
3	683	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	86.631.795
3	683	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	404.949
3	683	340	341	6300		Các khoản đóng góp	88.101.620
3	683	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	65.677.020
3	683	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.938.416
3	683	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.982.249
3	683	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	514.200
3	683	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.989.735
3	683	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.629.407
3	683	340	341	6500	6501	Tiền điện	9.629.407
3	683	340	341	6550		Vật tư văn phòng	36.210.988
3	683	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	29.105.988
3	683	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	605.000
3	683	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.500.000
3	683	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.253.984
3	683	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.678.984
3	683	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.075.000
3	683	340	341	6600	6649	Khác	6.500.000
3	683	340	341	6650		Hội nghị	293.025.000
3	683	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	16.000.000
3	683	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000
3	683	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.000.000
3	683	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	4.400.000
3	683	340	341	6650	6699	Chi phí khác	270.425.000
3	683	340	341	6700		Công tác phí	74.800.000
3	683	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	24.000.000
3	683	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	42.000.000
3	683	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	8.800.000
3	683	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	59.000.000
3	683	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	59.000.000
3	683	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	326.604.523
3	683	340	341	6900	6907	Nhà cửa	297.634.523
3	683	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.300.000
3	683	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	683	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.170.000
3	683	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000
3	683	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	20.000.000
3	683	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.650.000
3	683	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.650.000
3	683	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	683	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	683	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	110.540.000
3	683	340	341	7100	7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	110.540.000
3	683	340	341	7750		Chi khác	12.717.000
3	683	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	12.717.000
3	683	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	22.000.000
3	683	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	22.000.000
3	683	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.200.000
3	683	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.200.000
3	683	370				Bảo đảm xã hội	794.619.600
3	683	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	794.619.600
3	683	370	398	6650		Hội nghị	470.488.800
3	683	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	38.675.000
3	683	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.000.000
3	683	370	398	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	15.108.800
3	683	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	39.750.000
3	683	370	398	6650	6699	Chi phí khác	362.955.000
3	683	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	13.120.800
3	683	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.120.800
3	683	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	311.010.000
3	683	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	52.200.000
3	683	370	398	7000	7049	Chi khác	258.810.000
3	709					Huyện ủy	15.306.545.224
3	709	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.552.457.717
3	709	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	1.552.457.717
3	709	070	085	6000		Tiền lương	246.358.974
3	709	070	085	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	246.358.974
3	709	070	085	6100		Phụ cấp lương	130.692.332
3	709	070	085	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.250.574
3	709	070	085	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.508.000
3	709	070	085	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	61.188.875
3	709	070	085	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	45.830.880
3	709	070	085	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.024.000
3	709	070	085	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.890.003
3	709	070	085	6200		Tiền thưởng	15.300.000
3	709	070	085	6200	6249	Thưởng khác	15.300.000
3	709	070	085	6250		Phúc lợi tập thể	7.992.100
3	709	070	085	6250	6299	Chi khác	7.992.100
3	709	070	085	6300		Các khoản đóng góp	60.913.368
3	709	070	085	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	46.167.900
3	709	070	085	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.873.800
3	709	070	085	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.266.151
3	709	070	085	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.605.517

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	709	070	085	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	185.514.495
3	709	070	085	6400	6449	Chi khác	185.514.495
3	709	070	085	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49.113.477
3	709	070	085	6500	6501	Tiền điện	49.113.477
3	709	070	085	6550		Vật tư văn phòng	15.988.767
3	709	070	085	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.065.000
3	709	070	085	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.614.767
3	709	070	085	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.309.000
3	709	070	085	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.993.702
3	709	070	085	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.000
3	709	070	085	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.069.702
3	709	070	085	6600	6649	Khác	660.000
3	709	070	085	6650		Hội nghị	3.820.000
3	709	070	085	6650	6651	In, mua tài liệu	1.500.000
3	709	070	085	6650	6699	Chi phí khác	2.320.000
3	709	070	085	6700		Công tác phí	6.000.000
3	709	070	085	6700	6704	Khoản công tác phí	6.000.000
3	709	070	085	6750		Chi phí thuê mướn	63.500.000
3	709	070	085	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.400.000
3	709	070	085	6750	6757	Thuê lao động trong nước	45.900.000
3	709	070	085	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.200.000
3	709	070	085	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	468.425.062
3	709	070	085	6900	6907	Nhà cửa	468.425.062
3	709	070	085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	279.245.440
3	709	070	085	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	115.185.440
3	709	070	085	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	33.000.000
3	709	070	085	7000	7049	Chi khác	131.060.000
3	709	070	085	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	709	070	085	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	709	070	085	7900		Chi cho các sự kiện lớn	3.600.000
3	709	070	085	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.600.000
3	709	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.754.087.507
3	709	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	13.754.087.507
3	709	340	351	6000		Tiền lương	3.602.771.515
3	709	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.602.771.515
3	709	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.680.400
3	709	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.680.400
3	709	340	351	6100		Phụ cấp lương	3.132.216.564
3	709	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	148.257.000
3	709	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	91.152.000
3	709	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.482.000
3	709	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	68.087.868
3	709	340	351	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	163.471.500
3	709	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	1.050.002.294
3	709	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	980.259.642
3	709	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	607.504.260
3	709	340	351	6300		Các khoản đóng góp	899.830.596
3	709	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	676.162.868
3	709	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	121.545.502
3	709	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	79.433.163

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	709	340	351	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.906.190
3	709	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	19.782.873
3	709	340	351	7750		Chi khác	5.981.788.432
3	709	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	5.981.788.432
3	709	340	351	7900		Chi cho các sự kiện lớn	64.800.000
3	709	340	351	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	64.800.000
3	710					Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.350.498.506
3	710	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.350.498.506
3	710	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	2.350.498.506
3	710	340	361	6000		Tiền lương	515.462.781
3	710	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	515.462.781
3	710	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.035.200
3	710	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.035.200
3	710	340	361	6100		Phụ cấp lương	401.546.566
3	710	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	28.431.000
3	710	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	14.364.000
3	710	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	42.199.070
3	710	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.024.000
3	710	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.502.366
3	710	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	163.833.840
3	710	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	148.192.290
3	710	340	361	6200		Tiền thưởng	59.620.000
3	710	340	361	6200	6249	Thưởng khác	59.620.000
3	710	340	361	6300		Các khoản đóng góp	133.211.709
3	710	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	100.648.846
3	710	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.761.562
3	710	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.841.040
3	710	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.960.261
3	710	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.128.092
3	710	340	361	6500	6501	Tiền điện	6.968.092
3	710	340	361	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4.160.000
3	710	340	361	6550		Vật tư văn phòng	51.470.000
3	710	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	35.150.000
3	710	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.820.000
3	710	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.500.000
3	710	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.904.000
3	710	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.000
3	710	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.640.000
3	710	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	20.000.000
3	710	340	361	6650		Hội nghị	251.948.000
3	710	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	61.143.647
3	710	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	14.895.000
3	710	340	361	6650	6699	Chi phí khác	175.909.353
3	710	340	361	6700		Công tác phí	25.521.600
3	710	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	15.900.000
3	710	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	9.621.600
3	710	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	384.694.457
3	710	340	361	6900	6907	Nhà cửa	379.994.457
3	710	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.900.000
3	710	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	800.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	710	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.000.000
3	710	340	361	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.000.000
3	710	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.710.000
3	710	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.500.000
3	710	340	361	7000	7049	Chi khác	91.210.000
3	710	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	710	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	710	340	361	7750		Chi khác	49.484.000
3	710	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	49.484.000
3	710	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	17.797.627
3	710	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	17.797.627
3	710	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	32.000.000
3	710	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	32.000.000
3	710	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	210.964.474
3	710	340	361	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	210.964.474
3	711					Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.328.787.534
3	711	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.328.787.534
3	711	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.328.787.534
3	711	340	361	6000		Tiền lương	226.827.000
3	711	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	226.827.000
3	711	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.255.200
3	711	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.255.200
3	711	340	361	6100		Phụ cấp lương	227.601.843
3	711	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.808.000
3	711	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.342.000
3	711	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.878.593
3	711	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.420.000
3	711	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	71.590.500
3	711	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	74.562.750
3	711	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	3.890.000
3	711	340	361	6250	6299	Chi khác	3.890.000
3	711	340	361	6300		Các khoản đóng góp	64.290.515
3	711	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	48.499.470
3	711	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	8.558.730
3	711	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.339.300
3	711	340	361	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	466.560
3	711	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.426.455
3	711	340	361	6550		Vật tư văn phòng	25.695.000
3	711	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	15.585.000
3	711	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.900.000
3	711	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.210.000
3	711	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.222.976
3	711	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.917.981
3	711	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.809.995
3	711	340	361	6600	6649	Khác	495.000
3	711	340	361	6650		Hội nghị	243.227.000
3	711	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	35.320.000
3	711	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	61.450.000
3	711	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	11.400.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	711	340	361	6650	6699	Chi phí khác	135.057.000
3	711	340	361	6700		Công tác phí	6.800.000
3	711	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	6.800.000
3	711	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	45.400.000
3	711	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	42.900.000
3	711	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	2.500.000
3	711	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.725.000
3	711	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.725.000
3	711	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	711	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	711	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	366.849.000
3	711	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.249.000
3	711	340	361	7000	7049	Chi khác	347.600.000
3	711	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	711	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	711	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	14.804.000
3	711	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	14.804.000
3	711	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.200.000
3	711	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.200.000
3	711	370				Bảo đảm xã hội	
3	711	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
3	712					Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.096.381.950
3	712	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.096.381.950
3	712	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.096.381.950
3	712	340	361	6000		Tiền lương	433.029.420
3	712	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	433.029.420
3	712	340	361	6100		Phụ cấp lương	328.412.643
3	712	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	712	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.936.000
3	712	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.898.483
3	712	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	712	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	536.400
3	712	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	134.256.960
3	712	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	111.880.800
3	712	340	361	6200		Tiền thưởng	3.300.000
3	712	340	361	6200	6249	Thưởng khác	3.300.000
3	712	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	3.700.000
3	712	340	361	6250	6299	Chi khác	3.700.000
3	712	340	361	6300		Các khoản đóng góp	100.371.708
3	712	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	75.840.264
3	712	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.383.576
3	712	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.917.272
3	712	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.230.596
3	712	340	361	6550		Vật tư văn phòng	27.103.579
3	712	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	18.048.000
3	712	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.320.579
3	712	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.735.000
3	712	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.112.000
3	712	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.112.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	712	340	361	6650		Hội nghị	31.420.000
3	712	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	2.000.000
3	712	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000
3	712	340	361	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	300.000
3	712	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	600.000
3	712	340	361	6650	6699	Chi phí khác	26.520.000
3	712	340	361	6700		Công tác phí	22.200.000
3	712	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.000.000
3	712	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
3	712	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000
3	712	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	712	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.630.000
3	712	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.630.000
3	712	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	111.990.600
3	712	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	56.651.000
3	712	340	361	7000	7049	Chi khác	55.339.600
3	712	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000
3	712	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000
3	712	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	14.918.000
3	712	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	14.918.000
3	712	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.194.000
3	712	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.194.000
3	712	370				Bảo đảm xã hội	
3	712	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
3	713					Hội Nông dân huyện	1.170.606.460
3	713	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.170.606.460
3	713	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.170.606.460
3	713	340	361	6000		Tiền lương	453.908.106
3	713	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	453.908.106
3	713	340	361	6100		Phụ cấp lương	330.465.990
3	713	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	19.598.400
3	713	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.936.000
3	713	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.897.158
3	713	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	713	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	142.340.760
3	713	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	118.620.000
3	713	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	8.589.672
3	713	340	361	6300		Các khoản đóng góp	106.722.090
3	713	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	80.659.764
3	713	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	14.234.076
3	713	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.455.904
3	713	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.372.346
3	713	340	361	6550		Vật tư văn phòng	65.425.586
3	713	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	37.974.586
3	713	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.600.000
3	713	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.851.000
3	713	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.904.360
3	713	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	176.000
3	713	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.728.360

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	713	340	361	6650		Hội nghị	130.520.000
3	713	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.000.000
3	713	340	361	6650	6699	Chi phí khác	129.520.000
3	713	340	361	6700		Công tác phí	9.600.000
3	713	340	361	6700	6704	Khoán công tác phí	9.600.000
3	713	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.200.000
3	713	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.000.000
3	713	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.200.000
3	713	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.000.000
3	713	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.000.000
3	713	340	361	7000	7049	Chi khác	16.000.000
3	713	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000
3	713	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000
3	713	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	16.460.328
3	713	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.460.328
3	713	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.400.000
3	713	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.400.000
3	714					Hội Cựu chiến binh huyện	747.892.913
3	714	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	747.892.913
3	714	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	747.892.913
3	714	340	361	6000		Tiền lương	253.378.800
3	714	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	253.378.800
3	714	340	361	6100		Phụ cấp lương	189.139.794
3	714	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	714	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.452.000
3	714	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.745.014
3	714	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	714	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	79.739.640
3	714	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	66.449.700
3	714	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	7.849.440
3	714	340	361	6300		Các khoản đóng góp	21.631.860
3	714	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	16.344.072
3	714	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.884.248
3	714	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.922.832
3	714	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	480.708
3	714	340	361	6550		Vật tư văn phòng	19.911.868
3	714	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	17.363.000
3	714	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.548.868
3	714	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.375.591
3	714	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.375.591
3	714	340	361	6650		Hội nghị	168.762.000
3	714	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	3.400.000
3	714	340	361	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.000.000
3	714	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	9.652.000
3	714	340	361	6650	6699	Chi phí khác	153.710.000
3	714	340	361	6700		Công tác phí	9.700.000
3	714	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.900.000
3	714	340	361	6700	6704	Khoán công tác phí	4.800.000
3	714	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	600.000
3	714	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	714	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.600.000
3	714	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.100.000
3	714	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.500.000
3	714	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	714	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	714	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.100.000
3	714	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.900.000
3	714	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	22.200.000
3	714	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000
3	714	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000
3	714	340	361	7750		Chi khác	1.300.000
3	714	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	1.300.000
3	714	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	19.993.000
3	714	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	19.993.000
3	714	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.400.000
3	714	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.400.000
3	717					Hội Chữ thập đỏ	816.214.340
3	717	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	816.214.340
3	717	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	816.214.340
3	717	340	362	6000		Tiền lương	339.538.140
3	717	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	339.538.140
3	717	340	362	6100		Phụ cấp lương	41.076.360
3	717	340	362	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.155.860
3	717	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.820.000
3	717	340	362	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	18.616.500
3	717	340	362	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	717	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	4.330.000
3	717	340	362	6250	6299	Chi khác	4.330.000
3	717	340	362	6300		Các khoản đóng góp	78.906.150
3	717	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	59.617.980
3	717	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.520.820
3	717	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.013.880
3	717	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.753.470
3	717	340	362	6550		Vật tư văn phòng	63.435.000
3	717	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	28.995.000
3	717	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.410.000
3	717	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.030.000
3	717	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.041.690
3	717	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	431.690
3	717	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	717	340	362	6600	6649	Khác	1.630.000
3	717	340	362	6650		Hội nghị	48.960.000
3	717	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	19.670.000
3	717	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	23.100.000
3	717	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.190.000
3	717	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	717	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	717	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.900.000
3	717	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.450.000
3	717	340	362	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.450.000
3	717	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	57.448.000
3	717	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.108.000
3	717	340	362	7000	7049	Chi khác	31.340.000
3	717	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000
3	717	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000
3	717	340	362	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	25.571.000
3	717	340	362	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	702.000
3	717	340	362	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	24.869.000
3	717	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.200.000
3	717	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.200.000
3	717	340	362	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	116.208.000
3	717	340	362	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	116.208.000
3	718					Hội Người cao tuổi	234.673.700
3	718	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	234.673.700
3	718	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	
3	718	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	234.673.700
3	718	340	362	6000		Tiền lương	149.040.000
3	718	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	149.040.000
3	718	340	362	6100		Phụ cấp lương	4.968.000
3	718	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.968.000
3	718	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.644.700
3	718	340	362	6250	6299	Chi khác	2.644.700
3	718	340	362	6550		Vật tư văn phòng	18.286.000
3	718	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.710.000
3	718	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.850.000
3	718	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.726.000
3	718	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.585.000
3	718	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.585.000
3	718	340	362	6650		Hội nghị	36.650.000
3	718	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	1.200.000
3	718	340	362	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.000.000
3	718	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	900.000
3	718	340	362	6650	6699	Chi phí khác	33.550.000
3	718	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	718	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	718	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.100.000
3	718	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	210.000
3	718	340	362	7000	7049	Chi khác	8.890.000
3	718	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	718	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	719					Hội Người mù	207.390.241
3	719	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	207.390.241
3	719	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	207.390.241

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	719	340	362	6000		Tiền lương	129.816.000
3	719	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	129.816.000
3	719	340	362	6100		Phụ cấp lương	4.248.000
3	719	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.248.000
3	719	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.620.000
3	719	340	362	6250	6299	Chi khác	2.620.000
3	719	340	362	6300		Các khoản đóng góp	9.568.260
3	719	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	6.921.720
3	719	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.221.480
3	719	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	814.320
3	719	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	407.160
3	719	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	203.580
3	719	340	362	6550		Vật tư văn phòng	19.770.000
3	719	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.850.000
3	719	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.540.000
3	719	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.380.000
3	719	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.017.981
3	719	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.933.981
3	719	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.084.000
3	719	340	362	6650		Hội nghị	10.550.000
3	719	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	50.000
3	719	340	362	6650	6699	Chi phí khác	10.500.000
3	719	340	362	6700		Công tác phí	3.200.000
3	719	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	3.200.000
3	719	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.000.000
3	719	340	362	7000	7049	Chi khác	16.000.000
3	719	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	719	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	720					Hội Đồng y	252.769.760
3	720	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	252.769.760
3	720	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	252.769.760
3	720	340	362	6000		Tiền lương	159.969.600
3	720	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	159.969.600
3	720	340	362	6100		Phụ cấp lương	4.968.000
3	720	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.968.000
3	720	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	5.045.000
3	720	340	362	6250	6299	Chi khác	5.045.000
3	720	340	362	6300		Các khoản đóng góp	35.993.160
3	720	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	27.194.832
3	720	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4.799.088
3	720	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.199.392
3	720	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	799.848
3	720	340	362	6550		Vật tư văn phòng	26.500.000
3	720	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	14.885.000
3	720	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.100.000
3	720	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.515.000
3	720	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.244.000
3	720	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.000
3	720	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	720	340	362	6650		Hội nghị	6.650.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	720	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	160.000
3	720	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.490.000
3	720	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	720	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	720	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	720	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	721					Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	183.143.512
3	721	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	183.143.512
3	721	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	183.143.512
3	721	340	362	6000		Tiền lương	125.690.400
3	721	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	125.690.400
3	721	340	362	6100		Phụ cấp lương	4.968.000
3	721	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.968.000
3	721	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	1.796.400
3	721	340	362	6250	6299	Chi khác	1.796.400
3	721	340	362	6300		Các khoản đóng góp	13.706.712
3	721	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.700.208
3	721	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.888.272
3	721	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	174.096
3	721	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	629.424
3	721	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	314.712
3	721	340	362	6550		Vật tư văn phòng	16.875.000
3	721	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.710.000
3	721	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.850.000
3	721	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.315.000
3	721	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.057.000
3	721	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.057.000
3	721	340	362	6650		Hội nghị	6.650.000
3	721	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.650.000
3	721	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	721	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	721	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	721	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	722					Hội Cựu thanh niên xung phong	248.771.945
3	722	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	248.771.945
3	722	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	248.771.945
3	722	340	362	6000		Tiền lương	140.097.600
3	722	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	140.097.600
3	722	340	362	6100		Phụ cấp lương	4.968.000
3	722	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.968.000
3	722	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	3.600.000
3	722	340	362	6250	6299	Chi khác	3.600.000
3	722	340	362	6300		Các khoản đóng góp	16.224.732
3	722	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	12.417.192
3	722	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.210.328
3	722	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	438.048
3	722	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	844.776
3	722	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	314.388
3	722	340	362	6550		Vật tư văn phòng	15.655.000
3	722	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.650.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	722	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.395.000
3	722	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.610.000
3	722	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	686.613
3	722	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	686.613
3	722	340	362	6650		Hội nghị	41.140.000
3	722	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	1.200.000
3	722	340	362	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	1.640.000
3	722	340	362	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.000.000
3	722	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.100.000
3	722	340	362	6650	6699	Chi phí khác	36.200.000
3	722	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	722	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	722	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	15.000.000
3	722	340	362	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000
3	722	340	362	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	12.600.000
3	722	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	722	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	723					Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	195.564.630
3	723	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	195.564.630
3	723	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	195.564.630
3	723	340	362	6000		Tiền lương	149.040.000
3	723	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	149.040.000
3	723	340	362	6100		Phụ cấp lương	4.968.000
3	723	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.968.000
3	723	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	3.243.500
3	723	340	362	6250	6299	Chi khác	3.243.500
3	723	340	362	6550		Vật tư văn phòng	17.885.000
3	723	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.710.000
3	723	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.850.000
3	723	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.325.000
3	723	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.378.130
3	723	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.378.130
3	723	340	362	6650		Hội nghị	6.650.000
3	723	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.650.000
3	723	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	723	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	723	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	723	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	724					Hội Khuyến học	221.233.500
3	724	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	221.233.500
3	724	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	221.233.500
3	724	340	362	6000		Tiền lương	132.645.600
3	724	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	132.645.600
3	724	340	362	6100		Phụ cấp lương	23.538.384
3	724	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.968.000
3	724	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	18.570.384
3	724	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.780.000
3	724	340	362	6250	6299	Chi khác	2.780.000
3	724	340	362	6300		Các khoản đóng góp	13.659.516

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	724	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	9.881.352
3	724	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.743.768
3	724	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.162.512
3	724	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	581.256
3	724	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	290.628
3	724	340	362	6550		Vật tư văn phòng	17.740.000
3	724	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.320.000
3	724	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.540.000
3	724	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.880.000
3	724	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.820.000
3	724	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.820.000
3	724	340	362	6650		Hội nghị	16.650.000
3	724	340	362	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
3	724	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.200.000
3	724	340	362	6650	6699	Chi phí khác	14.850.000
3	724	340	362	6700		Công tác phí	4.800.000
3	724	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
3	724	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000
3	724	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000
3	760					Các quan hệ khác của ngân sách	210.152.818.020
3	760	010				Quốc phòng	9.862.116.821
3	760	010	011			Quốc phòng	9.862.116.821
3	760	010	011	6200		Tiền thưởng	44.110.000
3	760	010	011	6200	6249	Thưởng khác	44.110.000
3	760	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	23.532.840
3	760	010	011	6250	6299	Chi khác	23.532.840
3	760	010	011	6300		Các khoản đóng góp	7.581.600
3	760	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.581.600
3	760	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.179.981.600
3	760	010	011	6400	6401	Tiền ăn	38.054.000
3	760	010	011	6400	6449	Chi khác	7.141.927.600
3	760	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	174.847.380
3	760	010	011	6500	6501	Tiền điện	147.535.740
3	760	010	011	6500	6503	Tiền nhiên liệu	27.311.640
3	760	010	011	6550		Vật tư văn phòng	84.243.221
3	760	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	84.243.221
3	760	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.834.440
3	760	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	26.334.440
3	760	010	011	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	500.000
3	760	010	011	6650		Hội nghị	189.301.000
3	760	010	011	6650	6651	In, mua tài liệu	20.046.000
3	760	010	011	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	36.600.000
3	760	010	011	6650	6699	Chi phí khác	132.655.000
3	760	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	174.500.000
3	760	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	97.500.000
3	760	010	011	6750	6757	Thuê lao động trong nước	77.000.000
3	760	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.005.808.740
3	760	010	011	6900	6907	Nhà cửa	965.808.740
3	760	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.000.000
3	760	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	500.526.000
3	760	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	390.258.000
3	760	010	011	7000	7008	Chi mặt phí	33.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	760	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	77.268.000
3	760	010	011	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	30.000.000
3	760	010	011	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	30.000.000
3	760	010	011	7750		Chi khác	331.650.000
3	760	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	331.650.000
3	760	010	011	7900		Chi cho các sự kiện lớn	89.200.000
3	760	010	011	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	89.200.000
3	760	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.684.120.100
3	760	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.684.120.100
3	760	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	19.262.230
3	760	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	19.262.230
3	760	040	041	6550		Vật tư văn phòng	58.094.298
3	760	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	54.794.298
3	760	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.300.000
3	760	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	265.660.040
3	760	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	177.767.040
3	760	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	87.893.000
3	760	040	041	6650		Hội nghị	90.088.000
3	760	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	14.408.000
3	760	040	041	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	13.080.000
3	760	040	041	6650	6699	Chi phí khác	62.600.000
3	760	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.539.000
3	760	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.700.000
3	760	040	041	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.429.000
3	760	040	041	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.410.000
3	760	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	893.281.532
3	760	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.440.000
3	760	040	041	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	23.864.000
3	760	040	041	7000	7049	Chi khác	867.977.532
3	760	040	041	7900		Chi cho các sự kiện lớn	334.195.000
3	760	040	041	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	334.195.000
3	760	130				Y tế, dân số và gia đình	21.570.264.238
3	760	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	21.570.264.238
3	760	130	133	7750		Chi khác	21.570.264.238
3	760	130	133	7750	7799	Chi các khoản khác	21.570.264.238
3	760	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	55.670.000
3	760	340	368			Hoạt động khác	55.670.000
3	760	340	368	7750		Chi khác	55.670.000
3	760	340	368	7750	7799	Chi các khoản khác	55.670.000
3	760	400				Tài chính và khác	2.242.000.000
3	760	400	428			Khác ngân sách	2.242.000.000
3	760	400	428	7750		Chi khác	2.242.000.000
3	760	400	428	7750	7799	Chi các khoản khác	2.242.000.000
3	760	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	174.738.646.861
3	760	430	431			Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	56.339.654.646
3	760	430	431	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	56.339.654.646
3	760	430	431	7300	7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	56.339.654.646
3	760	430	432			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	26.239.618.467
3	760	430	432	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	26.239.618.467
3	760	430	432	7300	7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	26.239.618.467
3	760	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	92.159.373.748
3	760	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	92.159.373.748

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	760	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	61.208.082.588
3	760	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể	10.340.703.984
3	760	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	7.795.810.700
3	760	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	4.141.512.210
3	760	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	8.673.264.266
3	799					Các đơn vị khác	48.114.795.695
3	799	130				Y tế, dân số và gia đình	33.339.214.342
3	799	130	131			Y tế dự phòng	33.339.214.342
3	799	130	131	6000		Tiền lương	11.356.935.877
3	799	130	131	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.273.117.077
3	799	130	131	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	83.818.800
3	799	130	131	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	381.104.424
3	799	130	131	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	381.104.424
3	799	130	131	6100		Phụ cấp lương	14.422.461.108
3	799	130	131	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	289.134.000
3	799	130	131	6100	6102	Phụ cấp khu vực	339.858.000
3	799	130	131	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	332.244.000
3	799	130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	13.371.121.860
3	799	130	131	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	48.312.000
3	799	130	131	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	41.791.248
3	799	130	131	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	18.875.150
3	799	130	131	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	18.875.150
3	799	130	131	6300		Các khoản đóng góp	2.839.981.199
3	799	130	131	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.054.454.481
3	799	130	131	6300	6302	Bảo hiểm y tế	362.550.791
3	799	130	131	6300	6303	Kinh phí công đoàn	241.700.530
3	799	130	131	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	120.850.264
3	799	130	131	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	60.425.133
3	799	130	131	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	118.260.000
3	799	130	131	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	118.260.000
3	799	130	131	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.765.151.000
3	799	130	131	6400	6449	Chi khác	2.765.151.000
3	799	130	131	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	227.995.650
3	799	130	131	6500	6501	Tiền điện	165.736.855
3	799	130	131	6500	6502	Tiền nước	60.975
3	799	130	131	6500	6503	Tiền nhiên liệu	2.514.320
3	799	130	131	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	59.683.500
3	799	130	131	6550		Vật tư văn phòng	88.522.750
3	799	130	131	6550	6551	Văn phòng phẩm	85.498.750
3	799	130	131	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.024.000
3	799	130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	51.740.394
3	799	130	131	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	685.313
3	799	130	131	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.462.001
3	799	130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	35.593.080
3	799	130	131	6650		Hội nghị	18.870.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	130	131	6650	6651	In, mua tài liệu	14.270.000
3	799	130	131	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	900.000
3	799	130	131	6650	6699	Chi phí khác	3.700.000
3	799	130	131	6700		Công tác phí	7.200.000
3	799	130	131	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.060.000
3	799	130	131	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.500.000
3	799	130	131	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.640.000
3	799	130	131	6750		Chi phí thuê mướn	41.000.000
3	799	130	131	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.000.000
3	799	130	131	6750	6757	Thuê lao động trong nước	23.000.000
3	799	130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.160.000
3	799	130	131	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.160.000
3	799	130	131	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	330.910.510
3	799	130	131	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	330.910.510
3	799	130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84.462.280
3	799	130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	34.859.380
3	799	130	131	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	45.112.900
3	799	130	131	7000	7049	Chi khác	4.490.000
3	799	130	131	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	799	130	131	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	799	130	131	7750		Chi khác	63.722.000
3	799	130	131	7750	7761	Chi tiếp khách	3.750.000
3	799	130	131	7750	7799	Chi các khoản khác	59.972.000
3	799	130	131	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	85.062.000
3	799	130	131	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	85.062.000
3	799	130	131	7900		Chi cho các sự kiện lớn	425.800.000
3	799	130	131	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	425.800.000
3	799	160				Văn hóa thông tin	3.357.773.962
3	799	160	161			Văn hóa	3.357.773.962
3	799	160	161	6000		Tiền lương	694.526.400
3	799	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	694.526.400
3	799	160	161	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	131.009.600
3	799	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	131.009.600
3	799	160	161	6100		Phụ cấp lương	167.188.857
3	799	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	12.420.000
3	799	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	24.606.000
3	799	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	106.569.897
3	799	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.128.000
3	799	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.542.000
3	799	160	161	6100	6149	Phụ cấp khác	8.922.960
3	799	160	161	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	120.584.000
3	799	160	161	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	120.584.000
3	799	160	161	6200		Tiền thưởng	32.900.000
3	799	160	161	6200	6249	Thưởng khác	32.900.000
3	799	160	161	6300		Các khoản đóng góp	192.286.044
3	799	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	139.817.520
3	799	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	24.673.680
3	799	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	16.449.120
3	799	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.233.444

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.112.280
3	799	160	161	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.500.000
3	799	160	161	6400	6449	Chi khác	17.500.000
3	799	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	66.004.771
3	799	160	161	6500	6501	Tiền điện	49.850.521
3	799	160	161	6500	6503	Tiền nhiên liệu	16.154.250
3	799	160	161	6550		Vật tư văn phòng	57.990.000
3	799	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	36.955.000
3	799	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	935.000
3	799	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	20.100.000
3	799	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.049.795
3	799	160	161	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.749.795
3	799	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.300.000
3	799	160	161	6700		Công tác phí	18.800.000
3	799	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	18.800.000
3	799	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	408.774.754
3	799	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	29.405.200
3	799	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	75.599.554
3	799	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	303.770.000
3	799	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.737.000
3	799	160	161	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	10.328.000
3	799	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.065.000
3	799	160	161	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.344.000
3	799	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.308.400.901
3	799	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	693.460.901
3	799	160	161	7000	7049	Chi khác	614.940.000
3	799	160	161	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	799	160	161	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000
3	799	160	161	7750		Chi khác	35.171.840
3	799	160	161	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.671.840
3	799	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	26.500.000
3	799	160	161	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	21.850.000
3	799	160	161	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	21.850.000
3	799	160	161	7900		Chi cho các sự kiện lớn	21.000.000
3	799	160	161	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	21.000.000
3	799	220				Thẻ dực thể thao	1.067.247.000
3	799	220	221			Thẻ dực thể thao	1.067.247.000
3	799	220	221	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.500.000
3	799	220	221	6400	6449	Chi khác	16.500.000
3	799	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	39.263.000
3	799	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	39.263.000
3	799	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.011.484.000
3	799	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	267.554.000
3	799	220	221	7000	7049	Chi khác	743.930.000
3	799	280				Các hoạt động kinh tế	8.718.061.243
3	799	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	3.939.327.988
3	799	280	281	6000		Tiền lương	1.333.938.800
3	799	280	281	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.333.938.800
3	799	280	281	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	87.495.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	281	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	87.495.600
3	799	280	281	6100		Phụ cấp lương	243.097.103
3	799	280	281	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17.388.000
3	799	280	281	6100	6102	Phụ cấp khu vực	39.744.000
3	799	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	95.574.644
3	799	280	281	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	78.976.080
3	799	280	281	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	799	280	281	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	8.930.379
3	799	280	281	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000
3	799	280	281	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2.990.000
3	799	280	281	6250		Phúc lợi tập thể	9.440.000
3	799	280	281	6250	6299	Chi khác	9.440.000
3	799	280	281	6300		Các khoản đóng góp	339.092.118
3	799	280	281	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	246.117.971
3	799	280	281	6300	6302	Bảo hiểm y tế	43.432.582
3	799	280	281	6300	6303	Kinh phí công đoàn	28.955.057
3	799	280	281	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.347.736
3	799	280	281	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	7.238.772
3	799	280	281	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	242.940.000
3	799	280	281	6400	6449	Chi khác	242.940.000
3	799	280	281	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	70.494.912
3	799	280	281	6500	6501	Tiền điện	19.518.881
3	799	280	281	6500	6502	Tiền nước	2.189.431
3	799	280	281	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	48.786.600
3	799	280	281	6550		Vật tư văn phòng	139.679.000
3	799	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	62.845.000
3	799	280	281	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	55.969.000
3	799	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	20.865.000
3	799	280	281	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.922.880
3	799	280	281	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	648.880
3	799	280	281	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.784.000
3	799	280	281	6600	6649	Khác	1.490.000
3	799	280	281	6650		Hội nghị	67.990.000
3	799	280	281	6650	6651	In, mua tài liệu	700.000
3	799	280	281	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.800.000
3	799	280	281	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	4.150.000
3	799	280	281	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	7.350.000
3	799	280	281	6650	6699	Chi phí khác	40.990.000
3	799	280	281	6700		Công tác phí	9.600.000
3	799	280	281	6700	6704	Khoán công tác phí	9.600.000
3	799	280	281	6750		Chi phí thuê mướn	33.673.000
3	799	280	281	6750	6757	Thuê lao động trong nước	33.673.000
3	799	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	42.790.000
3	799	280	281	6900	6907	Nhà cửa	2.500.000
3	799	280	281	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.410.000
3	799	280	281	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.900.000
3	799	280	281	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.980.000
3	799	280	281	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.950.000
3	799	280	281	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.950.000
3	799	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.225.782.575
3	799	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	77.995.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	281	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.100.000
3	799	280	281	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	819.697.175
3	799	280	281	7000	7049	Chi khác	320.990.000
3	799	280	281	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	18.852.000
3	799	280	281	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.852.000
3	799	280	281	7900		Chi cho các sự kiện lớn	33.600.000
3	799	280	281	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	33.600.000
3	799	280	282			Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	4.104.714.632
3	799	280	282	6000		Tiền lương	1.094.861.339
3	799	280	282	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.094.861.339
3	799	280	282	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.746.860
3	799	280	282	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	95.746.860
3	799	280	282	6100		Phụ cấp lương	1.185.824.681
3	799	280	282	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	24.840.000
3	799	280	282	6100	6102	Phụ cấp khu vực	29.808.000
3	799	280	282	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	233.654.880
3	799	280	282	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	59.148.000
3	799	280	282	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	294.274.022
3	799	280	282	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
3	799	280	282	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	193.327.569
3	799	280	282	6100	6124	Phụ cấp công vụ	306.528.210
3	799	280	282	6100	6149	Phụ cấp khác	41.760.000
3	799	280	282	6250		Phúc lợi tập thể	15.880.000
3	799	280	282	6250	6299	Chi khác	15.880.000
3	799	280	282	6300		Các khoản đóng góp	317.816.097
3	799	280	282	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	239.405.153
3	799	280	282	6300	6302	Bảo hiểm y tế	42.247.968
3	799	280	282	6300	6303	Kinh phí công đoàn	28.165.311
3	799	280	282	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	956.340
3	799	280	282	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	7.041.325
3	799	280	282	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	304.481.205
3	799	280	282	6500	6501	Tiền điện	57.154.608
3	799	280	282	6500	6503	Tiền nhiên liệu	187.494.597
3	799	280	282	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	59.832.000
3	799	280	282	6550		Vật tư văn phòng	60.805.000
3	799	280	282	6550	6551	Văn phòng phẩm	50.270.000
3	799	280	282	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.635.000
3	799	280	282	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.900.000
3	799	280	282	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.200.234
3	799	280	282	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.758.319
3	799	280	282	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.441.915
3	799	280	282	6700		Công tác phí	156.170.000
3	799	280	282	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	137.370.000
3	799	280	282	6700	6704	Khoán công tác phí	18.800.000
3	799	280	282	6750		Chi phí thuê mướn	207.600.000
3	799	280	282	6750	6757	Thuê lao động trong nước	27.600.000
3	799	280	282	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	180.000.000
3	799	280	282	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	80.917.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	282	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	33.490.000
3	799	280	282	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	18.000.000
3	799	280	282	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	500.000
3	799	280	282	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	28.927.000
3	799	280	282	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	337.211.062
3	799	280	282	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	129.805.000
3	799	280	282	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	24.924.000
3	799	280	282	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	182.482.062
3	799	280	282	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.150.000
3	799	280	282	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.150.000
3	799	280	282	7750		Chi khác	114.607.154
3	799	280	282	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15.961.454
3	799	280	282	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.770.700
3	799	280	282	7750	7799	Chi các khoản khác	88.875.000
3	799	280	282	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	31.344.000
3	799	280	282	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	31.344.000
3	799	280	282	7900		Chi cho các sự kiện lớn	80.100.000
3	799	280	282	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	80.100.000
3	799	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	674.018.623
3	799	280	338	6000		Tiền lương	379.432.800
3	799	280	338	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	379.432.800
3	799	280	338	6100		Phụ cấp lương	20.691.000
3	799	280	338	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.553.000
3	799	280	338	6100	6102	Phụ cấp khu vực	10.170.000
3	799	280	338	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000
3	799	280	338	6250		Phúc lợi tập thể	5.190.000
3	799	280	338	6250	6299	Chi khác	5.190.000
3	799	280	338	6300		Các khoản đóng góp	90.471.663
3	799	280	338	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	65.447.586
3	799	280	338	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.549.574
3	799	280	338	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.699.716
3	799	280	338	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.849.858
3	799	280	338	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.924.929
3	799	280	338	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.230.191
3	799	280	338	6500	6501	Tiền điện	26.230.191
3	799	280	338	6550		Vật tư văn phòng	22.688.000
3	799	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	19.820.000
3	799	280	338	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.200.000
3	799	280	338	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.668.000
3	799	280	338	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.866.662
3	799	280	338	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.146.662
3	799	280	338	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.510.000
3	799	280	338	6600	6649	Khác	1.210.000
3	799	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38.525.147
3	799	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.590.000
3	799	280	338	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.600.000
3	799	280	338	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.335.147
3	799	280	338	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
3	799	280	338	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000
3	799	280	338	7750		Chi khác	65.723.160

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	338	7750	7799	Chi các khoản khác	65.723.160
3	799	280	338	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.200.000
3	799	280	338	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.200.000
3	799	370				Bảo đảm xã hội	1.632.499.148
3	799	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	1.632.499.148
3	799	370	398	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.600.000
3	799	370	398	6400	6449	Chi khác	2.600.000
3	799	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.000.000
3	799	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.000.000
3	799	370	398	6650		Hội nghị	322.267.000
3	799	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	118.337.000
3	799	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	46.880.000
3	799	370	398	6650	6699	Chi phí khác	157.050.000
3	799	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	104.050.000
3	799	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000
3	799	370	398	6750	6757	Thuê lao động trong nước	1.200.000
3	799	370	398	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	101.650.000
3	799	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.198.582.148
3	799	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	264.335.000
3	799	370	398	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	62.037.000
3	799	370	398	7000	7049	Chi khác	872.210.148
4						Phường/Xã	117.852.523.671
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	117.852.523.671
4	800	010				Quốc phòng	16.634.120.959
4	800	010	011			Quốc phòng	16.634.120.959
4	800	010	011	6000		Tiền lương	748.692.431
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	748.692.431
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	947.993.512
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	298.696.810
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	27.324.000
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.006.900
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	124.965.062
4	800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	270.980.190
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	194.618.250
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	402.300
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng	3.400.000
4	800	010	011	6200	6249	Thưởng khác	3.400.000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	240.743.645
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	161.908.387
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	57.207.296
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	17.275.046
4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.352.916
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.189.296.502
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.251.732.702
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	937.563.800
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.159.762.500
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	2.624.917.500
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	8.534.845.000
4	800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	180.000
4	800	010	011	6500	6502	Tiền nước	180.000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	71.440.000
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	58.900.000
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.540.000
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.295.700

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	010	011	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	700.700
4	800	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.595.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	36.413.000
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	36.413.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	25.674.200
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.674.200
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.770.534
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.260.000
4	800	010	011	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.510.534
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	948.162.935
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.000.935
4	800	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	456.293.000
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	480.869.000
4	800	010	011	7750		Chi khác	210.596.000
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	210.596.000
4	800	010	011	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	38.700.000
4	800	010	011	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	38.700.000
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	8.620.158.262
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	8.620.158.262
4	800	040	041	6100		Phụ cấp lương	167.392.200
4	800	040	041	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	167.392.200
4	800	040	041	6250		Phúc lợi tập thể	1.500.000
4	800	040	041	6250	6299	Chi khác	1.500.000
4	800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	99.122.900
4	800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	49.302.000
4	800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	49.820.900
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	5.666.062.600
4	800	040	041	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	448.013.100
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	5.218.049.500
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.021.572.000
4	800	040	041	6400	6401	Tiền ăn	57.024.000
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	1.964.548.000
4	800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.723.247
4	800	040	041	6500	6501	Tiền điện	12.723.247
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	71.010.122
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	54.150.122
4	800	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.860.000
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.449.193
4	800	040	041	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.027.994
4	800	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	14.521.199
4	800	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	4.900.000
4	800	040	041	6650		Hội nghị	1.500.000
4	800	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	1.500.000
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	280.756.000
4	800	040	041	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	171.256.000
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	109.500.000
4	800	040	041	7750		Chi khác	276.070.000
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	276.070.000
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	78.882.083.562
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	51.603.703.780
4	800	340	341	6000		Tiền lương	11.501.103.569

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.501.103.569
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	17.928.000
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	17.928.000
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	7.275.004.722
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	243.145.197
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	348.695.190
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	159.799.534
4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.776.000
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	1.859.598.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	67.626.000
4	800	340	341	6100	6114	Phụ cấp trực	228.400.000
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	21.476.681
4	800	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	7.115.050
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	2.923.177.398
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	1.408.195.672
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	162.407.200
4	800	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	162.407.200
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	163.696.000
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	29.840.000
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	3.240.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	130.616.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	265.412.726
4	800	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.900.000
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	260.512.726
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	2.811.029.219
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.015.680.208
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	493.655.513
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	233.515.108
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	68.178.390
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	7.241.306.120
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	5.320.488.120
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	1.920.818.000
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.329.020.400
4	800	340	341	6400	6401	Tiền ăn	16.835.000
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	1.312.185.400
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.120.458.505
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	882.480.662
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	844.743
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	3.308.100
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	233.825.000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	2.372.396.101
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	1.197.427.230
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	836.606.122
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	338.362.749
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	686.205.553
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	26.669.210
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	337.376.144
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	121.875.899
4	800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	25.110.000
4	800	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	17.857.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6600	6649	Khác	157.316.700
4	800	340	341	6650		Hội nghị	863.053.022
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	11.586.022
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.100.000
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	3.000.000
4	800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	15.100.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	830.267.000
4	800	340	341	6700		Công tác phí	161.032.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	161.032.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	444.710.000
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.000.000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	49.500.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	257.310.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	123.900.000
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.032.537.724
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	4.112.271.126
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	264.906.861
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	100.765.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	137.902.000
4	800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	2.607.750
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.414.084.987
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.107.398.629
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	157.500.000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.850.000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.909.048.629
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	422.402.300
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	43.847.300
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	34.500.000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	110.600.000
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	233.455.000
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	86.904.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	86.904.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	714.780.000
4	800	340	341	7100	7149	Chi khác	714.780.000
4	800	340	341	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	1.000.000
4	800	340	341	7150	7162	Chi quà lễ, tết	1.000.000
4	800	340	341	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	37.902.000
4	800	340	341	7250	7252	Lương hưu	37.902.000
4	800	340	341	7750		Chi khác	2.377.648.650
4	800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	33.000.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	18.010.000
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	2.326.638.650
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	73.212.000
4	800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	73.212.000
4	800	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	1.816.322.840
4	800	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.816.322.840
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	518.832.500
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	518.832.500
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	10.353.255.461
4	800	340	351	6000		Tiền lương	2.090.880.566
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.090.880.566

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	1.134.747.906
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	147.458.858
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	53.928.000
4	800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.382.300
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	156.980.620
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	563.146.560
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	201.639.568
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	31.554.000
4	800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	18.954.000
4	800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	12.600.000
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	5.800.000
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	5.800.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	496.313.570
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	373.088.784
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	67.114.904
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	44.884.744
4	800	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	11.225.138
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	3.993.232.500
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	3.961.318.500
4	800	340	351	6350	6399	Chi khác	31.914.000
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	132.039.000
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	132.039.000
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	53.547.300
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	41.354.000
4	800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.048.300
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.145.000
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.375.000
4	800	340	351	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	4.075.000
4	800	340	351	6600	6618	Khoán điện thoại	1.300.000
4	800	340	351	6650		Hội nghị	200.080.000
4	800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	6.521.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	193.559.000
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.343.000
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.343.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	105.988.000
4	800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	5.000.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	100.988.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự	2.096.354.619
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	150.564.500
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	52.029.000
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	1.720.439.119
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	173.322.000
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	15.101.406.821
4	800	340	361	6000		Tiền lương	3.894.353.952
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.894.353.952
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	1.480.521.951
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	212.597.235
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	133.110.000
4	800	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.637.860

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1.020.496.856
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	103.680.000
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	109.265.000
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	24.640.000
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	84.625.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	5.800.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	5.800.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	952.014.158
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	723.559.163
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	127.972.306
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	80.430.039
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	20.052.650
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	6.487.271.100
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6.074.171.100
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	413.100.000
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	170.868.980
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	156.669.980
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.200.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.999.000
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	34.935.480
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	34.935.480
4	800	340	361	6650		Hội nghị	1.367.429.200
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	37.250.000
4	800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	10.550.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	1.319.629.200
4	800	340	361	6700		Công tác phí	3.600.000
4	800	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	3.600.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.750.000
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.750.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84.319.000
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.734.000
4	800	340	361	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.800.000
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	55.785.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	509.278.000
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	3.000.000
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	506.278.000
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.823.717.500
4	800	340	362	6200		Tiền thưởng	6.550.000
4	800	340	362	6200	6249	Thưởng khác	6.550.000
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	414.960.000
4	800	340	362	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	121.536.000
4	800	340	362	6350	6399	Chi khác	293.424.000
4	800	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.033.976.000
4	800	340	362	6400	6449	Chi khác	1.033.976.000
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	14.536.500
4	800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.981.000
4	800	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.395.500
4	800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.160.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	142.903.000
4	800	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	385.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	142.518.000
4	800	340	362	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	37.902.000
4	800	340	362	7250	7252	Lương hưu	37.902.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	362	7750		Chi khác	172.890.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	172.890.000
4	800	400				Tài chính và khác	
4	800	400	429			Các nhiệm vụ chi khác	
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	13.716.160.888
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	13.716.160.888
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	13.716.160.888
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	5.581.826.771
4	800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể	4.742.485.069
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	1.253.956.905
4	800	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	2.137.892.143

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Tổng						48.240.545.925
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)						2.569.413.984
Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00471)						45.000.000
Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023 (8125718)	605	280	309			45.000.000
				9300		45.000.000
				9300	9301	45.000.000
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)						1.421.130.784
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			706.350.784
				6100		9.975.784
				6100	6105	9.975.784
				6550		1.000.000
				6550	6551	1.000.000
				6650		500.000
				6650	6652	500.000
				7100		694.875.000
				7100	7149	694.875.000
UBND xã Đồng Tiến (1105438)	800	340	341			714.780.000
				7100		714.780.000
				7100	7149	714.780.000
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)						928.772.000
Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)	612	370	398			624.772.000
				7100		624.772.000
				7100	7149	624.772.000
Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)	799	370	398			304.000.000
				6650		225.080.000
				6650	6651	97.450.000
				6650	6652	29.920.000
				6650	6699	97.710.000
				6750		50.300.000
				6750	6799	50.300.000
				7000		28.620.000
				7000	7001	28.620.000
Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)						174.511.200
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			174.511.200
				7000		174.511.200
				7000	7049	174.511.200
Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)						17.576.020.178

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)						1.010.617.100
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú (1094271)	620	370	398			1.010.617.100
				8150		1.010.617.100
				8150	8153	1.010.617.100
Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)						7.002.284.626
Nâng cấp lát nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước (8090580)	605	280	292			1.461.434.341
				9300		1.275.942.707
				9300	9301	1.275.942.707
				9400		185.491.634
				9400	9401	39.661.651
				9400	9402	145.829.983
Nâng cấp lát nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô-ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (Khu đồng bào DTTS) (8090583)	605	280	292			2.922.105.477
				9300		2.544.623.000
				9300	9301	2.544.623.000
				9400		377.482.477
				9400	9401	77.083.282
				9400	9402	300.399.195
Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 57 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập. (8097396)	605	280	292			294.981.376
				9300		231.939.836
				9300	9301	231.939.836
				9400		63.041.540
				9400	9401	7.013.861
				9400	9402	56.027.679
Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 40 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 25 tờ bản đồ số 65 Ấp 4, xã Tân Lập. (8097397)	605	280	292			497.983.017
				9300		402.804.148
				9300	9301	402.804.148
				9400		95.178.869
				9400	9401	12.180.797
				9400	9402	82.998.072
Nâng cấp, mở rộng đường từ thửa 12, tờ bản đồ 68 đến thửa 40 tờ bản đồ số 64, Ấp 4, xã Tân Lập. (8097398)	605	280	292			342.472.090
				9300		266.158.452
				9300	9301	266.158.452
				9400		76.313.638
				9400	9401	8.048.632
				9400	9402	68.265.006
Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 26 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 12 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập. (8097399)	605	280	292			806.743.946
				9300		668.871.385

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				9300	9301	668.871.385
				9400		137.872.561
				9400	9401	20.226.671
				9400	9402	117.645.890
UBND xã Tân Lập (1105443)	800	340	341			676.564.379
				6500		229.480.000
				6500	6504	229.480.000
				6900		2.607.750
				6900	6922	2.607.750
				6950		444.476.629
				6950	6999	444.476.629
Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)						6.272.257.443
Xây dựng cổng, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước (8090584)	605	280	309			3.894.794.957
				9300		3.254.449.456
				9300	9301	3.254.449.456
				9350		209.034.700
				9350	9351	209.034.700
				9400		431.310.801
				9400	9401	110.574.998
				9400	9402	320.735.803
Xây dựng sân thể thao, cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước (8090585)	605	280	309			559.131.286
				9300		486.012.000
				9300	9301	486.012.000
				9400		73.119.286
				9400	9401	16.653.376
				9400	9402	56.465.910
UBND xã Tân Lợi (1105434)	800	340	341			199.400.000
				6550		127.600.000
				6550	6552	127.600.000
				6600		14.800.000
				6600	6608	14.800.000
				6950		57.000.000
				6950	6999	57.000.000
UBND xã Thuận Lợi (1105436)	800	340	341			378.311.200
				6900		378.311.200
				6900	6949	378.311.200
UBND xã Thuận Phú (1105437)	800	340	341			233.710.000
				6950		233.710.000
				6950	6999	233.710.000
UBND xã Đồng Tiến (1105438)	800	340	341			98.210.000
				6550		32.710.000
				6550	6552	32.710.000
				6950		65.500.000
				6950	6955	65.500.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			458.700.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				6900		458.700.000
				6900	6949	458.700.000
UBND xã Tân Hòa (1105441)	800	340	341			150.000.000
				6550		86.838.000
				6550	6552	86.838.000
				6600		10.310.000
				6600	6608	10.310.000
				6950		52.852.000
				6950	6999	52.852.000
UBND xã Tân Tiến (1105442)	800	340	341			300.000.000
				6900		300.000.000
				6900	6949	300.000.000
Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)						2.017.653.187
UBND xã Tân Lợi (1105434)	800	340	341			400.000.000
				6950		400.000.000
				6950	6999	400.000.000
UBND xã Thuận Lợi (1105436)	800	340	341			300.000.000
				6900		300.000.000
				6900	6949	300.000.000
UBND xã Thuận Phú (1105437)	800	340	341			307.950.000
				6950		307.950.000
				6950	6999	307.950.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			709.703.187
				6900		709.703.187
				6900	6949	709.703.187
UBND xã Tân Hòa (1105441)	800	340	341			300.000.000
				6950		300.000.000
				6950	6999	300.000.000
Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)						800.891.200
Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú (1075200)	614	370	398			100.000.000
				6400		2.150.000
				6400	6449	2.150.000
				6650		39.815.000
				6650	6651	2.000.000
				6650	6652	1.000.000
				6650	6699	36.815.000
				7000		58.035.000
				7000	7001	54.935.000
				7000	7049	3.100.000
Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú (1094267)	640	370	398			684.291.200
				6600		119.791.200
				6600	6606	119.791.200
				6950		564.500.000
				6950	6954	564.500.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			16.600.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				7750		16.600.000
				7750	7799	16.600.000
Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (00499)						20.750.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			20.750.000
				6600		650.000
				6600	6606	650.000
				6650		18.420.000
				6650	6652	600.000
				6650	6699	17.820.000
				7750		1.680.000
				7750	7799	1.680.000
Giữ vững Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (00501)						276.388.600
UBND xã Thuận Lợi (1105436)	800	340	341			100.000.000
				6900		100.000.000
				6900	6949	100.000.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			27.000.000
				6650		27.000.000
				6650	6699	27.000.000
UBND xã Tân Tiến (1105442)	800	340	341			149.388.600
				6900		149.388.600
				6900	6949	149.388.600
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)						175.178.022
Huyện chi BSNS Công an Huyện	760	040	041			169.179.000
				6600		79.091.000
				6600	6606	79.091.000
				6650		90.088.000
				6650	6651	14.408.000
				6650	6657	13.080.000
				6650	6699	62.600.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			5.999.022
				6650		5.999.022
				6650	6651	999.022
				6650	6652	500.000
				6650	6699	4.500.000
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)						28.095.111.763
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)						3.299.180.585
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8061734)	605	280	309			14.000.000
				9300		14.000.000
				9300	9301	14.000.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8062490)	605	280	309			8.000.000
				9300		8.000.000
				9300	9301	8.000.000
Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8064907)	605	280	309			4.000.000
				9300		4.000.000
				9300	9301	4.000.000
Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)	605	280	309			1.000.000
				9300		1.000.000
				9300	9301	1.000.000
Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi (8115413)	605	280	309			3.125.180.585
				9300		2.877.233.000
				9300	9301	2.877.233.000
				9400		247.947.585
				9400	9402	247.947.585
Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến (8119969)	605	280	309			46.000.000
				9300		46.000.000
				9300	9301	46.000.000
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8122881)	605	280	309			46.000.000
				9300		46.000.000
				9300	9301	46.000.000
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8122883)	605	280	309			46.000.000
				9300		46.000.000
				9300	9301	46.000.000
UBND xã Thuận Lợi (1105436)	800	340	341			9.000.000
				7000		9.000.000
				7000	7001	9.000.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)						9.198.623.809
Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi huyện Đồng Phú dài 1,5km (8096395)	605	280	292			2.549.555.809
				9300		2.309.450.000
				9300	9301	2.309.450.000
				9400		240.105.809
				9400	9402	240.105.809

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi, Tân Hưng (giai đoạn 2 1,8km) (8096396)	605	280	292			3.168.000.000
				9300		2.894.242.376
				9300	9301	2.894.242.376
				9400		273.757.624
				9400	9402	273.757.624
Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km (8096635)	605	280	292			3.469.000.000
				9300		3.155.673.780
				9300	9301	3.155.673.780
				9400		313.326.220
				9400	9402	313.326.220
Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân (8027003)	683	280	292			12.068.000
				9400		12.068.000
				9400	9402	12.068.000
Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)						12.212.180.740
Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú (3004289)	605	070	072			408.470.000
				6950		408.470.000
				6950	6999	408.470.000
Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (khối hiệu bộ; khối phòng học lý thuyết, khối phòng học bộ môn, ký túc xá, ...) (8096393)	605	280	309			6.029.022.230
				9300		5.521.946.000
				9300	9301	5.521.946.000
				9400		507.076.230
				9400	9402	507.076.230
Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập bổ sung nâng cấp công trình phụ trợ thay mái tôn hiện hữu trường DTNT THCS h (8096394)	605	280	309			4.607.018.562
				9300		4.205.416.670
				9300	9301	4.205.416.670
				9400		401.601.892
				9400	9402	401.601.892
Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)	683	370	398			279.970.800
				6750		13.120.800
				6750	6751	13.120.800
				7000		266.850.000
				7000	7001	52.200.000
				7000	7049	214.650.000
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú (1114322)	799	370	398			887.699.148
				6750		4.950.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				6750	6799	4.950.000
				7000		882.749.148
				7000	7001	126.924.000
				7000	7012	11.565.000
				7000	7049	744.260.148
Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)						2.625.677.829
Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (Nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại (8105661)	605	280	309			2.089.915.329
				9300		1.910.202.000
				9300	9301	1.910.202.000
				9400		179.713.329
				9400	9402	179.713.329
Trung tâm VH TT - TT (1094265)	799	370	398			196.000.000
				6400		2.600.000
				6400	6449	2.600.000
				6750		13.500.000
				6750	6751	1.200.000
				6750	6799	12.300.000
				7000		179.900.000
				7000	7001	51.950.000
				7000	7049	127.950.000
UBND Xã Đồng Tâm (1076051)	800	340	341			129.762.500
				6550		129.762.500
				6550	6552	129.762.500
UBND xã Tân Hưng (1105440)	800	340	341			180.000.000
				6550		166.030.000
				6550	6552	158.170.302
				6550	6599	7.859.698
				6950		13.970.000
				6950	6999	13.970.000
UBND xã Tân Hòa (1105441)	800	340	341			30.000.000
				6550		16.500.000
				6550	6552	16.500.000
				6950		13.500.000
				6950	6999	13.500.000
Chăm sóc Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (00517)						244.800.000
Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)	799	370	398			244.800.000
				6600		5.000.000
				6600	6606	5.000.000
				6650		97.187.000
				6650	6651	20.887.000
				6650	6652	16.960.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				6650	6699	59.340.000
				6750		35.300.000
				6750	6757	1.200.000
				6750	6799	34.100.000
				7000		107.313.000
				7000	7001	56.841.000
				7000	7012	50.472.000
Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)						514.648.800
Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)	683	370	398			514.648.800
				6650		470.488.800
				6650	6651	38.675.000
				6650	6652	14.000.000
				6650	6655	15.108.800
				6650	6657	39.750.000
				6650	6699	362.955.000
				7000		44.160.000
				7000	7049	44.160.000

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	27.861		8.095	19.766	
1	Do chính sách thay đổi					
	- Phụ cấp đặc biệt					
	- Phụ cấp khu vực					
	...					
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung					
	...					
	...					
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán					
	- Số biên chế tăng, giảm					
	- Số kinh phí tăng, giảm					
4	Mua sắm tài sản					
	Trong đó: - Số ô tô					
	- Số kinh phí					
5	Sửa chữa trụ sở làm việc					
6	Các nhiệm vụ khác	27.861		8.095	19.766	

THUYẾT MINH
CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4
A	Tổng nguồn	22.000.000	0	22.000.000	0
I	Nguồn trong nước	22.000.000	0	22.000.000	0
1	Trung ương bổ sung	0	0	0	0
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0	0	0	0
3	Nguồn của NSDP	22.000.000	0	22.000.000	0
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng				
	- Từ quỹ dự trữ tài chính				
	- Từ nguồn tăng thu				
	- Từ nguồn thưởng vượt thu				
	- Từ nguồn khác (Quỹ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện)	22.000.000	0	22.000.000	0
4	Các nguồn khác				
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0	0	0	0
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	22.000.000	0	22.000.000	0
I	Chi đầu tư XD CB				
II	Chi thường xuyên	22.000.000	0	22.000.000	0
1	Chi sự nghiệp kinh tế				
2	Chi giáo dục				
3	Chi y tế				
4	Chi đảm bảo xã hội				
5	Chi hỗ trợ các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai (Quyết định số: 2728/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 và 3587/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện)	22.000.000	0	22.000.000	0

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng 2024	Tăng thu (năm 2023, 2024 hụt thu)	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	18.800	18.800	0	0	
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	5.678	5.678	0	0	
I	Chi đầu tư XD CB	-	0	0		
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)					
III	Chi thường xuyên	5.678	5.678	0	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-				
2	Chi giáo dục - đào tạo	-	0			
3	Chi y tế	-				
4	Chi phát thanh truyền hình	20	20			
5	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	26	26			
6	Chi đảm bảo xã hội	-				
7	Chi QPAN	4.294	4.294			
8	Chi QLHCNN	1.338	1.338			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của thanh tra Sở Tài chính năm 2023 - thanh tra niên độ 2022	755,23	-	755,23	-	0	0	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Thực hiện thu hồi số tiền 39.171.558 đồng là khoản chênh lệch các chi phí có liên quan tính theo tỉ lệ % trên tổng giá trị các gói thầu đã thực hiện theo hình thức chỉ định thầu, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước	39,17		39,17		0	0	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các đơn vị có liên quan thực hiện việc hoàn trả phí do thu cao hơn quy định cho các tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư với tổng số tiền 325.704.340 đồng.	325,70		325,70		0	0	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Nộp ngân sách nhà nước số tiền 77.709.773 đồng từ khoản chênh lệch theo kết quả xác định lại nguồn thu phí để lại và chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định và thu phí năm 2020, 2021, 2022. Từ năm 2023, thực hiện nộp 100% số thu từ phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng vào ngân sách nhà nước.	77,71		77,71		0	0	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Thực hiện thu hồi số tiền thanh toán thừa 217.858.969 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	217,86		217,86		0	0	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Rút kinh nghiệm trong việc trình, tham mưu UBND huyện Đồng Phú phê duyệt gói thầu giám sát lắp đặt thiết bị không cần thiết. Thực hiện thu hồi số tiền 23.945.242 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	23,95		23,95		0	0	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán cho nhà thầu khi chưa thực hiện giảm thuế GTGT theo đúng chính sách miễn, giảm thuế được quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. Thực hiện thu hồi số tiền thanh toán thừa là 50.498.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	50,50		50,50		0	0	
7	Trung tâm Văn hóa và Thể thao: Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán thừa giá trị gói thầu xây lắp thuộc công trình sửa chữa sân bê tông, mương thoát nước Trung tâm Văn hoá và Thể thao huyện Đồng Phú. Thực hiện thu hồi số tiền 5.937.290 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	5,94		5,94		0	0	
8	Hạt Kiểm Lâm: Rút kinh nghiệm trong việc áp dụng văn bản hết hiệu lực để thanh toán tiền phụ cấp kiểm lâm trên địa bàn. Thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán sai quy định số tiền 12.000.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	12,00		12,00		0	0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
9	UBND xã Tân Phước: Rút kinh nghiệm trong việc áp dụng văn bản đã hết hiệu lực để thanh toán tiền phụ cấp Cán bộ phụ trách công tác Lâm nghiệp tham gia quản lý bảo vệ rừng. Thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán sai quy định là 2.400.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	2,40		2,40		0	0	
II	Thanh tra Bộ Xây dựng, niên độ 2023	18,79	-	18,79	-	0	0	
1	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	5,41		5,41		0	0	
2	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	6,80		6,80		0	0	
3	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	5,71		5,71		0	0	
4	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	0,87		0,87		0	0	
III	Thanh tra tỉnh, niên độ 2024	168,11	-	168,11		0	0	
1	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước	168,11		168,11		0	0	
IV	Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII, kiểm toán 2020-2021	-	63,42	-	63,42	0	0	
1	Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú		51,68		51,68	0	0	
2	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú		11,74		11,74	0	0	
	Tổng (I+II+III+IV)	942,12	63,42	942,12	63,42	0	0	

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU (NĂM 2024 SANG NĂM 2025)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liên kế)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liên kế		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	128.601	61.208	(67.393)	-52%	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	55.052	5.582	(49.470)	-90%	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	9.665	15.083	5.418	56%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	1.944	7.796	5.852	301%	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	3.120	5.395	2.275	73%	
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	12.606	10.811	(1.795)	-14%	
	Tổng	210.987	105.875	(105.112)	(49,82)	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	937.507	992.690	55.183	105,89
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	307.950	235.930	(72.020)	76,61
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	26.800	174.589	147.789	651,45
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	281.150	61.341	(219.809)	21,82
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.300	545.503	127.203	130,41
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	300.113	356.453	56.340	118,77
	- Thu bổ sung có mục tiêu	118.187	189.050	70.863	159,96
3	Thu kết dư	270	270	-	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	210.987	210.987	-	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	918.318	978.304	59.986	106,53
1	Chi đầu tư phát triển	72.700	172.080	99.380	236,70
2	Chi thường xuyên	525.448	617.770	92.322	117,57
3	Chi chuyển nguồn	210.987	105.876	(105.112)	50,18
4	Chi từ nguồn kết dư năm trước	270	0	(270)	-
5	Chi tinh bổ sung mục tiêu, cải cách tiền lương, dự phòng (quyết toán trong chi đầu tư và chi thường xuyên)	108.913	0		
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		82.579	82.579	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		14.386		

*Ghi chú: Do cuối năm tỉnh và huyện ước thu (không điều chỉnh dự toán thu) và điều chỉnh dự toán chi nên số liệu dự toán thu lấy thời điểm điều chỉnh giữa năm và dự toán chi lấy thời điểm điều chỉnh cuối năm dẫn đến không cân đối thu chi).

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	838.027	874.708	104,38
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	286.108	217.465	76,01
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	357.600	462.924	129,45
-	Bổ sung cân đối ngân sách	239.782	300.113	125,16
-	Bổ sung có mục tiêu	117.818	162.811	138,19
3	Thu kết dư	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	194.319	194.319	100,00
II	Chi ngân sách	804.460	860.451	106,96
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	549.441	685.713	124,80
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.700	82.579	136,04
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	60.331	56.340	93,38
-	Chi bổ sung có mục tiêu	369	26.240	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	194.319	92.159	47,43
III	Kết dư NSDP		14.256	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	99.480	117.982	118,60
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.842	18.465	84,54
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.700	82.579	136,04
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.331	56.340	93,38
-	Thu bổ sung có mục tiêu	369	26.240	
3	Thu kết dư	270	270	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	16.668	16.668	100,00
II	Chi ngân sách	113.858	117.852	103,51
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	97.190	104.136	107,15
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	16.668	13.716	82,29
III	Kết dư		130	

*Ghi chú: Do cuối năm tỉnh và huyện ước thu (không điều chỉnh dự toán thu) và điều chỉnh dự toán chi nên số liệu dự toán thu lấy thời điểm điều chỉnh giữa năm và dự toán chi lấy thời điểm điều chỉnh cuối năm dẫn đến không cân đối thu chi).

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	443.000	937.507	359.734	992.690	81,20	105,89
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	443.000	307.950	359.734	235.930	81,20	76,61
I	Các khoản thu cân đối NS	443.000	307.950	359.734	235.930	81,20	76,61
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600	8.600	1.825	500	21,22	5,81
	Thuế GTGT	3.900	3.900	1.220	67	31,28	1,72
	Thuế thu nhập DN	4.700	4.700	605	433	12,88	9,21
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700	90.500	122.937	119.361	135,54	131,89
	Thuế GTGT	71.500	71.500	94.644	91.884	132,37	128,51
	Thuế thu nhập DN	13.400	13.400	17.652	16.981	131,73	126,72
	Thuế tài nguyên	5.600	5.600	10.492	10.492	187,35	187,36
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	0	149	4	74,69	
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800	32.800	26.431	26.431	80,58	80,58
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.400	1.400	1.031	1.031		
5	Thu thuế TN cá nhân	53.000	26.500	37.522	18.824	70,80	71,03
6	Thuế bảo vệ môi trường	600	0	665	0	110,82	
7	Thu phí, lệ phí	9.700	9.700	12.179	10.149	125,56	
8	Thu tiền sử dụng đất	120.000	100.000	44.816	29.213	37,35	29,21
	Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	70.000	70.000	7.465	7.465	10,66	10,66
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	50.000	30.000	37.351	21.748	74,70	72,49
9	Thu tiền cho thuê đất	90.000	22.750	57.794	19.256	64,22	84,64
	Thu tiền cho thuê đất hàng năm	65.000	22.750	57.794	19.256	88,91	84,64
	Thu tiền cho thuê đất một lần	25.000	0	0	0	-	
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	0	32.292	29	230,65	
11	Thu khác ngân sách	22.200	15.700	21.871	10.764	98,52	
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	6.500	0	7.827	813	120,41	
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			371	371		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	418.300	0	545.503		130,41
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	270	0	270		100,00
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	210.987	0	210.987		100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	918.318	978.304	106,53
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	918.318	978.304	106,53
I	Chi đầu tư phát triển	72.700	172.080	236,70
II	Chi thường xuyên	525.448	617.770	117,57
	Trong đó:			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	233.176	294.941	126,49
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ			-
3	Chi sự nghiệp y tế	54.209	57.093	105,32
4	Chi văn hóa thông tin-TDTT	3.642	4.425	121,50
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.742	118,66
6	Chi sự nghiệp kinh tế	74.758	63.301	84,67
7	Sự nghiệp môi trường	6.000	133	2,22
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	101.455	129.316	127,46
9	Chi đảm bảo xã hội	22.492	27.776	123,49
10	Chi Quốc phòng - An ninh	25.235	36.801	145,83
11	Chi khác	3.013	2.242	74,41
III	Chi chuyển giao ngân sách		82.579	
IV	Chi kết dư	270	0	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	210.987	105.876	50,18
VI	Chi tính bổ sung mục tiêu, cải cách tiền lương, dự phòng (quyết toán trong chi đầu tư và chi thường xuyên)	108.913		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	804.460	860.451	55.991	106,96
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ		82.579	82.579	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	804.460	777.872	(26.589)	96,69
I	Chi đầu tư phát triển	72.700	172.080	99.380	236,70
II	Chi thường xuyên	445.283	513.633	68.350	115,35
	Trong đó:				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	232.705	294.941	62.236	126,74
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp y tế	54.209	57.093	2.884	105,32
4	Chi văn hóa thông tin - TDTT	3.642	4.425	783	121,50
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.742	274	118,66
6	Chi sự nghiệp kinh tế	70.896	63.301	(7.595)	89,29
7	Sự nghiệp môi trường	6.000	133	(5.867)	2,22
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	42.339	50.434	8.095	119,12
9	Chi đảm bảo xã hội	22.492	27.776	5.284	123,49
10	Chi Quốc phòng - An ninh	8.519	11.546	3.027	135,53
11	Chi khác	3.013	2.242	(771)	74,41
III	Chi chuyển nguồn (tổng chuyển nguồn 194,319 tỷ đồng, bổ sung nhiệm vụ chi cho cấp xã 539 triệu đồng)	193.780	92.159	(101.621)	47,56
IV	Chi kết dư	0	0	0	
V	Chi tính bổ sung mục tiêu, cải cách tiền lương, dự phòng (quyết toán trong chi đầu tư và chi thường xuyên)	92.697	0	(92.697)	0
	Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	113.858	117.852	3.994	103,51
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ CẤP DƯỚI	0	0	0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	113.858	117.852	3.994	103,51
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	
II	Chi thường xuyên	80.165	104.136	23.971	129,90
	Trong đó:				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	471	0	(471)	0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.862	0	(3.862)	0
3	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	59.116	78.882	19.766	133,44
4	Chi Quốc phòng - An ninh	16.716	25.254	8.538	151,08
III	Chi chuyển nguồn	16.668	13.716	(2.952)	82,29
IV	Chi kết dư	270	0	(270)	0
V	Chi huyện bổ sung mục tiêu, dự phòng (quyết toán trong chi thường xuyên)	16.755	0	(16.755)	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	918.318	804.460	113.858	978.304	860.451	117.852	97,54	96,69	103,51
A	Chi cân đối ngân sách	918.318	804.460	113.858	895.724	777.872	117.852	97,54	96,69	103,51
I	Chi đầu tư phát triển	72.700	72.700	0	172.080	172.080	0	236,70	236,70	0
1	Chi ĐT XD CB tập trung	72.700	72.700	0	172.080	172.080	0	236,70	236,70	0
II	Chi thường xuyên	525.448	445.283	80.165	617.769	513.633	104.136	117,57	115,35	129,90
	Trong đó:							0	0	0
	- Chi giáo dục và đào tạo	233.176	232.705	471	294.941	294.941	0	126,49	126,74	0
	- Chi khoa học và công nghệ							0	0	0
III	Chi kết dư	270	0	270	0			0	#DIV/0!	0
IV	Chi chuyển nguồn	210.987	194.319	16.668	105.875	92.159	13.716	50,18	47,43	82,29
	Trong đó huyện bổ sung nhiệm vụ chi cho cấp xã 539 triệu đồng		539							
V	Chi tỉnh bổ sung mục tiêu, cải cách tiền lương, dự phòng (quyết toán trong chi đầu tư và chi thường xuyên), tổng trừ 539 triệu đồng bổ sung cho xã từ chuyển nguồn	108.913	92.697	16.755	-			-	-	-
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			82.579	82.579	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	927.569	242.687	684.882	789.850	172.080	617.770						91.872	85,15	70,91	90,20
	Chi đầu tư phát triển	242.687	242.687		172.080	172.080							52.748	70,91	70,91	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	234.124	234.124		166.165	166.165							52.748	70,97	70,97	
	XD NHÀ CÔNG VỤ HUYỆN ỦY(7006857)	33	33		4	4								12,12	12,12	
	XD 02 PHÒNG HỌC MN ĐỒNG TÂM(7071045)	101	101		96	96										
	XD 06 PHÒNG KCH MN ĐỒNG TIẾN HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7126054)	21	21		10	10								47,62	47,62	
	XD ĐƯỜNG 10B - TTHC ĐỒNG PHÚ(7126120)	101	101		101	101								100,00	100,00	
	XD TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG ĐỒNG PHÚ (HM: NHÀ LÀM VIỆC, SLMB)(7137289)	58	58		1	1								1,72	1,72	
	CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ LÀM VIỆC, BẾP, NHÀ THUỶ TẠ NHÀ Ở TẬP THỂ, NHÀ KHÁCH, TRỒNG CÂY XANH, CÔNG, TƯỜNG RÀO, NHÀ BẢO VỆ, NHÀ XE, NHÀ KHO(7137301)	1	1		1	1								100,00	100,00	
	XD 08 PHÒNG HỌC KCH TRƯỜNG THCS TÂN HƯNG, XÃ TÂN HƯNG(7208407)	11	11		3	3								27,27	27,27	
	XD 08 PHÒNG HỌC LẦU TRƯỜNG TH TÂN LỢI, XÃ TÂN LỢI(7208450)	191	191		129	129								67,54	67,54	
	CẢI TẠO, SỬA CHỮA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7210440)	75	75		75	75								100,00	100,00	
	XD 06 PHÒNG HỌC LẦU TRƯỜNG THCS TÂN LẬP HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7248945)	38	38		38	38								100,00	100,00	
	XD 06 PHÒNG HỌC LẦU TRƯỜNG THCS TÂN PHÚ(7248971)	59	59		58	58								98,31	98,31	
	XD TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LẬP A, HẠNG MỤC: KHỎI HIỆU BỘ; NHÀ XE GIÁO VIÊN;NHÀ XE HỌC SINH; NHÀ BẢO VỆ(7273897)	20	20		10	10								50,00	50,00	
	CẢI TẠO SỬA CHỮA HẠT KIỂM LÂM HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7274782)	42	42		14	14								33,33	33,33	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng 04 phòng học lầu tại điểm chính, 01 phòng học tại điểm Thuận Tiến, 01 phòng học tại điểm Thuận Bình và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non T(7390713)	13	13		13	13								100,00	100,00	
	Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7578773)	81	81		80	80								98,77	98,77	
	Xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa các ấp và trụ sở xã Thuận Lợi để đạt chuẩn nông thôn mới(7784035)	33	33		33	33								100,00	100,00	
	Xây dựng và mua sắm thiết bị nhà văn hóa ấp Thuận Bình, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7824098)	11	11		11	11								100,00	100,00	
	Tuyến số 1: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ(7850938)	10.716	10.716		447	447							7.390	4,17	4,17	
	Tuyến số 2: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương ; Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m(7850939)	10.234	10.234		1.254	1.254							3.573	12,25	12,25	
	Tuyến số 3: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m(7850940)	7.480	7.480		7.147	7.147							333	95,55	95,55	
	Tuyến số 4: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.(7850941)	15.460	15.460		4.790	4.790							8.305	30,98	30,98	
	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7881510)	2.498	2.498		1.788	1.788							710	71,58	71,58	
	Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú(7898431)	17	17		17	17								100,00	100,00	
	Xây dựng đường Tổ 8, Tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7948329)	201	201		1	1								0,50	0,50	
	Xây dựng đường từ DT741 (bên hông Trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)(7952734)	19	19		19	19								100,00	100,00	
	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm(7964831)	18	18		18	18								100,00	100,00	
	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7965252)	10	10		9	9								90,00	90,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT.741 đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7985417)	1.523	1.523		994	994							529	65,27	65,27	
	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến(8014319)	102	102		101	101								99,02	99,02	
	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập(8018034)	58	58		58	58								100,00	100,00	
	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường Trường TH và THCS Tân Lợi(8021148)	64	64		63	63								98,44	98,44	
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43,...)(8021156)	950	950		950	950								100,00	100,00	
	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(8021160)	84	84		84	84								100,00	100,00	
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)(8021161)	2.450	2.450		2.450	2.450								100,00	100,00	
	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập. (8023898)	45.042	45.042		30.900	30.900							14.142	68,60	68,60	
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi(8035331)	18.352	18.352		18.005	18.005							345	98,11	98,11	
	Xây dựng đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT.758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)(8045831)	2.400	2.400		1.278	1.278							1.116	53,25	53,25	
	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hoà, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm(8050402)	831	831		672	672								80,87	80,87	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8061734)	14	14		14	14								100,00	100,00	
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8062490)	8	8		8	8								100,00	100,00	
	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8064907)	4	4		4	4								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hai – Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bĩa.(8065876)	37	37		37	37								100,00	100,00	
	Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)	1	1		1	1								100,00	100,00	
	Xây dựng 40 phòng học Trường đạt chuẩn quốc gia và Chương trình giáo dục phổ thông(8072634)	24.029	24.029		17.950	17.950							3.669	74,70	74,70	
	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi Nhà văn hóa ấp 2, xã Đồng Tiến(8075678)	2.918	2.918		666	666							2.251	22,82	22,82	
	Nâng cấp láng nhựa đường Cây Diệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn- Tân Phước đến điểm Trường Tiểu học ấp Nam Đô)(8075909)	3.500	3.500		3.500	3.500								100,00	100,00	
	Xây dựng nhà kho chứa hóa chất, kết hợp trưng bày sản phẩm nông nghiệp(8076505)	580	580		580	580								100,00	100,00	
	Mua sắm thiết bị 10 phòng chức năng và bộ môn Trường THCS Tân Lập(8076506)	2.495	2.495		2.495	2.495								100,00	100,00	
	Xây dựng Trường PT DTNT và THCS Đồng Phú đạt chuẩn quốc gia (Hạng mục: nhà tập đa năng; Xây dựng nhà văn hóa; trang thiết bị:...).(8078303)	4.000	4.000		4.000	4.000								100,00	100,00	
	Xây dựng cống thoát nước tại ấp Thuận Thành, xã Thuận Lợi.(8078321)	733	733		732	732								99,86	99,86	
	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự thị trấn Tân Phú(8080414)	2.390	2.390		2.390	2.390								100,00	100,00	
	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lợi(8080415)	2.368	2.368		2.367	2.367								99,96	99,96	
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH và THCS Tân Hòa(8080749)	3.600	3.600		3.600	3.600								100,00	100,00	
	Xây dựng, nâng cấp các hạng mục trên địa bàn xã Thuận Phú và xã Thuận Lợi(8081984)	900	900		900	900								100,00	100,00	
	Xây dựng công, hàng rào, sân lát gạch và một số hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Thuận Lợi(8081985)	438	438		437	437								99,77	99,77	
	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025 (Hạng mục: Xây dựng nhà ở doanh trại và trụ sở làm việc(8082662)	10.982	10.982		595	595							10.387	5,42	5,42	
	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Đồng Tâm(8082663)	2.820	2.820		2.820	2.820								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng 04 phòng chức năng điểm chính, 01 phòng học điểm lẻ, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường MN Tân Phước(8082664)	5.000	5.000		5.000	5.000								100,00	100,00	
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà xe và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH Đồng Tiến(8083220)	3.064	3.064		3.064	3.064								100,00	100,00	
	Xây dựng hệ thống PCCC và một số hạng mục phụ trợ hội trường huyện Đồng Phú(8084740)	1.937	1.937		1.936	1.936								99,95	99,95	
	Xây dựng đường BTXM đầu nối với đường Đ10 ấp 4 (thửa 1, 2, 3; Tờ bản đồ số 42).(8087093)	292	292		292	292								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ đường tổ 17 ấp 9 nối dài đến tuyến đường số 1 (đầu tuyến thửa 38, tờ bản đồ số 39 đến điểm cuối tuyến thửa 70, tờ b (8087098)	1.064	1.064		1.064	1.064								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM đầu nối từ đường tổ 17 ấp 9 (Thửa 75, 79, 46, 40, 113, 41; tờ bản đồ số 49).(8087161)	254	254		254	254								100,00	100,00	
	Nâng cấp láng nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước(8090580)	1.500	1.500		1.461	1.461								97,40	97,40	
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô-ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (Khu đồng bào DTTS)(8090583)	3.000	3.000		2.922	2.922								97,40	97,40	
	Xây dựng cổng, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước(8090584)	3.900	3.900		3.895	3.895								99,87	99,87	
	Xây dựng sân thể thao, cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước(8090585)	600	600		559	559								93,17	93,17	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Văn Quyết đến nhà ông Nguyễn Văn Minh ấp Thuận Hải (từ thửa đất số 189,197 đến thửa số 70, 187 tờ bản đồ số 64)(8091428)	373	373		373	373								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hữu Tài đến nhà bà Lê Thị Thuý ấp Thuận Hải (từ thửa đất số 02,03 đến thửa số 137,208 tờ bản đồ số 64) ; dài 7(8091429)	798	798		798	798								100,00	100,00	
	Công trình xây dựng đường BTXM từ nhà ông Dũng đến nhà ông Ngọc đội 6 ấp Suối Bình (đầu tuyến thửa số 39 cuối tuyến thửa số 48, tờ bản đồ số 47)(8092448)	178	178		178	178								100,00	100,00	
	Công trình xây dựng đường BTXM đội 1 Ấp 5 (đầu tuyến thửa số 18, tờ bản đồ số 40 cuối tuyến thửa số 13, tờ bản đồ số 37)(8092449)	356	356		356	356								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Công trình xây dựng đường BTXM đội 4 Ấp 5 (đầu tuyến thửa số 01 cuối tuyến thửa số 55, tờ bản đồ số 50)(8093008)	326	326		326	326								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quý đến nhà ông Thủy đội 6 ấp Suối Bình (đầu tuyến thửa số 281 cuối tuyến thửa số 226 , tờ bản đồ số 57)(8093415)	84	84		84	84								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM nối dài đội 7, ấp Suối Đồi (đầu tuyến thửa số 66 cuối tuyến thửa số 38. Tờ bản đồ số 70)(8093442)	79	79		79	79								100,00	100,00	
	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (khối hiệu bộ; khối phòng học lý thuyết, khối phòng học bộ môn, ký túc xá, ...)(8096393)	6.389	6.389		6.029	6.029								94,37	94,37	
	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập bổ sung nâng cấp công trình phụ trợ thay mái tôn hiện hữu trường DTNT THCS h(8096394)	5.021	5.021		4.607	4.607								91,75	91,75	
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi huyện Đồng Phú dài 1,5km(8096395)	2.640	2.640		2.550	2.550								96,59	96,59	
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi, Tân Hưng (giai đoạn 2 1,8km)(8096396)	3.168	3.168		3.168	3.168								100,00	100,00	
	Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km(8096635)	3.469	3.469		3.469	3.469								100,00	100,00	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 57 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập.(8097396)	310	310		295	295								95,16	95,16	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 40 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 25 tờ bản đồ số 65 Ấp 4, xã Tân Lập.(8097397)	515	515		498	498								96,70	96,70	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ thửa 12, tờ bản đồ 68 đến thửa 40 tờ bản đồ số 64, Ấp 4, xã Tân Lập.(8097398)	350	350		342	342								97,71	97,71	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 26 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 12 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập.(8097399)	825	825		807	807								97,82	97,82	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Duy Kiều đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm tổ 4, ấp Thuận Bình (thửa đất số 51,68, 234,19 tờ bản đồ số 49)(8100304)	44	44		44	44								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Thiên Lý đến nhà ông Lê Thị Nhiên tổ 4, ấp Thuận Thành 2 (thửa đất số 3,17 tờ bản đồ số 4, 5)(8100305)	73	73		73	73								100,00	100,00	
	Xây dựng 02 phòng học lầu Trường THPT Tân Hòa, huyện Đồng Phú(8105036)	100	100		100	100								100,00	100,00	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (Nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại(8105661)	2.195	2.195		2.090	2.090								95,22	95,22	
	Xây dựng 04 phòng học kiên cố hóa Trường THCS Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8105818)	124	124		124	124								100,00	100,00	
	Xây dựng 02 phòng học Trường MN Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8105835)	87	87		87	87								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM từ ngã ba ông Hoàng Thế Nhân đến nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 24 đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62). Dài 340m(8115245)	185	185		185	185								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn giáp suối (Từ thửa số 35 đến thửa số 15 tờ bản đồ số 62). Dài 520m(8115246)	283	283		283	283								100,00	100,00	
	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM nhà ông Tiến đến nhà ông Hiếu thửa số 61 đến thửa 73 tờ bản đồ số 52). Dài 600m(8115247)	246	246		245	245								99,59	99,59	
	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi(8115413)	3.450	3.450		3.125	3.125								90,58	90,58	
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến(8119969)	46	46		46	46								100,00	100,00	
	Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT753 đến đường Đồng Phú – Bình Dương, xã Tân Lợi).(8119995)	400	400		400	400								100,00	100,00	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8122881)	46	46		46	46								100,00	100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8122883)	92	92		46	46								50,00	50,00	
	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023(8125718)	45	45		45	45								100,00	100,00	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.230	8.230		5.581	5.581								67,81	67,81	
	Xây dựng đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú(7741348)	588	588		63	63								10,71	10,71	
	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) và Phòng tin học các Trường(8050024)	24	24		24	24								100,00	100,00	
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú đến năm 2045(8058338)	437	437		436	436								99,77	99,77	
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8064104)	2.612	2.612		489	489								18,72	18,72	
	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2024 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH Tân Phú, TH Đồng Tiến, TH Tân Tiến và phòng Tin h(8076774)	4.570	4.570		4.570	4.570								100,00	100,00	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	321	321		321	321								100,00	100,00	
	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025.(8005793)	321	321		321	321								100,00	100,00	
4	Phòng Dân tộc	12	12		12	12								100,00	100,00	
	Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân(8027003)	12	12		12	12								100,00	100,00	
II	Chi thường xuyên	684.882		684.882	617.770		617.770						39.124	90,20		90,20
II.1	Khối huyện	552.275		552.275	513.633		513.633						26.680	93,00		93,00
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	38.581		38.581	30.147		30.147						6.750	78,14		78,14
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	10.090		10.090	9.601		9.601						146	95,15		95,15
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	28.491		28.491	20.546		20.546						6.604	72,11		72,11
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.798		4.798	1.669		1.669						3.095	34,79		34,79
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú(1075807)	4.798		4.798	1.669		1.669						3.095	34,79		34,79
3	Phòng Tư pháp	1.159		1.159	1.149		1.149						9	99,14		99,14
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú(1075200)	1.159		1.159	1.149		1.149						9	99,14		99,14

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.676		1.676	1.543		1.543						53	92,06		92,06
	Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Đồng Phú(1075197)	1.676		1.676	1.543		1.543						53	92,06		92,06
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	38.802		38.802	35.625		35.625						392	91,81		91,81
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	38.802		38.802	35.625		35.625						392	91,81		91,81
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	296.586		296.586	287.774		287.774						8.172	97,03		97,03
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	12.733		12.733	11.314		11.314						1.406	88,86		88,86
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	16.644		16.644	16.642		16.642						1	99,99		99,99
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	10.202		10.202	9.977		9.977						225	97,79		97,79
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	7.409		7.409	7.300		7.300						83	98,53		98,53
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	5.424		5.424	5.134		5.134						275	94,65		94,65
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú(1075052)	6.425		6.425	5.760		5.760						478	89,65		89,65
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	3.703		3.703	3.468		3.468						230	93,65		93,65
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	9.081		9.081	9.076		9.076							99,94		99,94
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	5.946		5.946	5.479		5.479						455	92,15		92,15
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	5.484		5.484	5.392		5.392						81	98,32		98,32
	Trường Mầm Non Tân Lợi(1081241)	4.320		4.320	4.056		4.056						254	93,89		93,89
	Trường Mầm Non Tân Hòa(1081243)	4.473		4.473	4.362		4.362						105	97,52		97,52
	Trường Mầm Non Tân Tiến(1081245)	9.069		9.069	8.933		8.933						135	98,50		98,50
	Trường Mầm Non Tân Lập(1081246)	9.157		9.157	9.155		9.155						1	99,98		99,98
	Trường Tiểu Học Tân Tiến(1081251)	12.111		12.111	12.103		12.103						1	99,93		99,93
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Phú(1081257)	13.696		13.696	13.311		13.311						378	97,19		97,19
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Tiến(1081259)	10.784		10.784	10.613		10.613						146	98,41		98,41
	Trường Mầm Non Tân Phú(1081260)	11.049		11.049	10.656		10.656						390	96,44		96,44
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	16.589		16.589	15.887		15.887						512	95,77		95,77
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	3.904		3.904	3.902		3.902						2	99,95		99,95
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	8.967		8.967	8.564		8.564						401	95,51		95,51
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	12.868		12.868	12.489		12.489						371	97,05		97,05
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	15.361		15.361	14.519		14.519						824	94,52		94,52
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	17.042		17.042	16.589		16.589						429	97,34		97,34
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	7.259		7.259	7.229		7.229						6	99,59		99,59

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	13.149		13.149	13.094		13.094						38	99,58		99,58
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	19.168		19.168	19.016		19.016						136	99,21		99,21
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	11.619		11.619	10.856		10.856						759	93,43		93,43
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	12.951		12.951	12.898		12.898						51	99,59		99,59
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	36.437		36.437	33.703		33.703						2.599	92,50		92,50
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	36.437		36.437	33.703		33.703						2.599	92,50		92,50
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.840		2.840	1.414		1.414						1.071	49,79		49,79
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú(1075195)	2.840		2.840	1.414		1.414						1.071	49,79		49,79
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.502		8.502	3.218		3.218						664	37,85		37,85
	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú(1082209)	8.502		8.502	3.218		3.218						664	37,85		37,85
10	Phòng Nội vụ	3.788		3.788	3.670		3.670						41	96,88		96,88
	Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú(1082011)	3.788		3.788	3.670		3.670						41	96,88		96,88
11	Thanh tra huyện	1.071		1.071	1.027		1.027						31	95,89		95,89
	Thanh tra nhà nước huyện Đồng Phú(1075951)	1.071		1.071	1.027		1.027						31	95,89		95,89
12	Đài Phát thanh	2.436		2.436	2.426		2.426						10	99,59		99,59
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú(1094267)	2.436		2.436	2.426		2.426						10	99,59		99,59
13	Phòng Dân tộc	2.568		2.568	2.379		2.379						95	92,64		92,64
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú(1106355)	2.568		2.568	2.379		2.379						95	92,64		92,64
14	Huyện ủy	16.631		16.631	15.307		15.307						138	92,04		92,04
	Huyện Ủy Đồng phú(1044019)	14.722		14.722	13.754		13.754							93,42		93,42
	Trung tâm chính trị huyện Đồng Phú(1132434)	1.909		1.909	1.552		1.552						138	81,30		81,30
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.529		2.529	2.350		2.350						122	92,92		92,92
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	2.529		2.529	2.350		2.350						122	92,92		92,92
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.404		1.404	1.329		1.329						74	94,66		94,66
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)	1.404		1.404	1.329		1.329						74	94,66		94,66
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.732		1.732	1.096		1.096						636	63,28		63,28
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)	1.732		1.732	1.096		1.096						636	63,28		63,28
18	Hội Nông dân huyện	1.171		1.171	1.171		1.171							100,00		100,00
	Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)	1.171		1.171	1.171		1.171							100,00		100,00
19	Hội Cựu chiến binh huyện	748		748	748		748							100,00		100,00
	Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)	748		748	748		748							100,00		100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Hội Chữ thập đỏ	821		821	816		816						4	99,39		99,39
	Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)	821		821	816		816						4	99,39		99,39
21	Hội Người cao tuổi	239		239	235		235						5	98,33		98,33
	Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(1112294)	239		239	235		235						5	98,33		98,33
22	Hội Người mù	230		230	207		207						22	90,00		90,00
	Hội người mù huyện Đồng Phú(1094285)	230		230	207		207						22	90,00		90,00
23	Hội Đông y	260		260	253		253						7	97,31		97,31
	Hội Đông Y huyện Đồng Phú(1094282)	260		260	253		253						7	97,31		97,31
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	188		188	183		183						5	97,34		97,34
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Đồng Phú(1115709)	188		188	183		183						5	97,34		97,34
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	249		249	249		249							100,00		100,00
	Hội cựu thanh niên xung phong huyện Đồng Phú(1105658)	249		249	249		249							100,00		100,00
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	196		196	196		196						1	100,00		100,00
	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo huyện Đồng Phú(1123908)	196		196	196		196						1	100,00		100,00
27	Hội Khuyến học	222		222	221		221						1	99,55		99,55
	Hội khuyến học huyện Đồng Phú(1113832)	222		222	221		221						1	99,55		99,55
28	Các quan hệ khác của ngân sách	35.450		35.450	35.414		35.414							99,90		99,90
	Huyện chi BSNS Trường trung học phổ thông Đồng Phú	22		22	22		22							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	25		25	25		25							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	31		31	31		31							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	1.684		1.684	1.684		1.684							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Huyện đội	9.862		9.862	9.862		9.862							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	36		36	36		36							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	20		20	20		20							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Đồng Phú	21.601		21.601	21.601		21.601							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú	51		51	15		15							29,41		29,41
	Huyện chi BSNS Trường THCS THPT Đồng Tiến	12		12	12		12							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Liên đoàn lao động huyện Đồng Phú	20		20	20		20							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác huyện Đồng Phú	60		60	60		60							100,00		100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG						
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Huyện chi BSNS Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú	6		6	6		6							100,00		100,00
	Huyện chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đồng Phú	2.020		2.020	2.020		2.020							100,00		100,00
29	Các đơn vị khác	50.963		50.963	48.115		48.115						2.682	94,41		94,41
	Hạt Kiểm Lâm huyện Đồng Phú(1075947)	4.193		4.193	4.105		4.105						52	97,90		97,90
	Nhà thiếu nhi huyện Đồng Phú(1082408)	582		582	582		582							100,00		100,00
	Trung tâm VH TT - TT(1094265)	4.311		4.311	4.039		4.039						196	93,69		93,69
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú(1094269)	35.715		35.715	33.888		33.888						1.807	94,88		94,88
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đồng Phú(1110749)	753		753	674		674						79	89,51		89,51
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	1.329		1.329	888		888						442	66,82		66,82
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú(1126915)	4.079		4.079	3.939		3.939						106	96,57		96,57
II.2	Tổng cộng khối xã/ thị trấn	132.606		132.606	104.136		104.136						12.444	78,53		78,53
1	Thị trấn Tân Phú	20.294		20.294	8.859		8.859						5.569	43,65		43,65
2	Xã Thuận Lợi	12.024		12.024	10.052		10.052						810	83,60		83,60
3	Xã Đồng Tâm	9.797		9.797	9.022		9.022						214	92,09		92,09
4	Xã Tân Phước	14.196		14.196	10.695		10.695						1.628	75,34		75,34
5	Xã Tân Hưng	10.751		10.751	8.052		8.052						1.181	74,90		74,90
6	Xã Tân Lợi	8.959		8.959	7.941		7.941						366	88,64		88,64
7	Xã Tân Lập	12.083		12.083	10.348		10.348						747	85,64		85,64
8	Xã Tân Hòa	9.145		9.145	8.389		8.389						230	91,73		91,73
9	Xã Thuận Phú	11.729		11.729	10.371		10.371						370	88,42		88,42
10	Xã Đồng Tiến	13.247		13.247	11.282		11.282						813	85,17		85,17
11	Xã Tân Tiến	10.381		10.381	9.126		9.126						517	87,91		87,91

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Tổng	242.687	172.080	37.079	4.594								121.546	94.976		26.570	8.861			70.91%
	Huyện Đồng Phú	242.687	172.080	37.079	4.594								121.546	94.976		26.570	8.861			70.91%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	234.124	166.165	37.079									120.225	94.901		25.323	8.861			70.97%
	<i>XD NHÀ CÔNG VỤ HUYỆN ỦY(7006857)</i>	33	4										4			4				12.12%
	<i>XD 02 PHÒNG HỌC MN ĐỒNG TÂM(7071045)</i>	101	96	96																95.05%
	<i>XD 06 PHÒNG KCH MN ĐỒNG TIẾN HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7126054)</i>	21	10	10																47.62%
	<i>XD ĐƯỜNG 10B - TTHC ĐỒNG PHÚ(7126120)</i>	101	101										101	101						100%
	<i>XD TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG ĐỒNG PHÚ (HM: NHÀ LÀM VIỆC, SLMB)(7137289)</i>	58	1										1			1				1.72%
	<i>CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ LÀM VIỆC, BẾP, NHÀ THUỶ TẠ NHÀ Ở TẬP THỂ, NHÀ KHÁCH, TRỒNG CÂY XANH, CÔNG, TƯỜNG RÀO, NHÀ BẢO VỆ, NHÀ XE, NHÀ KHO(7137301)</i>	1	1										1			1				100%
	<i>XD 08 PHÒNG HỌC KCH TRƯỜNG THCS TÂN HƯNG, XÃ TÂN HƯNG(7208407)</i>	11	3	3																27.27%
	<i>XD 08 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG TH TÂN LỢI, XÃ TÂN LỢI(7208450)</i>	191	129	129																67.54%
	<i>CẢI TẠO, SỬA CHỮA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7210440)</i>	75	75										75			75				100%
	<i>XD 06 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG THCS TÂN LẬP HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7248945)</i>	38	38	38																100%
	<i>XD 06 PHÒNG HỌC LÂU TRƯỜNG THCS TÂN PHÚ(7248971)</i>	59	58	58																98.31%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	<i>XD TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN LẬP A, HẠNG MỤC: KHÔI HIỆU BỘ; NHÀ XE GIÁO VIÊN; NHÀ XE HỌC SINH; NHÀ BẢO VỆ(7273897)</i>	20	10	10																50%
	<i>CẢI TẠO SỬA CHỮA HẠT KIỂM LÂM HUYỆN ĐỒNG PHÚ(7274782)</i>	42	14										14			14				33.33%
	<i>Xây dựng 04 phòng học lều tại điểm chính, 01 phòng học tại điểm Thuận Tiến, 01 phòng học tại điểm Thuận Bình và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non T(7390713)</i>	13	13	13																100%
	<i>Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7578773)</i>	81	80	80																98.77%
	<i>Xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa các ấp và trụ sở xã Thuận Lợi để đạt chuẩn nông thôn mới(7784035)</i>	33	33										33			33				100%
	<i>Xây dựng và mua sắm thiết bị nhà văn hóa ấp Thuận Bình, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(7824098)</i>	11	11										11			11				100%
	<i>Tuyến số 1: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ(7850938)</i>	10.716	447										447	447						4.17%
	<i>Tuyến số 2: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương ; Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m(7850939)</i>	10.234	1.254										1.254	1.254						12.25%
	<i>Tuyến số 3: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m(7850940)</i>	7.480	7.147										7.147	7.147						95.55%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Tuyến số 4: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.(7850941)	15.460	4.790										4.790	4.790						30.98%
	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7881510)	2.498	1.788										1.788	1.788						71.58%
	Xây dựng nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú(7898431)	17	17														17			100%
	Xây dựng đường Tổ 8, Tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú(7948329)	201	1										1	1						.5%
	Xây dựng đường từ DT741 (bên hông Trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)(7952734)	19	19										19	19						100%
	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm(7964831)	18	18										18	18						100%
	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7965252)	10	9										9	9						90%
	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT.741 đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(7985417)	1.523	994										994	994						65.27%
	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến(8014319)	102	101	101																99.02%
	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập(8018034)	58	58	58																100%
	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường Trường TH và THCS Tân Lợi(8021148)	64	63	63																98.44%
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43,...)(8021156)	950	950										950	950						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú(8021160)	84	84										84			84				100%
	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)(8021161)	2.450	2.450										2.450	2.450						100%
	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập.(8023898)	45.042	30.900										30.900	30.900						68.6%
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi(8035331)	18.352	18.005										18.005	18.005						98.11%
	Xây dựng đường kết nối huyện Đông Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT.758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)(8045831)	2.400	1.278										1.278	1.278						53.25%
	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hoà, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm(8050402)	831	672														672			80.87%
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8061734)	14	14										14			14				100%
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8062490)	8	8										8			8				100%
	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8064907)	4	4										4			4				100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hai – Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bia.(8065876)	37	37										37	37						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)	1	1										1			1				100%
	Xây dựng 40 phòng học Trường đạt chuẩn quốc gia và Chương trình giáo dục phổ thông(8072634)	24.029	17.950	17.950																74.7%
	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi Nhà văn hóa ấp 2, xã Đồng Tiến(8075678)	2.918	666										666	666						22.82%
	Nâng cấp láng nhựa đường Cây Điệp – Nam Đô (từ đường Lam Sơn-Tân Phước đến điểm Trường Tiểu học ấp Nam Đô)(8075909)	3.500	3.500										3.500	3.500						100%
	Xây dựng nhà kho chứa hóa chất, kết hợp trưng bày sản phẩm nông nghiệp(8076505)	580	580										580			580				100%
	Mua sắm thiết bị 10 phòng chức năng và bộ môn Trường THCS Tân Lập(8076506)	2.495	2.495	2.495																100%
	Xây dựng Trường PT DTNT và THCS Đồng Phú đạt chuẩn quốc gia (Hạng mục: nhà tập đa năng; Xây dựng nhà văn hóa; trang thiết bị:...).(8078303)	4.000	4.000	4.000																100%
	Xây dựng cống thoát nước tại ấp Thuận Thành, xã Thuận Lợi.(8078321)	733	732										732			732				99.86%
	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự thị trấn Tân Phú(8080414)	2.390	2.390														2.390			100%
	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lợi(8080415)	2.368	2.367														2.367			99.96%
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH và THCS Tân Hòa(8080749)	3.600	3.600	3.600																100%
	Xây dựng, nâng cấp các hạng mục trên địa bàn xã Thuận Phú và xã Thuận Lợi(8081984)	900	900										900			900				100%
	Xây dựng cống, hàng rào, sân lát gạch và một số hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Thuận Lợi(8081985)	438	437										437			437				99.77%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025 (Hạng mục: Xây dựng nhà ở doanh trại và trụ sở làm việc)(8082662)	10.982	595														595			5.42%
	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Đồng Tâm(8082663)	2.820	2.820														2.820			100%
	Xây dựng 04 phòng chức năng điểm chính, 01 phòng học điểm lẻ, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường MN Tân Phước(8082664)	5.000	5.000	5.000																100%
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà xe và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH Đồng Tiến(8083220)	3.064	3.064	3.064																100%
	Xây dựng hệ thống PCCC và một số hạng mục phụ trợ hội trường huyện Đồng Phú(8084740)	1.937	1.936										1.936			1.936				99.95%
	Xây dựng đường BTXM đầu nối với đường ĐT10 ấp 4 (thửa 1, 2, 3; Tờ bản đồ số 42).(8087093)	292	292										292	292						100%
	Xây dựng đường BTXM từ đường tổ 17 ấp 9 nối dài đến tuyến đường số 1 (đầu tuyến thửa 38, tờ bản đồ số 39 đến điểm cuối tuyến thửa 70, tờ b (8087098)	1.064	1.064										1.064	1.064						100%
	Xây dựng đường BTXM đầu nối từ đường tổ 17 ấp 9 (Thửa 75, 79, 46, 40, 113, 41; tờ bản đồ số 49).(8087161)	254	254										254	254						100%
	Nâng cấp láng nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước(8090580)	1.500	1.461										1.461	1.461						97.4%
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô-ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (Khu đồng bào DTTS)(8090583)	3.000	2.922										2.922	2.922						97.4%
	Xây dựng công, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước(8090584)	3.900	3.895										3.895			3.895				99.87%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng sân thể thao, cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước(8090585)	600	559										559			559				93.17%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Văn Quyết đến nhà ông Nguyễn Văn Minh ấp Thuận Hải (từ thửa đất số 189,197 đến thửa số 70, 187 tờ bản đồ số 64)(8091428)	373	373										373	373						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hữu Tài đến nhà bà Lê Thị Thuý ấp Thuận Hải (từ thửa đất số 02,03 đến thửa số 137,208 tờ bản đồ số 64) ; dài 7(8091429)	798	798										798	798						100%
	Công trình xây dựng đường BTXM từ nhà ông Dũng đến nhà ông Ngọc đội 6 ấp Suối Bình (đầu tuyến thửa số 39 cuối tuyến thửa số 48, tờ bản đồ số 47)(8092448)	178	178										178	178						100%
	Công trình xây dựng đường BTXM đội 1 Ấp 5 (đầu tuyến thửa số 18, tờ bản đồ số 40 cuối tuyến thửa số 13, tờ bản đồ số 37)(8092449)	356	356										356	356						100%
	Công trình xây dựng đường BTXM đội 4 Ấp 5 (đầu tuyến thửa số 01 cuối tuyến thửa số 55, tờ bản đồ số 50)(8093008)	326	326										326	326						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quý đến nhà ông Thủy đội 6 ấp Suối Bình (đầu tuyến thửa số 281 cuối tuyến thửa số 226 , tờ bản đồ số 57)(8093415)	84	84										84	84						100%
	Xây dựng đường BTXM nối dài đội 7, ấp Suối Đồi (đầu tuyến thửa số 66 cuối tuyến thửa số 38. Tờ bản đồ số 70)(8093442)	79	79										79	79						100%
	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đông Phú (khối hiệu bộ; khối phòng học lý thuyết, khối phòng học bộ môn, ký túc xá, ...)(8096393)	6.389	6.029										6.029			6.029				94.37%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập bổ sung nâng cấp công trình phụ trợ thay mái tôn hiện hữu trường DTNT THCS h(8096394)	5.021	4.607										4.607			4.607				91.75%
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi huyện Đồng Phú dài 1,5km(8096395)	2.640	2.550										2.550	2.550						96.59%
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi, Tân Hưng (giai đoạn 2 1,8km)(8096396)	3.168	3.168										3.168	3.168						100%
	Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km(8096635)	3.469	3.469										3.469	3.469						100%
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 57 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập.(8097396)	310	295										295	295						95.16%
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 40 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 25 tờ bản đồ số 65 Ấp 4, xã Tân Lập.(8097397)	515	498										498	498						96.7%
	Nâng cấp, mở rộng đường từ thửa 12, tờ bản đồ 68 đến thửa 40 tờ bản đồ số 64, Ấp 4, xã Tân Lập.(8097398)	350	342										342	342						97.71%
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 26 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 12 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập.(8097399)	825	807										807	807						97.82%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Duy Kiêu đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm tổ 4, ấp Thuận Bình (thửa đất số 51,68, 234,19 tờ bản đồ số 49)(8100304)	44	44										44	44						100%
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Thiên Lý đến nhà ông Lê Thị Nhiên tổ 4, ấp Thuận Thành 2 (thửa đất số 3,17 tờ bản đồ số 4, 5)(8100305)	73	73										73	73						100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Xây dựng 02 phòng học lầu Trường THPT Tân Hòa, huyện Đồng Phú(8105036)	100	100	100																100%
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (Nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại(8105661)	2.195	2.090										2.090			2.090				95.22%
	Xây dựng 04 phòng học kiên cố hóa Trường THCS Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8105818)	124	124	124																100%
	Xây dựng 02 phòng học Trường MN Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8105835)	87	87	87																100%
	Xây dựng đường BTXM từ ngã ba ông Hoàng Thế Nhân đến nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 24 đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62). Dài 340m(8115245)	185	185										185	185						100%
	Xây dựng đường BTXM Từ Quốc lộ 14 đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn giáp suối (Từ thửa số 35 đến thửa số 15 tờ bản đồ số 62). Dài 520m(8115246)	283	283										283	283						100%
	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM nhà ông Tiến đến nhà ông Hiếu thửa số 61 đến thửa 73 tờ bản đồ số 52). Dài 600m(8115247)	246	245										245	245						99.59%
	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi(8115413)	3.450	3.125										3.125			3.125				90.58%
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến(8119969)	46	46										46			46				100%
	Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT753 đến đường Đồng Phú – Bình Dương, xã Tân Lợi).(8119995)	400	400										400	400						100%
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8122881)	46	46										46			46				100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN đang, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)(8122883)	92	46										46			46				50%
	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023(8125718)	45	45										45			45				100%
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.230	5.581		4.594								988	63		925				67.81%
	Xây dựng đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú(7741348)	588	63										63	63						10.71%
	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) và Phòng tin học các Trường(8050024)	24	24		24															100%
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú đến năm 2045(8058338)	437	436										436			436				99.77%
	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Hòa, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước(8064104)	2.612	489										489			489				18.72%
	Đầu tư lĩnh vực Khoa học và Công nghệ năm 2024 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH Tân Phú, TH Đồng Tiến, TH Tân Tiến và phòng Tin h(8076774)	4.570	4.570		4.570															100%
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	321	321										321			321				100%
	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025.(8005793)	321	321										321			321				100%
4	Phòng Dân tộc	12	12										12	12						100%
	Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân(8027003)	12	12										12	12						100%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	684.882	43.054	422.120	219.708	617.770	294.941		26.496	10.304	57.093	3.358	1.742	1.067	133	63.301	22.729	8.044	32.528	129.316	27.776	2.242	90.2%
I	Khối huyện	552.275	22.828	355.274	174.173	513.633	294.941		9.862	1.684	57.093	3.358	1.742	1.067	133	63.301	22.729	8.044	32.528	50.434	27.776	2.242	93%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	38.581	1.159	27.410	10.012	30.147	408									20.138	15.611		4.527	9.601			78.14%
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.798	3.566	1.143	89	1.669														1.044	625		34.79%
3	Phòng Tư pháp	1.159	116	746	297	1.149														1.049	100		99.14%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.676	16	1.394	266	1.543														1.543			92.06%
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	38.802	1.405	37.684	-287	35.625										33.181	7.118		26.062	1.434	1.011		91.81%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	296.586	9.087	213.573	73.925	287.774	286.392													1.382			97.03%
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	36.437	2.170	21.417	12.849	33.703	6.587			2.184										2.002	22.929		92.5%
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.840	1.084	1.019	737	1.414														1.414			49.79%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.502	635	8.884	-1.017	3.218									133	1.264			1.264	1.820			37.85%
10	Phòng Nội vụ	3.788	44	2.039	1.705	3.670														3.670			96.88%
11	Thanh tra huyện	1.071	1	831	239	1.027														1.027			95.89%
12	Đài Phát thanh	2.436	4	1.448	984	2.426							1.742								684		99.59%
13	Phòng Dân tộc	2.568	65	1.164	1.339	2.379														1.584	795		92.64%
14	Huyện ủy	16.631	157	1.175	15.299	15.307	1.552													13.754			92.04%
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.529	151	1.271	1.108	2.350														2.350			92.92%
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.404		1.157	247	1.329														1.329			94.66%
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.732	638	830	265	1.096														1.096			63.28%
18	Hội Nông dân huyện	1.171	1	848	322	1.171														1.171			100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
19	Hội Cựu chiến binh huyện	748		504	244	748														748			100%
20	Hội Chữ thập đỏ	821		563	257	816														816			99.39%
21	Hội Người cao tuổi	239	4	150	85	235														235			98.33%
22	Hội Người mù	230	15	162	53	207														207			90%
23	Hội Đồng y	260	6	190	64	253														253			97.31%
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	188	9	138	41	183														183			97.34%
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	249		153	96	249														249			100%
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	196		150	46	196														196			100%
27	Hội Khuyến học	222		162	60	221														221			99.55%
28	Các quan hệ khác của ngân sách	35.450			35.450	35.414			9.862	1.684	21.570									56		2.242	99.9%
29	Các đơn vị khác	50.963	2.495	29.069	19.399	48.115					33.339	3.358		1.067		8.718		8.044	674		1.632		94.41%
II	Khối xã, thị trấn	132.606	20.225	66.846	45.535	104.136			16.634	8.620										78.882			78.53%
1	Thị trấn Tân Phú	20.294	6.816	6.184	7.293	8.859			1.384	683										6.792			43.65%
2	Xã Thuận Lợi	12.024	1.539	6.322	4.163	10.052			1.617	840										7.594			83.6%
3	Xã Đồng Tâm	9.797	1.240	5.855	2.702	9.022			1.526	791										6.705			92.09%
4	Xã Tân Phước	14.196	2.015	6.472	5.708	10.695			1.605	955										8.134			75.34%
5	Xã Tân Hưng	10.751	1.313	5.739	3.699	8.052			1.355	674										6.023			74.9%
6	Xã Tân Lợi	8.959	1.157	5.267	2.535	7.941			1.511	508										5.923			88.64%
7	Xã Tân Lập	12.083	2.166	6.599	3.318	10.348			1.631	952										7.765			85.64%
8	Xã Tân Hòa	9.145	721	5.030	3.393	8.389			1.340	531										6.519			91.73%
9	Xã Thuận Phú	11.729	768	6.358	4.604	10.371			1.579	937										7.855			88.42%
10	Xã Đồng Tiến	13.247	1.690	6.767	4.790	11.282			1.528	961										8.793			85.17%
11	Xã Tân Tiến	10.381	799	6.253	3.329	9.126			1.560	788										6.779			87.91%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	684.882	43.054	422.120	219.708		617.770	53.396	39.124	18.027
I	Khối huyện	552.275	22.828	355.274	174.173		513.633	38.642	26.680	13.313
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	38.581	1.159	27.410	10.012		30.147	8.434	6.750	1.907
	Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú(1075946)	10.090	59	7.081	2.950		9.601	490	146	516
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú(3004289)	28.491	1.100	20.329	7.062		20.546	7.944	6.604	1.391
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.798	3.566	1.143	89		1.669	3.129	3.095	58
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú(1075807)	4.798	3.566	1.143	89		1.669	3.129	3.095	58
3	Phòng Tư pháp	1.159	116	746	297		1.149	10	9	8
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú(1075200)	1.159	116	746	297		1.149	10	9	8
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.676	16	1.394	266		1.543	132	53	109
	Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Đồng Phú(1075197)	1.676	16	1.394	266		1.543	132	53	109
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	38.802	1.405	37.684	-287		35.625	3.177	392	2.798
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú(1094271)	38.802	1.405	37.684	-287		35.625	3.177	392	2.798
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	296.586	9.087	213.573	73.925		287.774	8.811	8.172	1.860
	Trường trung học cơ sở Thuận Phú(1007825)	12.733	530	9.187	3.017		11.314	1.419	1.406	68
	Trường tiểu học Tân Phú(1007845)	16.644	512	11.557	4.575		16.642	1	1	58
	Trường trung học cơ sở Tân Lập(1007847)	10.202	331	7.199	2.672		9.977	225	225	43
	Trường tiểu học và THCS Tân Hưng(1007971)	7.409	439	5.266	1.704		7.300	110	83	71
	Trường mầm non Đồng Tâm(1051739)	5.424	238	3.946	1.240		5.134	289	275	35

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Đồng Phú(1075052)	6.425	626	4.562	1.238		5.760	665	478	264
	Trường mầm non Tân Hưng(1081219)	3.703	63	2.761	879		3.468	235	230	19
	Trường Mầm non Đồng Tiến(1081235)	9.081	287	6.590	2.203		9.076	5		42
	Trường Mầm non Thuận Lợi(1081237)	5.946	810	4.185	951		5.479	467	455	31
	Trường Mầm non Tân Phước(1081239)	5.484	171	3.849	1.464		5.392	92	81	33
	Trường Mầm Non Tân Lợi(1081241)	4.320	68	3.300	952		4.056	264	254	25
	Trường Mầm Non Tân Hòa(1081243)	4.473	179	3.322	972		4.362	111	105	22
	Trường Mầm Non Tân Tiến(1081245)	9.069	287	6.508	2.274		8.933	136	135	42
	Trường Mầm Non Tân Lập(1081246)	9.157	60	6.717	2.380		9.155	3	1	44
	Trường Tiểu Học Tân Tiến(1081251)	12.111	39	8.666	3.406		12.103	8	1	54
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Phú(1081257)	13.696	171	9.856	3.669		13.311	385	378	80
	Trường Trung Học Cơ Sở Tân Tiến(1081259)	10.784		7.843	2.940		10.613	171	146	77
	Trường Mầm Non Tân Phú(1081260)	11.049	201	7.988	2.860		10.656	392	390	58
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú(1109999)	16.589	1	13.508	3.080		15.887	702	512	218
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	3.904	18	2.851	1.035		3.902	3	2	22
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Lợi(1127403)	8.967	212	6.439	2.316		8.564	403	401	32
	Trường Tiểu học Thuận Phú(1127405)	12.868	42	9.281	3.544		12.489	379	371	59
	Trường Tiểu học Đồng Tiến(1128919)	15.361	874	10.668	3.818		14.519	841	824	50
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuận Lợi(1128927)	17.042	467	11.845	4.730		16.589	453	429	85
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Hòa(1128937)	7.259	199	4.960	2.100		7.229	29	6	54
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Tâm(1128938)	13.149	1.169	9.061	2.919		13.094	55	38	76
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Phước(1128953)	19.168	765	13.730	4.672		19.016	152	136	84
	Trường Mầm non Thuận Phú(1128955)	11.619	219	8.572	2.827		10.856	763	759	54
	Trường Tiểu học Tân Lập(1128966)	12.951	107	9.356	3.488		12.898	53	51	59

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	36.437	2.170	21.417	12.849		33.703	2.734	2.599	144
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú(1082012)	36.437	2.170	21.417	12.849		33.703	2.734	2.599	144
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.840	1.084	1.019	737		1.414	1.426	1.071	374
	Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú(1075195)	2.840	1.084	1.019	737		1.414	1.426	1.071	374
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.502	635	8.884	-1.017		3.218	5.285	664	5.000
	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú(1082209)	8.502	635	8.884	-1.017		3.218	5.285	664	5.000
10	Phòng Nội vụ	3.788	44	2.039	1.705		3.670	118	41	98
	Phòng Nội vụ huyện Đồng Phú(1082011)	3.788	44	2.039	1.705		3.670	118	41	98
11	Thanh tra huyện	1.071	1	831	239		1.027	44	31	26
	Thanh tra nhà nước huyện Đồng Phú(1075951)	1.071	1	831	239		1.027	44	31	26
12	Đài Phát thanh	2.436	4	1.448	984		2.426	10	10	22
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú(1094267)	2.436	4	1.448	984		2.426	10	10	22
13	Phòng Dân tộc	2.568	65	1.164	1.339		2.379	189	95	102
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú(1106355)	2.568	65	1.164	1.339		2.379	189	95	102
14	Huyện ủy	16.631	157	1.175	15.299		15.307	1.324	138	220
	Huyện Ủy Đồng phú(1044019)	14.722			14.722		13.754	968		
	Trung tâm chính trị huyện Đồng Phú(1132434)	1.909	157	1.175	577		1.552	356	138	220
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.529	151	1.271	1.108		2.350	179	122	72
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú(1075812)	2.529	151	1.271	1.108		2.350	179	122	72
16	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.404		1.157	247		1.329	75	74	31
	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú(1075198)	1.404		1.157	247		1.329	75	74	31
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.732	638	830	265		1.096	636	636	5
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú(1075952)	1.732	638	830	265		1.096	636	636	5
18	Hội Nông dân huyện	1.171	1	848	322		1.171			11

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Hội Nông dân huyện Đồng Phú(1075199)	1.171	1	848	322		1.171			11
19	Hội Cựu chiến binh huyện	748		504	244		748			8
	Hội Cựu chiến binh huyện Đồng Phú(1075051)	748		504	244		748			8
20	Hội Chữ thập đỏ	821		563	257		816	4	4	7
	Hội chữ thập đỏ huyện Đồng Phú(1105509)	821		563	257		816	4	4	7
21	Hội Người cao tuổi	239	4	150	85		235	5	5	1
	Ban chấp hành Hội người cao tuổi huyện Đồng Phú(1112294)	239	4	150	85		235	5	5	1
22	Hội Người mù	230	15	162	53		207	22	22	1
	Hội người mù huyện Đồng Phú(1094285)	230	15	162	53		207	22	22	1
23	Hội Đông y	260	6	190	64		253	7	7	2
	Hội Đông Y huyện Đồng Phú(1094282)	260	6	190	64		253	7	7	2
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	188	9	138	41		183	5	5	1
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Đồng Phú(1115709)	188	9	138	41		183	5	5	1
25	Hội Cựu thanh niên xung phong	249		153	96		249			1
	Hội cựu thanh niên xung phong huyện Đồng Phú(1105658)	249		153	96		249			1
26	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	196		150	46		196	1	1	1
	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo huyện Đồng Phú (1123908)	196		150	46		196	1	1	1
27	Hội Khuyến học	222		162	60		221	1	1	1
	Hội khuyến học huyện Đồng Phú(1113832)	222		162	60		221	1	1	1
28	Các quan hệ khác của ngân sách	35.450			35.450		35.414	36		
	Huyện chi BSNS Trường trung học phổ thông Đồng Phú	22			22		22			
	Huyện chi BSNS Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	25			25		25			
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đồng Phú	31			31		31			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Huyện chi BSNS Công an Huyện	1.684			1.684		1.684			
	Huyện chi BSNS Huyện đội	9.862			9.862		9.862			
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Huyện Đồng Phú	36			36		36			
	Huyện chi BSNS Kho bạc Nhà nước Đồng Phú - Kho bạc Nhà nước Bình Phước	20			20		20			
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Đồng Phú	21.601			21.601		21.601			
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú	51			51		15	36		
	Huyện chi BSNS Trường THCS THPT Đồng Tiến	12			12		12			
	Huyện chi BSNS Liên đoàn lao động huyện Đồng Phú	20			20		20			
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác huyện Đồng Phú	60			60		60			
	Huyện chi BSNS Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú	6			6		6			
	Huyện chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đồng Phú	2.020			2.020		2.020			
29	Các đơn vị khác	50.963	2.495	29.069	19.399		48.115	2.848	2.682	446
	Hạt Kiểm Lâm huyện Đồng Phú(1075947)	4.193	25	3.659	508		4.105	88	52	89
	Nhà thiếu nhi huyện Đồng Phú(1082408)	582		434	148		582			13
	Trung tâm VH TT - TT(1094265)	4.311	153	3.784	375		4.039	272	196	176
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú(1094269)	35.715	905	17.251	17.558		33.888	1.827	1.807	45
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đồng Phú(1110749)	753	55	507	191		674	79	79	5
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú(1114322)	1.329	1.329				888	442	442	
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đồng Phú(1126915)	4.079	27	3.434	618		3.939	140	106	120
II	Tổng cộng khối xã/phường	132.606	20.225	66.846	45.535		104.136	14.754	12.444	4.713
1	Thị trấn Tân Phú	20.294	6.816	6.184	7.293		8.859	5.683	5.569	350
2	Xã Thuận Lợi	12.024	1.539	6.322	4.163		10.052	1.096	810	471

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
3	Xã Đồng Tâm	9.797	1.240	5.855	2.702		9.022	495	214	539
4	Xã Tân Phước	14.196	2.015	6.472	5.708		10.695	1.805	1.628	409
5	Xã Tân Hưng	10.751	1.313	5.739	3.699		8.052	1.456	1.181	436
6	Xã Tân Lợi	8.959	1.157	5.267	2.535		7.941	598	366	446
7	Xã Tân Lập	12.083	2.166	6.599	3.318		10.348	844	747	324
8	Xã Tân Hòa	9.145	721	5.030	3.393		8.389	303	230	296
9	Xã Thuận Phú	11.729	768	6.358	4.604		10.371	923	370	775
10	Xã Đồng Tiến	13.247	1.690	6.767	4.790		11.282	927	813	339
11	Xã Tân Tiến	10.381	799	6.253	3.329		9.126	625	517	329

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi GDĐT và DN	Chi KH và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi GDĐT và DN	Chi KH và CN		Chi GDĐT và DN	Chi KH và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=15/5	25=18/8
	Tổng	1.019.728	205.087	43.258	4.594	747.342	303.584		67.299	37.600	29.699	978.304	136.040	37.079	4.594	605.569	294.532		48.241	36.039	####	105.876	95.94%	66.33%	81.03%	71.68%
1	Huyện Đồng Phú	887.122	205.087	43.258	4.594	622.769	303.584		59.265	37.600	21.665	860.451	136.040	37.079	4.594	507.328	294.532		42.345	36.039	6.305	92.159	96.99%	66.33%	81.46%	71.45%
2	Thị trấn Tân Phú	20.294				20.294						14.611				8.859						5.752	72%		43.65%	
3	Xã Thuận Lợi	12.024				11.215			809		809	10.929				9.264			787		787	877	90.89%		82.6%	97.28%
4	Xã Đồng Tâm	9.797				9.647			150		150	9.302				8.892			130		130	280	94.95%		92.17%	86.67%
5	Xã Tân Phước	14.196				12.466			1.730		1.730	12.391				9.456			1.239		1.239	1.697	87.29%		75.85%	71.62%
6	Xã Tân Hưng	10.751				9.848			903		903	9.296				7.872			180		180	1.244	86.47%		79.94%	19.93%
7	Xã Tân Lợi	8.959				8.359			600		600	8.361				7.342			599		599	420	93.33%		87.83%	99.83%
8	Xã Tân Lập	12.083				10.964			1.119		1.119	11.238				9.672			677		677	890	93.01%		88.22%	60.5%
9	Xã Tân Hòa	9.145				8.664			480		480	8.842				7.909			480		480	453	96.69%		91.29%	100%
10	Xã Thuận Phú	11.729				10.884			846		846	10.807				9.829			542		542	436	92.14%		90.31%	64.07%
11	Xã Đồng Tiến	13.247				12.300			947		947	12.320				10.469			813		813	1.038	93%		85.11%	85.85%
12	Xã Tân Tiến	10.381				9.931			450		450	9.756				8.677			449		449	630	93.98%		87.37%	99.78%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT/DT (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	Tổng số	82.580	56.340	26.240		19.671	6.569	82.580	56.340	26.240	-	19.671	6.569	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
1	TT Tân Phú	4.101	2.169	1.932		1.932		4.101	2.169	1.932		1.932		100,00		-		100,00	-
2	Thuận Lợi	8.508	5.909	2.599		1.790	809	8.508	5.909	2.599		1.790	809	100,00	100	100,00		-	100,00
3	Thuận Phú	8.626	5.709	2.917		2.335	582	8.626	5.709	2.917		2.335	582	100,00	100	100,00		-	100,00
4	Đồng Tâm	7.113	4.927	2.186		2.036	150	7.113	4.927	2.186		2.036	150	100,00	100	100,00		-	100,00
5	Đồng Tiến	8.597	5.531	3.066		2.195	871	8.597	5.531	3.066		2.195	871	100,00	100	100,00		100,00	100,00
6	Tân Phước	8.924	5.824	3.100		1.376	1.724	8.924	5.824	3.100		1.376	1.724	100,00	100	100,00		-	100,00
7	Tân Hưng	7.933	4.979	2.954		2.051	903	7.933	4.979	2.954		2.051	903	100,00	100	100,00		-	100,00
8	Tân Hòa	6.977	5.013	1.964		1.484	480	6.977	5.013	1.964		1.484	480	100,00	100	100,00		-	100,00
9	Tân Tiến	7.142	5.611	1.531		1.081	450	7.142	5.611	1.531		1.081	450	100,00	100	100,00		-	100,00
10	Tân Lập	7.392	5.712	1.680		1.680		7.392	5.712	1.680		1.680		100,00	100	100,00		100,00	-
11	Tân Lợi	7.267	4.956	2.311		1.711	600	7.267	4.956	2.311		1.711	600	100,00	100	100,00		100,00	100,00

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó			
			Thu NS địa phương theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	Tổng số	992.690	235.930	545.503	210.987	270
I	Cấp huyện	874.708	217.465	462.924	194.319	0
II	Cấp xã, thị trấn	117.982	18.465	82.579	16.668	270
1	UBND TT Tân Phú	14.611	4.798	4.101	5.712	
2	UBND xã Thuận Lợi	10.928	1.157	8.507	1.264	
3	UBND xã Thuận Phú	10.808	1.520	8.626	662	
4	UBND xã Đông Tâm	9.302	1.291	7.114	897	
5	UBND xã Đông Tiến	12.424	2.168	8.596	1.660	
6	UBND xã Tân Phước	12.399	1.580	8.924	1.895	
7	UBND xã Tân Hưng	9.295	1.006	7.932	357	
8	UBND xã Tân Hòa	8.858	851	6.978	821	208
9	UBND xã Tân Tiến	9.757	1.460	7.142	1.093	62
10	UBND xã Tân Lập	11.239	1.783	7.392	2.064	
11	UBND xã Tân Lợi	8.361	851	7.267	243	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	10.219		10.219	64.907	37.600	9.000	28.600	27.307		17.089	48.241	36.039	12.201	58	58		16.609	1.503	15.106	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	1.287		1.287	4.025	45		45	3.980		2.693	2.569	45	2.524				1.455		1.455	
1.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00471)				45	45		45				45	45								
	Huyện Đồng Phú				45	45		45				45	45								
	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023 (8125718)				45	45		45				45	45								
1.2	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)				2.174				2.174		2.174	1.421		1.421				752		752	
	Huyện Đồng Phú				736				736		736	706		706				30		30	
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)				736				736		736	706		706				30		30	
	Xã Tân Phước				254				254		254							254		254	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				254				254		254							254		254	
	Xã Tân Hưng				423				423		423							423		423	
	UBND xã Tân Hưng (1105440)				423				423		423							423		423	
	Xã Đồng Tiến				761				761		761	715		715				46		46	
	UBND xã Đồng Tiến (1105438)				761				761		761	715		715				46		46	
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	769		769	1.073				1.073		304	929		929				144		144	
	Huyện Đồng Phú	769		769	1.073				1.073		304	929		929				144		144	
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)	769		769	769				769			625		625				144		144	
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)				304				304		304	304		304							
1.4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	472		472	687				687		215	175		175				513		513	
	Huyện Đồng Phú	472		472	687				687		215	175		175				513		513	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	472		472	687				687		215	175		175				513		513	
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	46		46	46				46									46		46	
	Huyện Đồng Phú	46		46	46				46									46		46	
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	46		46	46				46									46		46	
2	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	5.928		5.928	22.670	11.000	9.000	2.000	11.670		5.741	17.576	10.780	6.796	58	58		5.036	163	4.873	
2.1	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)																				
	Huyện Đồng Phú																				
	Nâng cấp láng nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước (8090580)																				
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô-ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (Khu đồng bào DTTS) (8090583)																				
	Xây dựng cổng, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước (8090584)																				
	Xây dựng sân thể thao, cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước (8090585)																				
2.2	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)	1.273		1.273	1.273				1.273			1.011		1.011				263		263	
	Huyện Đồng Phú	1.273		1.273	1.273				1.273			1.011		1.011				263		263	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú (1094271)	1.273		1.273	1.273				1.273			1.011		1.011				263		263	
2.3	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)	1.465		1.465	7.965	6.500	4.500	2.000	1.465			7.002	6.326	677	58	58		905	116	789	
	Huyện Đồng Phú				6.500	6.500	4.500	2.000				6.326	6.326		58	58		116	116		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Nâng cấp láng nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước (8090580)				1.500	1.500	1.500					1.461	1.461					39	39		
	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đô-ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (Khu đồng bào DTTS) (8090583)				3.000	3.000	3.000					2.922	2.922					78	78		
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 57 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập. (8097396)				310	310		310				295	295		15	15					
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 40 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 25 tờ bản đồ số 65 Ấp 4, xã Tân Lập. (8097397)				515	515		515				498	498		17	17					
	Nâng cấp, mở rộng đường từ thửa 12, tờ bản đồ số 68 đến thửa 40 tờ bản đồ số 64, Ấp 4, xã Tân Lập. (8097398)				350	350		350				342	342		8	8					
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Thửa số 26 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 12 tờ bản đồ số 66 Ấp 4, xã Tân Lập. (8097399)				825	825		825				807	807		18	18					
	Xã Tân Phước	7		7	7				7									7		7	
	UBND xã Tân Phước (1105439)	7		7	7				7									7		7	
	Xã Tân Lợi																				
	UBND xã Tân Lợi (1105434)																				
	Xã Tân Lập	1.119		1.119	1.119				1.119			677		677				442		442	
	UBND xã Tân Lập (1105443)	1.119		1.119	1.119				1.119			677		677				442		442	
	Xã Tân Hòa																				
	UBND xã Tân Hòa (1105441)																				
	Xã Thuận Phú	264		264	264				264									264		264	
	UBND xã Thuận Phú (1105437)	264		264	264				264									264		264	
	Xã Đồng Tiến	76		76	76				76									76		76	
	UBND xã Đồng Tiến (1105438)	76		76	76				76									76		76	
2.4	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)	2.806		2.806	2.886				2.886		80							2.886		2.886	
	Huyện Đồng Phú	2.806		2.806	2.806				2.806									2.806		2.806	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)	2.797		2.797	2.797				2.797									2.797		2.797	
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú (1075200)	9		9	9				9									9		9	
	Xã Tân Phước				80				80		80							80		80	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				80				80		80							80		80	
2.5	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (00495)	280		280	280				280									280		280	
	Huyện Đồng Phú	280		280	280				280									280		280	
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)	280		280	280				280									280		280	
2.6	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)				6.680	4.500	4.500		2.180		2.180	6.272	4.454	1.818				408	46	362	
	Huyện Đồng Phú				4.500	4.500	4.500					4.454	4.454					46	46		
	Xây dựng cổng, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị nhà văn hoá 08 ấp, xã Tân Phước (8090584)				3.900	3.900	3.900					3.895	3.895					5	5		
	Xây dựng sân thể thao, cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Phước (8090585)				600	600	600					559	559					41	41		
	Xã Thuận Lợi				400				400		400	378		378				22		22	
	UBND xã Thuận Lợi (1105436)				400				400		400	378		378				22		22	
	Xã Tân Phước				480				480		480	459		459				21		21	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				480				480		480	459		459				21		21	
	Xã Tân Hưng				300				300		300							300		300	
	UBND xã Tân Hưng (1105440)				300				300		300							300		300	
	Xã Tân Lợi				200				200		200	199		199				1		1	
	UBND xã Tân Lợi (1105434)				200				200		200	199		199				1		1	
	Xã Tân Hòa				150				150		150	150		150							
	UBND xã Tân Hòa (1105441)				150				150		150	150		150							
	Xã Thuận Phú				240				240		240	234		234				6		6	
	UBND xã Thuận Phú (1105437)				240				240		240	234		234				6		6	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghịệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xã Đồng Tiến				110				110		110	98		98				12		12	
	UBND xã Đồng Tiến (1105438)				110				110		110	98		98				12		12	
	Xã Tân Tiến				300				300		300	300		300							
	UBND xã Tân Tiến (1105442)				300				300		300	300		300							
2.7	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)				2.061				2.061		2.061	2.018		2.018				43		43	
	Xã Thuận Lợi				300				300		300	300		300							
	UBND xã Thuận Lợi (1105436)				300				300		300	300		300							
	Xã Tân Phước				719				719		719	710		710				9		9	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				719				719		719	710		710				9		9	
	Xã Tân Lợi				400				400		400	400		400							
	UBND xã Tân Lợi (1105434)				400				400		400	400		400							
	Xã Tân Hòa				300				300		300	300		300							
	UBND xã Tân Hòa (1105441)				300				300		300	300		300							
	Xã Thuận Phú				342				342		342	308		308				34		34	
	UBND xã Thuận Phú (1105437)				342				342		342	308		308				34		34	
2.8	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)	100		100	821				821		721	801		801				20		20	
	Huyện Đồng Phú	100		100	790				790		690	784		784				6		6	
	Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú (1075200)	100		100	100				100			100		100							
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú (1094267)				690				690		690	684		684				6		6	
	Xã Tân Phước				31				31		31	17		17				14		14	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				31				31		31	17		17				14		14	
2.9	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (00499)				128				128		128	21		21				107		107	
	Xã Tân Phước				128				128		128	21		21				107		107	
	UBND xã Tân Phước (1105439)				128				128		128	21		21				107		107	
2.10	Giữ vững Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (00501)				277				277		277	276		276				1		1	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xã Thuận Lợi				100				100		100	100		100							
	UBND xã Thuận Lợi (1105436)				100				100		100	100		100							
	Xã Tân Phước				27				27		27	27		27							
	UBND xã Tân Phước (1105439)				27				27		27	27		27							
	Xã Tân Tiến				150				150		150	149		149				1		1	
	UBND xã Tân Tiến (1105442)				150				150		150	149		149				1		1	
2.11	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)	4		4	299				299		295	175		175				124		124	
	Huyện Đồng Phú	4		4	293				293		289	169		169				124		124	
	Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)				120				120		120							120		120	
	Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú (1094267)	4		4	4				4									4		4	
	Huyện chi BSNS Công an Huyện				169				169		169	169		169							
	Xã Tân Phước				6				6		6	6		6							
	UBND xã Tân Phước (1105439)				6				6		6	6		6							
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)	3.003		3.003	38.213	26.555		26.555	11.658		8.655	28.095	25.215	2.880				10.118	1.340	8.778	
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	1.472		1.472	5.142	3.661		3.661	1.481		9	3.299	3.290	9				1.843	371	1.472	
	Huyện Đồng Phú	1.472		1.472	5.133	3.661		3.661	1.472			3.290	3.290					1.843	371	1.472	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8061734)				14	14		14				14	14								
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu s (8062490)				8	8		8				8	8								
	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8064907)				4	4		4				4	4								

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghịệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghịệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)				1	1		1				1	1								
	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi (8115413)				3.450	3.450		3.450				3.125	3.125					325	325		
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến (8119969)				46	46		46				46	46								
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8122881)				46	46		46				46	46								
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8122883)				92	92		92				46	46					46	46		
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	1.472		1.472	1.472				1.472									1.472		1.472	
	Xã Thuận Lợi				9				9			9		9							
	UBND xã Thuận Lợi (1105436)				9				9			9		9							
3.2	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	32		32	32				32									32		32	
	Huyện Đồng Phú	32		32	32				32									32		32	
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)	32		32	32				32									32		32	
3.3	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)				9.289	9.289		9.289				9.199	9.199					90	90		
	Huyện Đồng Phú				9.289	9.289		9.289				9.199	9.199					90	90		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi huyện Đồng Phú dài 1,5km (8096395)				2.640	2.640		2.640				2.550	2.550					90	90		
	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi, Tân Hưng (giai đoạn 2 1,8km) (8096396)				3.168	3.168		3.168				3.168	3.168								
	Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km (8096635)				3.469	3.469		3.469				3.469	3.469								
	Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân (8027003)				12	12		12				12	12								
3.4	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	1.498		1.498	20.214	11.410		11.410	8.804		7.306	12.212	10.636	1.576				8.002	774	7.228	
	Huyện Đồng Phú	1.498		1.498	20.214	11.410		11.410	8.804		7.306	12.212	10.636	1.576				8.002	774	7.228	
	Ban Quản lý các dự án huyện Đồng Phú (3004289)				7.012				7.012		7.012	408		408				6.604		6.604	
	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (khối hiệu bộ; khối phòng học lý thuyết, khối phòng học bộ môn, ký túc xá, ...) (8096393)				6.389	6.389		6.389				6.029	6.029					360	360		
	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập bổ sung nâng cấp công trình phụ trợ thay mái tôn hiện hữu trường DTNT THCS h (8096394)				5.021	5.021		5.021				4.607	4.607					414	414		
	Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	169		169	169				169									169		169	
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)				294				294		294	280		280				14		14	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2023	Chia ra						Quyết toán năm 2023	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú (1114322)	1.329		1.329	1.329				1.329			888		888				442		442	
3.5	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)				2.751	2.195		2.195	556		556	2.626	2.090	536				126	105	21	
	Huyện Đồng Phú				2.391	2.195		2.195	196		196	2.286	2.090	196				105	105		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (Nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại (8105661)				2.195	2.195		2.195				2.090	2.090					105	105		
	Trung tâm VH TT - TT (1094265)				196				196		196	196		196							
	Xã Đồng Tâm				150				150		150	130		130				20		20	
	UBND Xã Đồng Tâm (1076051)				150				150		150	130		130				20		20	
	Xã Tân Hưng				180				180		180	180		180							
	UBND xã Tân Hưng (1105440)				180				180		180	180		180							
	Xã Tân Hòa				30				30		30	30		30							
	UBND xã Tân Hòa (1105441)				30				30		30	30		30							
3.6	Chăm sóc Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (00517)				255				255		255	245		245				10		10	
	Huyện Đồng Phú				255				255		255	245		245				10		10	
	Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)				255				255		255	245		245				10		10	
3.7	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)				529				529		529	515		515				14		14	
	Huyện Đồng Phú				529				529		529	515		515				14		14	
	Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)				529				529		529	515		515				14		14	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /5/2025 của HDND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lý kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2024				Dự toán năm 2024				Quyết toán				So sánh (%)				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tả cả các nguồn vốn)	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
TỔNG SỐ (A+B)						1.939.597	0	400.000	1.539.597	933.833	0	359.419	574.414	1.016.750	0	423.469	593.281	287.595	0	87.469	200.126	228.587	0	47.419	181.168	79,48	-	54,21	90,53
A	Vốn cấp tỉnh bố trí					1.449.735	-	400.000	1.049.735	787.517	-	336.000	451.517	851.517	-	400.000	451.517	122.362	-	64.000	58.362	82.271	-	24.000	58.271	67,24	-	37,50	99,84
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất					880.000	-	-	880.000	281.782	-	-	281.782	281.782	-	-	281.782	52.232	-	-	52.232	52.199	-	-	52.199	99,94	-	-	99,94
1	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào Khu Công nghiệp và Dân cư Đồng Phú	xã Tân Tiến; Tân Hòa	Nhóm B	01/4/2022-31/12/2025	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh	340.000			340.000	54.000			54.000	54.000			54.000	12.000			12.000	12.000			12.000	100,0	-	-	100
2	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp – thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	TT Tân Phú; xã Tân Tiến, Tân Hòa, Tân Lợi	Nhóm B	03/6/2021-31/12/2025	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh	372.000			372.000	166.232			166.232	166.232			166.232	16.232			16.232	16.199			16.199	99,8	-	-	99,80
3	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	xã Tân lập	Nhóm B	24/12/2021-31/12/2025	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh	130.000			130.000	47.550			47.550	47.550			47.550	12.000			12.000	12.000			12.000	100,0	-	-	100
4	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi KCN Bắc Đồng Phú	TT Tân Phú	Nhóm C	11/7/2023-31/12/2025	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh	38.000			38.000	14.000			14.000	14.000			14.000	12.000			12.000	12.000			12.000	100,0	-	-	100
II	Nguồn vốn Trung ương					400.000	0	400.000	0	336.000	0	336.000	0	400.000	0	400.000	0	64.000	0	64.000	0	24.000	0	24.000	0	37,50	2,00	37,50	-
1	Xây dựng tuyến đường từ Khu quy hoạch TTHC xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với Khu Công nghiệp và dân cư Đồng Phú	TT Tân Phú; xã Tân Tiến, Tân Hòa	Nhóm B	19/8/2022-31/12/2025	214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh	400.000		400.000		336.000		336.000		400.000		400.000		64.000		64.000		24.000		24.000		37,50	-	37,50	-
III	Nguồn xã số kiến thiết					169.735	0	0	169.735	169.735	0	0	169.735	169.735	0	0	169.735	6.130	0	0	6.130	6.073	0	0	6.073	99,06	2,00	-	99,06
1	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	TT Tân Phú	Nhóm C		1642/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	84.185			84.185	84.185			84.185	84.185			84.185	140			140	133			133	94,91	-	-	94,91
2	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Đồng Phú	TT Tân Phú	Nhóm C		60/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	24.425			24.425	24.425			24.425	24.425			24.425	98			98	49			49	50,12	-	-	50,12
3	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường từ trung tâm xã đi ấp Phước Tiến, Nam Đò đến ngã ba ấp Sắc Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú	xã Tân Phước	Nhóm C		986/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	22.152			22.152	22.152			22.152	22.152			22.152	667			667	666			666	99,86	-	-	99,86
4	Nâng cấp đường nối trung tâm xã Tân Phước-Đồng Tiến-Đồng Tâm huyện Đồng Phú	xã Tân Phước-Đồng Tiến-Đồng Tâm	Nhóm C		988/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	38.973			38.973	38.973			38.973	38.973			38.973	5.225			5.225	5.224			5.224	99,99	-	-	99,99
B	Vốn cấp huyện bố trí					489.862	0	0	489.862	146.316	0	23.419	122.897	165.233	0	23.469	141.764	165.233	0	23.469	141.764	146.316	0	23.419	122.897	88,55	-	99,79	86,7
D.1	Nguồn vốn XDCB tập trung (Nguồn phân cấp tỉnh giao)					107.150	-	-	107.150	27.104	-	-	27.104	28.600	-	-	28.600	28.600	-	-	28.600	27.104	-	-	27.104	94,77	-	-	94,8
I	Ban quản lý các dự án huyện					102.206	-	-	102.206	22.375	-	-	22.375	23.866	-	-	23.866	23.866	-	-	23.866	22.375	-	-	22.375	93,75	-	-	93,8
1	XD trụ sở TT yế dư phòng		Nhóm C							0			0	111			111	111			111	0			0	0,05	-	-	0,0
2	Cải tạo sửa chữa trụ sở Huyện Ủy Nhà bếp, nhà thủy tạ, nhà tập thể...		Nhóm C							1			1	1			1	1			1	1			1	100	-	-	100
3	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH&THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	Nhóm C	2022	10015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 UBH					18			18	18			18	18			18	18			18	100,0	-	-	100
4	Xây dựng nhà kho chứa hóa chất, kết hợp trưng bày sản phẩm nông nghiệp	Thị trấn Tân Phú	Nhóm C	2024	5068/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	600			600	580			580	596			596	596			596	580			580	97,26	-	-	97,3
5	Mua sắm thiết bị 10 phòng chức năng và bộ môn Trường THCS Tân Lập	Xã Tân Lập	Nhóm C	2024	5071/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.200			3.200	2.495			2.495	2.495			2.495	2.495			2.495	2.495			2.495	100	-	-	100
6	Xây dựng Trường PT DTNT và THCS Đồng Phú đạt chuẩn quốc gia (Hạng mục: Nhà tập đa năng; Xây nhà văn hóa, trang thiết bị,...)	Thị trấn Tân Phú	Nhóm C	2024	5072/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	8.400			8.400	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	100	-	-	100
7	Xây dựng nhà làm việc Ban chi hội quản sự thị trấn Tân Phú	Thị trấn Tân Phú	Nhóm C	2024	5065/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	2.500			2.500	2.390			2.390	2.459			2.459	2.459			2.459	2.390			2.390	97	-	-	97

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lý kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2024				Dự toán năm 2024				Quyết toán				So sánh (%)				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tả cả các nguồn vốn)	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương			
8	Xây dựng nhà làm việc ban chi huy quân sự xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	Nhóm C	2024	5066/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	2.500			2.500	2.367			2.367	2.436			2.436	2.436			2.436	2.367			2.367	97		-	97
9	Xây dựng nhà thi đấu đa năng và mua sắm thiết bị các phòng học chức năng Trường TH và THCS Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Nhóm C	2024	5073/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	6.300			6.300	3.600			3.600	3.600			3.600	3.600			3.600	3.600			3.600	100		-	100
10	Xây dựng công, hàng rào, sân lát gạch và một số hạng mục phụ trợ Trại v tế xã Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024	5070/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	450			450	437			437	449			449	449			449	437			437	97		-	97
11	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025 (Hạng mục: Xây dựng nhà ở doanh trại và trụ sở làm việc 11 xã, thị trấn)	Các xã, thị trấn	Nhóm C	2024-2025	5064/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	58.800			58.800	982			982	982			982	982			982	982			982	100		-	100
12	Xây dựng nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024	5067/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.800			3.800	2.820			2.820	2.820			2.820	2.820			2.820	2.820			2.820	100		-	100
13	Xây dựng hệ thống PCCC và một số hạng mục phụ trợ Hội trường huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú	Nhóm C	2024	5069/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	2.000			2.000	1.936			1.936	1.993			1.993	1.993			1.993	1.936			1.936	97		-	97
14	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (khối hiệu bộ; khối phòng học lý thuyết,...	Thị trấn Tân Phú	Nhóm C	2024	3054/QĐ-UBND ngày 10/7/2025	5.021			5.021	0			-	229			229	229			0				-	-		-	-
15	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ (thay mái tôn hiện hữu 06 dãy phòng học, nhà ở, phòng quản lý) Trường DTNT THCS huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú	Nhóm C	2024	3055/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	6.440			6.440	0			-	218			218	218			0				-	-		-	-
16	Xây dựng 02 phòng học trường THPT Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Nhóm C	2024		0			-	100			100	100			100	100			100	100			100	100		-	100
17	Hỗ trợ đầu tư dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại các ấp vùng đồng bào DTTS&MN)	xã Tân Hưng, Tân Lợi	Nhóm C	2024	3109/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	2.195			2.195	0			-	95			95	95			0				-	-		-	-
18	Xây dựng 04 phòng THCS Tân Lợi (KCH)	xã Tân Lợi	Nhóm C	2024		0				124			124	124			124	124			124	124			124	100		-	100
19	Xây dựng 02 phòng MN Tân Lợi	xã Tân Lợi	Nhóm C	2024		0				87			87	87			87	87			87	87			87	100		-	100
20	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024		0				0			-	150			150	150			0				-	-		-	-
21	Xây dựng 04 phòng học và 04 phòng chức năng và một số hạng mục phụ trợ Trường MN Tân Hòa	xã Tân Hòa	Nhóm C	2024		0				0			-	250			250	250			0				-	-		-	-
22	Xây dựng Hội trường 250 chỗ UBND xã Đồng Tâm	xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024		0				0			-	70			70	70			0				-	-		-	-
23	XD 06 phòng lầu trường THCS Tân lập	xã Tân lập	Nhóm C	2024		0				38			38	38			38	38			38	38			38	100		-	100
24	Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐDT đến đường Đồng Phú - Bình Dương, xã Tân Lợi)	xã Tân Lợi	Nhóm C	2024		0				400			400	400			400	400			400	400			400	100		-	100
25	Mua sắm thiết bị 10 phòng (04 phòng phục vụ học tập và 06 phòng học) Trường MN Thuận Phú	xã Thuận phú	Nhóm C	2024		0				0			-	44			44	44			0				-	-		-	-
26	Xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang công, hàng rào Huyện ủy, UBND huyện, Hội trường huyện Đồng Phú	TT Tân Phú	Nhóm C	2024		0				0			-	100			100	100			0				-	-		-	-
II UBND xã Đồng Tiến									86			86	2			2	2			2	2			2	100		-	100	
1	Dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Nhóm C	2024		86			86	2			2	2			2	2			2	2			2	100		-	100
III UBND xã Đồng Tâm									172			172	2			2	4			4	4			2	50		-	50	
1	Dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất , nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng mới nhà ở	xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024		172			172	2			2	4			4	4			4	2			2	50		-	50
IV UBND xã Thuận phú									0			-	80			80	83			83	83			83	80		-	97	
1	Truong THCS Thuận Phú	xã Thuận Phú	Nhóm C	2024		0			-	80			80	83			83	83			83	80			80	97		-	97
V UBND xã Thuận Lợi									86			86	46			46	46			46	46			46	100		-	100	
1	XD đường BTNN tuyến 10B khu TTHC	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024		0			-	33			33	33			33	33			33	33			33	100		-	100
2	XD trụ sở TT y tế dự phòng	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024		0			-	11			11	11			11	11			11	11			11	100		-	100
3	Cải tạo sửa chữa trụ sở Huyện Ủy Nhà bếp, nhà thủy tạ, nhà tập thể...		Nhóm C			86			86	2			2	2			2	2			2	2			2	100		-	100
VI Công an Huyện									0			-	17			17	17			17	17			17	100		-	100	
1	XD nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đồng Phú	TT Tân Phú	Nhóm C	5/2021-12/2021	4523/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	0			-	17			17	17			17	17			17	17			17	100		-	100
VII Phòng Dân Tộc									0			-	12			12	12			12	12			12	100		-	100	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phục vụ SX, đời sống Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nâng cấp, cải tạo GTNT... kết nối xã Tân lợi đi Tân Hưng)	xã Tân Lợi, tân Hưng	Nhóm C	2023	1704/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	0			-	12			12	12			12	12			12	12			12	100		-	100
VIII Phòng Kinh tế và Hạ tầng									4.600			4.600	4.570			4.570	4.570			4.570	4.570			4.570	100		-	100	
2	Đầu tư lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2024 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các trường:	Các xã: Tân Tiến, Thuận Phú, Tân Lập, Đồng Tiến, Tân Phú	Nhóm C	2024	5080/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	4.600			4.600	4.570			4.570	4.570			4.570	4.570			4.570	4.570			4.570	100		-	100
D2 Nguồn thu tiền sử dụng đất (Tính phân cấp)									233.931	-		-	233.931	40.443	-		-	40.443	44.100	-		-	44.100	44.100	-		-	40.443	91,71

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lý kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2024				Dự toán năm 2024				Quyết toán				So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt			Tổng số	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
I	Ban quản lý các dự án huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lý kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2024				Dự toán năm 2024				Quyết toán				So sánh (%)				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tả cả các nguồn vốn)	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương			
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Duy Kiều đến nhà ông Nguyễn Văn Thâm tổ 4, ấp Thuận Bình (thửa đất số 51,68, 234,19 tờ bản đồ số 49)	Xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024	91/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	83			83	44			44	44			44	44			44	44			44	100		-	100
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phan Thiến Lý đến nhà bà Lê Thị Nhiên tổ 4, ấp Thuận Thành 2 (thửa đất số 3,17 tờ bản đồ số 4, 5)	Xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024	92/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	138			138	73			73	73			73	73			73	73			73	100		-	100
VI	UBND xã Đồng Tâm					1.608	-		1.608	714			714	796			796	796			796	714			714	90		-	90
1	Xây dựng đường BTXM từ ngã ba ông Hoàng Thế Nhân đến nhà ông Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 24 đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62) dài 340m	Xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024	78/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	561			561	185			185	185			185	185			185	185			185	100		-	100
2	Xây dựng đường BTXM từ quốc lộ 14 đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn giáp suối (từ thửa số 35 đến thửa số 15 tờ bản đồ số 62) dài 520m	Xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024	80/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	486			486	283			283	283			283	283			283	283			283	100		-	100
3	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM nhà ông Tiến đến nhà ông Hiếu thửa số 61 đến thửa 73 tờ bản đồ số 52 dài 450m	Xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024	79/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	561			561	245			245	327			327	327			327	245			245	75		-	75
VII	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú					700			700	-			700			700	700			700	-			-		-		-	-
D3	Nguồn vốn tính hỗ trợ các xã NTM					11.860	-	-	11.860	10.780	-	-	10.780	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000	10.780	-	-	10.780	98,00	-	-	98,0
I	UBND xã Tân Phước					9.000	-		9.000	8.837			8.837	9.000	-		9.000	9.000	-		9.000	8.837			8.837	98,19	-	-	98,2
1	Nâng cấp láng nhựa đường Trung tâm hành chính xã Tân Phước	Xã Tân Phước	Nhóm C	2024	1528/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.500			1.500	1.461			1.461	1.500			1.500	1.500			1.500	1.461			1.461	97			97
2	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT đội 4 ấp Nam Đồ- ấp Phước Tiến, xã Tân Phước (khu đông báo DTTS)	Xã Tân Phước	Nhóm C	2024	2122/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	3.000			3.000	2.922			2.922	3.000			3.000	3.000			3.000	2.922			2.922	97			97
3	Xây dựng công, hàng rào, sửa chữa, trang thiết bị nhà văn hóa 08 ấp xã Tân Phước	Xã Tân Phước	Nhóm C	2024	2392/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	3.900			3.900	3.895			3.895	3.900			3.900	3.900			3.900	3.895			3.895	100			100
4	Xây dựng sân thể thao, công, hàng rào, mua sắm thiết bị trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Phước	Xã Tân Phước	Nhóm C	2024	2300/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	600			600	559			559	600			600	600			600	559			559	93			93
II	UBND xã Tân Lập					2.860			2.860	1.942			1.942	2.000			2.000	2.000			2.000	1.942			1.942	97			97
1	Nâng cấp mở rộng đường từ Thửa số 57 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 58 tờ bản đồ số 66 ấp 4, xã Tân Lập	xã Tân Lập	Nhóm C	2024	3079/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	442			442	295			295	310			310	310			310	295			295	95			95
2	Nâng cấp mở rộng đường từ Thửa số 40 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 25 tờ bản đồ số 65 ấp 4, xã Tân Lập	xã Tân Lập	Nhóm C	2024	3127/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	740			740	498			498	515			515	515			515	498			498	97			97
3	Nâng cấp mở rộng đường từ Thửa số 12 tờ bản đồ số 68 đến thửa số 40 tờ bản đồ số 64 ấp 4, xã Tân Lập	xã Tân Lập	Nhóm C	2024	3126/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	500			500	342			342	350			350	350			350	342			342	98			98
4	Nâng cấp mở rộng đường từ Thửa số 26 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 12 tờ bản đồ số 66 ấp 4, xã Tân Lập	xã Tân Lập	Nhóm C	2024	3085/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.178			1.178	807			807	825			825	825			825	807			807	98			98
D.4	Nguồn vốn tính hỗ trợ xây dựng phòng học					28.000	-	-	28.000	21.618	-	-	21.618	28.000	-	-	28.000	28.000	-	-	28.000	21.618	-	-	21.618	77,21	-	-	77,2
	Ban quản lý các dự án huyện					28.000	-	-	28.000	21.618	-	-	21.618	28.000	-	-	28.000	28.000	-	-	28.000	21.618	-	-	21.618	77			77
2	Xây dựng 04 phòng học Trường đạt chuẩn quốc gia và chương trình giáo dục phổ thông	Thị trấn Tân Phú; xã Thuận Phú	Nhóm C	2024-2025	2456/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	28.000			28.000	21.618			21.618	28.000			28.000	28.000			28.000	21.618			21.618	77			77
D.5	Vốn tính phân cấp chương trình giảm 1000 hộ nghèo					450			450	45			45	45			45	45			45	45			45	100			100
	UBND xã Thuận Lợi					450			450	45			45	45			45	45			45	45			45	100			100
	Chương trình giảm 1000 hộ nghèo năm 2023 (Hỗ trợ XD nhà vệ sinh)	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2.024		450			450	45			45	45			45	45			45	45			45	100			100
D.6	Nguồn vốn CTMT QG chương trình DTTS và MN (theo kế hoạch tính giao)				-	-	-	-	-	1.751	-	-	1.751	2.347	-	-	2.347	2.347	-	-	2.347	1.751	-	-	1.751	74,60	-	-	74,6
I	Ban quản lý các dự án huyện						-	-	-	1.739		-	1.739	2.331		-	2.331	2.331		-	2.331	1.739		-	1.739	75			75
1	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (khởi hiệu bộ; khởi phòng học lý thuyết, ...	TT Tân Phú	Nhóm C	2024						429			429	560			560	560			560	429			429	77			77
2	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khởi phòng học, công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ (thay mái tôn hiện hữu 06 dãy phòng học, nhà ở, phòng quản lý) Trường DTNT THCS huyện Đồng Phú	TT Tân Phú	Nhóm C	2024					247				247	437			437	437			437	247			247	57			57
3	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi, huyện Đồng Phú dài 1.5km	xã Tân Hưng và Tân Lợi,	Nhóm C	2024					153				153	240			240	240			240	153			153	64			64
4	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng (giai đoạn 2; 1.8km)	xã Tân Hưng và Tân Lợi,	Nhóm C	2024					288				288	288			288	288			288	288			288	100			100
5	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km	xã Thuận Lợi và Đồng Tâm	Nhóm C	2024					315				315	315			315	315			315	315			315	100			100
6	Hỗ trợ đầu tư dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đông báo DTTS và miền núi (nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại các ấp vùng đông báo DTTS&MN)	UBND các xã	Nhóm C	2024					181				181	191			191	191			191	181			181	95			95

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lý kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2024				Dự toán năm 2024				Quyết toán				So sánh (%)								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (tả cả các nguồn vốn)	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương							
7	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi	xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi	Nhóm C	2024						125				125	300				300	300				300	125			125	42			42	
II UBND xã Đồng Tiến																																	
1	Dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Nhóm C	2024				-	-	4				4	4				4	4				4	4			4	100			100	
III UBND xã Thuận Lợi																																	
1	Giai quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng nhà mới ở)	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024				-	-	4				4	4				4	4				4	4			4	100			100	
III UBND xã Đồng Tâm																																	
1	Dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất , nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng mới nhà ở	xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024				-	-	4				4	8				8	8				8	4			4	50			50	
D.7 Nguồn kết dư ngân sách năm 2023																																	
I	Ban quản lý các dự án huyện						97.676	-	-	108.470	21.155	-	-	21.155	27.672	-	-	27.672	27.672	-	-	27.672	21.155	-	-	21.155	76,45	-	-	76,5			
1	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5km, lộ giới 42m	xã Tân tiến;	Nhóm C	2022-2025			-			1.575				1.575	1.782				1.782	1.782				1.782	1.575			1.575	88			88	
2	Nâng cấp mở rộng đường phạm ngọc thạch, khu phố tân liên, tt tân phú	TT Tân Phú	Nhóm C		4543/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.211				29.211	1.788				1.788	1.790				1.790	1.790				1.790	1.788			1.788	100			100
3	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3kp tân liên, TT tân phú	TT Tân Phú	Nhóm C	2022-2024	QĐ số 662 ngày 01/3/2023	11.746				11.746	9			9	10				10	10				10	9			9	92			92	
4	Xây dựng đường Âu cơ đoạn từ Phú riềng do đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, Khu phố Tân Liên, Thị trấn Tân Phú	TT Tân Phú	Nhóm C		4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	21.819				21.819	1.523				1.523	1.530				1.530	1.530				1.530	1.523			1.523	100			100
5	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía tây nam đông xoài xã tân tiến (tổ 1,tổ 5, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	xã Tân Lập	Nhóm C	2023-2024	7556/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 UBH	10.000				10.000	950				950	950				950	950				950	950			950	100			100
6	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu dân cư tập trung, khu phố tân liên, thị trấn tân phú	TT Tân Phú	Nhóm C	2023-2024	7555/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 UBH	15.000				15.000	84				84	84				84	84				84	84			84	100			100
7	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía tây nam đông xoài, xã tân lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46)	xã Tân Lập	Nhóm C	2023-2024	7557/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 UBH	9.900				9.900	1.600				1.600	1.600				1.600	1.600				1.600	1.600			1.600	100			100
8	Nâng cấp láng nhựa đường từ dốc 5 tầng đi Nhà văn hóa ấp 2, xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Nhóm C	2024		-				242				242	2.723				2.723	2.723				2.723	242			242	9			9	
9	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025 (Hạng mục: Xây dựng nhà ở doanh trại và trụ sở làm việc 11 xã, thị trấn)	các xã, TT	Nhóm C	2023-2024		-				10.000				10.000	13.028				13.028	13.028				13.028	10.000			10.000	77			77	
10	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà xe và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Nhóm C	2024		-				2.564				2.564	2.564				2.564	2.564				2.564	2.564			2.564	100			100	
II Phòng Kinh tế và Hạ tầng																																	
1	Quy hoạch chung đô thị Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến năm 2045.	xã Tân lập	Nhóm C	2023-2024		-				-				300				300	300				300	-			-		-			-	
2	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến	xã Tân Tiến	Nhóm C	2023-2024		-				-				151				151	151				151	-			-		-			-	
3	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp chợ ấp Thạch Măng xã Tân Lợi	xã Tân Lợi	Nhóm C	2023-2024		-				-				141				141	141				141	-			-		-			-	
4	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú đến năm 2045	Phòng KT&HT	Nhóm C	01/2024	QĐ số 1765/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh	3.000				3.000	436				436	439				439	439				439	436			436	99			99
III Phòng Văn hoá và Thông tin																																	
1	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	Phòng VH và TT	Nhóm C	2022-2024	5019/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.000				7.000	321				321	515				515	515				515	321			321	62			62
IV UBND xã Thuận Lợi																																	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024		602				602	14				14	14				14	14				14	14			14	100			100
2	Chương trình MTQG dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt các hộ DTTS xã Thuận Lợi	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024		30				30	1				1	1				1	1				1	1			1	100			100
V UBND xã Đồng Tiến																																	
1	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Nhóm C	2024		-				-	8				8	8				8	8				8	8			8	100			100
VI UBND xã Đồng Tâm																																	
						-				-	4				4	4				4	4				4	4			4	100			100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lý kế vốn đã bỏ trí từ khởi công đến 31/12/2024				Dự toán năm 2024				Quyết toán				So sánh (%)				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tả cả các nguồn vốn)	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương			
1	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)	xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024	-				4			4	4			4	4			4	4			4	100			100	
VII	UBND xã Tân Lợi					162			162	36			36	37			37	37			37	36			36	97			97
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hai - Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bì	xã Tân Lợi	Nhóm C	2024		162			162	36			36	37			37	37			37	36			36	97			97
D.8	Vốn ngân sách trung ương				-	-	-	-	-	23.419	-	23.419	-	23.469	-	23.469	-	23.469	-	23.469	-	23.419	-	23.419	-	99,79	-	99,8	-
	Vốn CT MTQG chương trình dân tộc thiểu số MN (nguồn NSTW giao cho huyện)					-	-	-	-	23.419	-	23.419	-	23.469	-	23.469	-	23.469	-	23.469	-	23.419	-	23.419		100		99,8	
I	Ban quản lý các dự án huyện					-	-	-	-	23.299	-	23.299	-	23.309	-	23.309	-	23.309	-	23.309	-	23.299	-	23.299		100		100,0	
1	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục tại trường DTNT THCS huyện Đồng Phú (khởi hiệu bộ; khởi phòng học lý thuyết,....	TT Tân Phú	Nhóm C	2024						5.600		5.600		5.600		5.600		5.600		5.600		5.600		5.600		100		100,0	
2	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất khối phòng học, công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ (thay mái tôn hiện hữu 06 dãy phòng học, nhà ở, phòng quản lý) Trường DTNT THCS huyện Đồng Phú	TT Tân Phú	Nhóm C	2024						4.360		4.360		4.366		4.366		4.366		4.366		4.360		4.360		100		99,9	
3	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi, huyện Đồng Phú dài 1,5km	xã Tân Hưng và Tân Lợi	Nhóm C	2024						2.396		2.396		2.400		2.400		2.400		2.400		2.396		2.396		100		99,8	
4	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng (giai đoạn 2; 1,8km)	xã Tân Hưng và Tân Lợi	Nhóm C	2024						2.880		2.880		2.880		2.880		2.880		2.880		2.880		2.880		100		100,0	
5	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái ấp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km	xã Thuận Lợi và Đồng Tâm	Nhóm C	2024						3.154		3.154		3.154		3.154		3.154		3.154		3.154		3.154		100		100,0	
6	Hỗ trợ đầu tư dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các ấp vùng đồng bào DTTS và miền núi (nâng cấp cải tạo các Nhà văn hóa tại các ấp vùng đồng bào DTTS&MN)	các xã	Nhóm C	2024						1.909		1.909		1.909		1.909		1.909		1.909		1.909		1.909		100		100,0	
7	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi	xã Tân Phước, Tân Hưng, Thuận Lợi	Nhóm C							3.000		3.000		3.000		3.000		3.000		3.000		3.000		3.000		100		100,0	
II	UBND xã Đồng Tiến						-		-	40	-	40		40	-	40		40	-	40		40		40		100		100,0	
1	Dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hỗ trợ xây dựng mới nhà ở xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	Nhóm C	2024						40		40		40		40		40		40		40		40		100		100,0	
III	UBND xã Thuận Lợi						-		-	40	-	40		40	-	40		40	-	40		40		40		100		100,0	
1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng nhà mới ở)	xã Thuận Lợi	Nhóm C	2024						40		40		40		40		40		40		40		40		100		100,0	
IV	UBND xã Đồng Tâm						-		-	40	-	40		80	-	80		80	-	80		40		40		50		50,0	
1	Dự án 1 giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)	xã Đồng Tâm	Nhóm C	2024						40		40		80		80		80		80		40		40		50		50,0	

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dư nguồn đến 31/12/2023	Kế hoạch thu năm 2024				Thực hiện năm 2024				Dư nguồn đến 31/12/2024	Ghi chú
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NS địa phương (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	11
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3.379					939	0	1.070	(131)	3.248	Năm 2024 không có kế hoạch thu, chi. Thực hiện chi từ nguồn còn dư của năm 2023 chuyển sang
	- Quỹ vì người nghèo	2.635					733	0	770	(37)	2.598	
	- Quỹ ASXH (Quỹ vận động)	568					205	0	300	(95)	473	
	- Quỹ covid	176					1	0	0	1	177	
2	Hội Chữ thập đỏ	225					0	0	38	(38)	187	
	- Quỹ nhân đạo	225					0	0	38	(38)	187	
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam Điôxin	197					91	0	36	55	252	
	- Quỹ NN CDDC/Điôxin	197					91	0	36	55	252	
4	Hội Khuyến học	64					92	0	97	(5)	58	
	- Quỹ khuyến học	64					92	0	97	(5)	58	
5	Hội bảo trợ NTT-TMC-BNN	283					0	0	109	(109)	174	
	- Quỹ Bảo trợ NTT-TMC-BNN	283					0	0	109	(109)	174	
6	Phòng Lao động TB&XH	156	208	0	6	202	208	0	63	145	301	
	- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	99	208	0	6	202	208	0	6	202	301	
	- Quỹ bảo trợ trẻ em	57	0	0	0	0	0	0	57	(57)	0	Nộp về Hội Chữ thập đỏ
	Tổng cộng: (1+2+...+6)	4.304	208	0	6	202	1.330	0	1.413	(83)	4.220	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /5/2025 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	19.438.300.000	17.617.996.046	110,33
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.294.000.000	3.327.710.499	98,99
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>3.224.000.000</i>	<i>3.257.710.499</i>	<i>98,97</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (TTGDNN-GDTX)</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>	<i>100,00</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	15.700.000.000	13.920.151.967	112,79
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	300.000	300.000	100,00
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp khác (Trung tâm DVNN)	444.000.000	369.833.580	120,05